

Số: 558 /TB-SXD

Hải Phòng, ngày 7 tháng 8 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc công bố thông tin giá vật liệu xây dựng
trên địa bàn thành phố Hải Phòng tháng 7 năm 2026

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD về Hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD về Hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương;

Căn cứ Quyết định số 4857/UBND-XD ngày 24/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền công bố Chỉ số giá xây dựng; Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; Đơn giá nhân công xây dựng; Giá ca máy và thiết bị thi công; Giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn thành phố;

Căn cứ văn số 73/CV-HCDC đề ngày 5/8/2026 và Hồ sơ khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng tháng 7 năm 2026 của Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng;

Thực hiện công tác quản lý Nhà nước về xây dựng và vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố, Sở Xây dựng thông báo về việc công bố thông tin giá vật liệu xây dựng và một số vật tư thiết bị công trình xây dựng thời điểm tháng 7 năm 2026 làm cơ sở để chủ đầu tư tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng, như sau:

I. Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng

Giá vật liệu xây dựng được tổng hợp chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi, giảm giá, hoa hồng... (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh; không có giá trị dùng để thanh toán, quyết toán (việc thanh toán, quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành)

Tổng hợp giá một số loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn các phường, xã, đặc khu - thành phố Hải Phòng căn cứ: (1) Báo cáo kết quả khảo sát của Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng; (2) Bảng cung cấp thông tin giá vật liệu xây dựng tổng hợp tháng 7 năm 2026 do Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu cung cấp (Phụ lục 1 kèm theo);

Công bố giá một số loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng (hoặc cung cấp từ nơi khác vận chuyển đến địa bàn thành phố Hải Phòng) theo thông tin từ Bảng báo giá của các tổ chức, cá nhân đăng ký sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đề nghị công bố giá (Phụ lục 2 kèm theo).

II. Một số vấn đề cụ thể

1. Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng căn cứ các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, hướng dẫn của các Sở chuyên ngành, địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý, xác định cước phí vận chuyển, bóc xếp vật liệu đến hiện trường xây dựng, từ đó xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình và mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

2. Đối với một số loại vật liệu trong từng thời điểm có biến động lớn (cả tăng và giảm), thay đổi liên tục trong thời gian ngắn (từng ngày): Chủ đầu tư cần chủ động cập nhật giá vật liệu phù hợp với giá thị trường theo đúng các quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo tiến độ thực hiện thi công công trình và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

3. Đối với vật liệu cát đen phục vụ san lấp bằng phương pháp bơm cát từ sà lan hoặc bãi tập kết vật liệu: Chủ đầu tư và tư vấn cần kiểm tra, kiểm soát kỹ chất lượng cát đen trước khi sử dụng cho công trình để đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật yêu cầu trong hồ sơ thiết kế của từng công trình. Giá của loại vật liệu này phải phù hợp với biện pháp thi công, độ chặt san lấp và các quy định có liên quan.

4. Sản phẩm hàng hóa, vật liệu xây dựng đưa vào sử dụng cho các công trình phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng hàng hoá theo quy định.

5. Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố thông tin giá hoặc đã có nhưng giá chưa phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại điểm đ, khoản 5, Điều 6 Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ. Có thể tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự được công bố tại các địa phương lân cận đảm bảo mức giá phù hợp tại thời điểm xác định chi phí.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động về giá và nguồn cung đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và các tổ chức có liên quan gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Xây dựng Hải Phòng để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- UBND các phường, xã, đặc khu;
- Các Ban QL dự án ĐTXD của thành phố.
- Sở Tài chính;
- Website SXD;
- Lưu: VT, KTQLĐTXD.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Hải

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Thông báo số 558 /TB-SXD ngày 7/8 /2026 của Sở Xây dựng Hải Phòng)

I. KHU VỰC PHÍA ĐÔNG HẢI PHÒNG

A. CÔNG BỐ GIÁ TẠI BÃI VẬT LIỆU MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn v

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT													
							KV1	KV2	KV3	KV4	KV5	KV6	KV7	KV8	KV9	KV10	KV11	KV12	KV13	KV14
1	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3		ML>2,0	Giao trên phương tiện bên mua	703,000	713,000	720,000	708,000	713,000	713,000	702,000	712,000	722,000	710,000	710,000	705,000	704,000	775,000
2	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3		ML=1,5-2,0, ML=0,7-1,4	Giao trên phương tiện bên mua	507,000	505,000	520,000	507,000	515,000	513,000	502,000	516,000	520,000	513,000	513,000	510,000	501,000	583,000
3	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			Giao trên phương tiện bên mua	293,000	296,000	290,000	291,000	295,000	293,000	295,000	290,000	303,000	298,000	298,000	299,000	300,000	364,000
4	Đá xây dựng	Đá	m3		1x2, 2x4	Giao trên phương tiện bên mua	665,000	672,000	671,000	677,000	673,000	668,000	678,000	655,000	673,000	652,000	673,000	663,000	657,000	740,000
5	Đá xây dựng	Đá	m3		4x6	Giao trên phương tiện bên mua	610,000	613,000	612,000	619,000	610,000	616,000	605,000	595,000	610,000	593,000	610,000	607,000	610,000	655,000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại I	Giao trên phương tiện bên mua	598,000	597,000	596,000	592,000	590,000	594,000	603,000	593,000	600,000	598,000	595,000	596,000	597,000	680,000
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại II	Giao trên phương tiện bên mua	555,000	561,000	560,000	557,000	555,000	560,000	557,000	553,000	560,000	562,000	560,000	548,000	554,000	635,000
8	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Giao trên phương tiện bên mua	590,000	603,000	602,000	595,000	595,000	595,000	595,000	585,000	608,000	600,000	603,000	595,000	596,000	680,000

B. CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn v

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT													
							KV1	KV2	KV3	KV4	KV5	KV6	KV7	KV8	KV9	KV10	KV11	KV12	KV13	KV14
9	Gạch xây	Gạch tuynel Đồng Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1,633	1,663	1,700	1,650	1,650	1,650	1,725	1,600	1,703	1,738	1,670	1,705	1,688	1,800
10	Gạch xây	Gạch tuynel Đồng Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A2	Đến chân công trình	1,550	1,588	1,575	1,550	1,575	1,550	1,567	1,550	1,603	1,617	1,570	1,630	1,613	-
11	Gạch xây	Gạch tuynel Đồng Triều	viên	TCVN 1450:2009	KT 55x95x202mm, gạch lỗ A1	Đến chân công trình	1,513	1,550	1,513	1,500	1,538	1,500	1,517	1,490	1,553	1,567	1,520	1,584	1,575	1,667
12	Gạch xây	Gạch tuynel Hải Dương	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1,750	1,750	1,700	1,750	1,767	1,750	1,750	1,750	1,750	1,756	1,750	1,733	1,700	-
13	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x95x200mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1,350	1,300	1,350	1,355	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,370	-
14	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1,450	1,388	1,475	1,430	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,450	1,500	1,579
15	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M5,0 gạch lỗ	Đến chân công trình	1,420	1,365	1,415	1,408	1,440	1,420	1,420	1,420	1,420	1,420	1,420	1,420	1,478	-
16	Vật liệu khác	Vôi củ	kg	TCVN 2231:2016		Đến chân công trình	2,350	2,350	2,350	2,350	2,350	2,350	2,350	2,233	2,350	2,250	2,350	2,350	2,350	2,500

17	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=60-80mm cọc xô	Đến chân công trình	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	-
18	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=80-100mm cọc chọn	Đến chân công trình	20,250	20,250	19,500	17,500	20,000	20,250	20,250	20,167	20,250	20,250	20,250	21,433	22,200	60,000
19	Vật liệu khác	Tre luồng	cây		dài 5-6m/cây, D=80-120mm	Đến chân công trình	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	36,875	35,000	80,000
20	Vật liệu khác	Cây chống gỗ	cây		dài 4m/cây	Đến chân công trình	25,000	25,000	26,500	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	30,000	30,000	25,000	25,000	35,000
21	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	m3		dày 2-3cm	Đến chân công trình	3,400,000	3,400,000	3,367,000	3,400,000	3,500,000	3,400,000	3,400,000	3,500,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,433,000	3,475,000	3,500,000
22	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x12mm	Đến chân công trình	255,000	255,000	253,333	255,000	265,000	255,000	255,000	270,000	255,000	255,000	255,000	255,000	265,000	267,500
23	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x15mm	Đến chân công trình	305,000	305,000	300,000	305,000	310,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	305,000	310,000	322,500
24	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 400x400	Đến chân công trình	105,000	100,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	111,000
25	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 500x500	Đến chân công trình	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	113,500
26	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 300x300	Đến chân công trình	70,000	70,000	71,000	70,000	76,667	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	73,000	77,000
27	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 400x400	Đến chân công trình	70,000	70,000	73,333	70,000	76,667	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	73,000	77,000
28	Vật liệu khác	Chậu rửa đặt bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	1,120,000	1,085,000	1,190,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,127,500	1,120,000	1,170,000
29	Vật liệu khác	Chậu rửa âm bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	940,000
30	Vật liệu khác	Chậu rửa treo tường Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	470,000	510,000
31	Vật liệu khác	Vòi chậu rửa mặt Viglacera	bộ			Đến chân công trình	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	595,000	590,000
32	Vật liệu khác	Bệ xi bet	bộ	TCVN 12649:2020	2 khối	Đến chân công trình	1,460,000	1,456,667	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,440,000	1,460,000	1,510,000
33	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	450,000	460,000	512,500
34	Vật liệu khác	Bồn tiểu nữ Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	850,000	866,667	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	837,500	850,000	900,000
35	Vật liệu khác	Van xả tiểu nhân Viglacera	bộ			Đến chân công trình	830,000	820,000	847,500	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	792,500	830,000	840,000
36	Vật liệu khác	Vòi xịt Viglacera	bộ			Đến chân công trình	180,000	180,000	193,333	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	190,000
37	Vật liệu khác	Sen tắm Viglacera	bộ			Đến chân công trình	1,430,000	1,422,500	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,385,000	1,430,000	1,450,000
38	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Ariston	Đến chân công trình	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,650,000
39	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Rossi	Đến chân công trình	1,600,000	1,625,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,650,000
40	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt 12KN	m2		Cường độ chịu nén 12KN/m	Đến chân công trình	10,650	10,650	10,433	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650	10,650

Ghi chú:

- Giá vật liệu xây dựng trong tháng 7 năm 2026 (chưa bao gồm VAT) là giá tại bãi vật liệu xây dựng và giá bình quân trên địa bàn phường, xã, đặc khu phía Đông thành phố Hải Phòng.

- Vật liệu khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

- Căn cứ vào vị trí công trình xây dựng để xác định nơi mua vật liệu xây dựng, loại xe vận chuyển phù hợp với thực tế.

- KV1 Gồm các Phường: Kiến An; Phù Liễn;
- KV2 Gồm các Phường: Lê Chân; An Biên;
- KV3 Gồm các Phường: Hồng Bàng; Hồng An;
- KV4 Gồm các Phường: Ngô Quyền; Gia Viên;
- KV5 Gồm các Phường: Hải An; Đông Hải;
- KV6 Gồm các Phường: Dương Kinh; Hưng Đạo;
- KV7 Gồm các Phường: An Dương; An Hải; An Phong;

- KV8 Gồm các Phường: Thủy Nguyên; Thiên Hương; Hòa Bình; Nam Triệu; Bạch Đằng; Lưú Kiếm; Lê Ích Mộc; Việt Khê;
 - KV9 Gồm các Phường: Đồ Sơn; Nam Đồ Sơn;
 - KV10 Gồm các xã: Kiến Thụy; Kiến Minh; Kiến Hải; Kiến Hưng; Nghi Dương;
 - KV11 Gồm các xã: An Hưng; An Khánh; An Quang; An Trường; An Lão;
 - KV12 Gồm các xã: Quyết Thắng; Tiên Lãng; Tân Minh; Tiên Minh; Chấn Hưng; Hùng Thắng;
 - KV13 Gồm các xã: Vĩnh Bảo; Nguyễn Bình Khiêm; Vĩnh Am; Vĩnh Hải; Vĩnh Hòa; Vĩnh Thịnh; Vĩnh Thuận;
 - KV14 Đặc khu Cát Hải 1: Khu vực Cát Bà cũ;
 - KV15 Đặc khu Cát Hải 2: Khu vực Cát Hải cũ.
- Giá giao trên phương tiện bên mua tại: Khu vực KV1: Bãi vật liệu Sông Tray, KCN Cánh Hâu, P. Phù Liễn; Khu vực KV2 : Bãi vật liệu cầu Búi Viện, P. Lê Chân; Khu vực KV3: Bãi vật liệu Km7 đường Hùng Vương, P. Hồng Bàng; l KV4: Bãi vật liệu đường Ngô Quyền, Máy Chai, P. Ngô Quyền; Khu vực KV5: Bãi vật liệu sông Lạch Tray, Thành Tô, P. Hải An; Khu vực KV6: Bãi vật liệu: khu cống C1 Ninh Hải, Anh Dũng 7, P. Dương Kinh; Khu vực KV7 : Bãi vậ cầu Kiến An, P. An Hải; Cầu Trạm Bạc, P An Phong; Khu vực KV8: Bãi vật liệu Vạn Hóa, Hoa Động, P. Thủy Nguyên; Khu vực KV8: Bãi vật liệu Cầu Kiền, P. Thiên Hương; Khu vực KV9: Bãi vật liệu TDP8, P. Nam Đồ Sơn; Khu v KV10: Bãi vật liệu cống Thống, xã Kiến Hưng; Khu vực KV11: Bãi vật liệu Cẩm Văn (trạm thu phí Tiên Cựu); Khu vực KV12: Bãi vật liệu cầu Sông Mới, xã Quyết Thắng; Khu vực KV13: Bãi vật liệu khu vực Cầu Nghìn, xã Vĩnh Bà vực KV14: Bãi vật liệu cảng Trân Châu, Cát Bà; Khu vực KV15: Bãi vật liệu TĐC Ninh Tiếp, Nghĩa Lộ, Cát Hải.

i tính: đồng

KV15
745,000
550,000
339,000
705,000
643,000
640,000
621,000
650,000

i tính: đồng

KV15
1,750
-
1,600
-
-
1,559
-
2,420

-
42,300
65,000
35,000
3,333,000
262,500
317,500
109,500
112,000
75,500
75,500
1,152,500
905,000
492,500
585,000
1,492,500
495,000
882,500
835,000
187,500
1,435,000
2,625,000
1,615,000
10,650

Khu vực
ít liệu
vực
o; Khu

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Thông báo số 558 /TB-SXD ngày 7 / 8 /2026 của Sở Xây dựng Hải Phòng)

II. KHU VỰC PHÍA TÂY HẢI PHÒNG

A. CÔNG BỐ GIÁ TẠI BÃI VẬT LIỆU MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐIA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT											
							KV16	KV17	KV18	KV19	KV20	KV21	KV22	KV23	KV24	KV25	KV26	KV27
1	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3		ML>2,0	Giao trên phương tiện bên mua	705,000	711,000	706,000	715,000	718,000	727,000	706,000	714,000	721,000	716,000	717,000	734,000
2	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3		ML=1,5-2,0, ML=0,7-1,4	Giao trên phương tiện bên mua	508,000	519,000	524,000	521,000	539,000	538,000	511,000	519,000	532,000	521,000	522,000	522,000
3	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			Giao trên phương tiện bên mua	304,000	306,000	303,000	305,000	306,000	308,000	305,000	297,000	310,000	298,000	299,000	302,000
4	Đá xây dựng	Đá	m3		1x2, 2x4	Giao trên phương tiện bên mua	631,000	625,000	617,000	630,000	641,000	630,000	638,000	630,000	631,000	630,000	630,000	637,000
5	Đá xây dựng	Đá	m3		4x6	Giao trên phương tiện bên mua	571,000	568,000	568,000	575,000	590,000	573,000	583,000	560,000	597,000	575,000	575,000	568,000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại I	Giao trên phương tiện bên mua	545,000	553,000	544,000	553,000	553,000	553,000	558,000	553,000	542,000	545,000	569,000	546,000
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại II	Giao trên phương tiện bên mua	543,000	543,000	542,000	543,000	543,000	543,000	540,000	543,000	536,000	534,000	545,000	535,000
8	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Giao trên phương tiện bên mua	573,000	585,000	563,000	581,000	593,000	580,000	582,000	583,000	577,000	579,000	578,000	581,000

B.CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐIA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT											
							KV16	KV17	KV18	KV19	KV20	KV21	KV22	KV23	KV24	KV25	KV26	KV27
9	Gạch xây	Gạch tuynel Đồng Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1,710	1,710	1,640	1,760	1,750	1,760	1,750	1,740	1,660	1,740	1,740	1,740
10	Gạch xây	Gạch tuynel Đồng Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A2	Đến chân công trình	1,640	1,640	1,550	1,660	1,650	1,670	1,650	1,640	1,670	1,640	1,640	1,630
11	Gạch xây	Gạch tuynel Đồng Triều	viên	TCVN 1450:2009	KT 55x95x202mm, gạch lỗ A1	Đến chân công trình	1,610	1,610	1,530	1,610	1,600	1,620	1,600	1,590	1,620	1,590	1,590	1,570
12	Gạch xây	Gạch tuynel Hải Dương	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1,720	1,720	1,700	1,710	1,720	1,750	1,720	1,720	1,720	1,720	1,720	1,660
13	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x95x200mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1,370	1,360	1,410	1,460	1,360	1,370	1,460	1,280	1,310	1,330	1,370	1,420
14	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1,480	1,480	1,470	1,540	1,480	1,490	1,630	1,400	1,520	1,480	1,500	1,500
15	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M5,0 gạch lỗ	Đến chân công trình	1,470	1,460	1,430	1,460	1,450	1,470	1,470	1,380	1,470	1,470	1,470	1,510
16	Vật liệu khác	Vôi củ	kg	TCVN 2231:2016			2,250	2,250	1,960	2,250	2,250	2,080	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	2,350

17	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=60-80mm cọc xô	Đền chân công trình	13,500	13,500	15,500	13,500	13,500	15,580	14,330	13,500	17,300	15,667	12,000	18,000
18	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=80-100mm cọc chọn	Đền chân công trình	20,250	20,250	17,500	20,250	20,250	21,080	20,250	20,250	20,250	20,833	20,500	25,000
19	Vật liệu khác	Tre luồng	cây		dài 5-6m/cây, D=80-120mm	Đền chân công trình	34,000	34,000	33,500	34,000	34,000	35,630	34,000	34,000	34,000	34,000	33,000	34,000
20	Vật liệu khác	Cây chống gỗ	cây		dài 4m/cây	Đền chân công trình	26,000	26,000	29,000	26,000	26,000	27,000	26,000	26,000	26,000	26,000	22,000	25,000
21	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	m3		dày 2-3cm		3,375,000	3,375,000	3,387,500	3,375,000	3,375,000	3,350,000	3,375,000	3,375,000	3,375,000	3,375,000	3,300,000	3,350,000
22	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x12mm	Đền chân công trình	250,000	250,000	266,250	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	245,000	250,000
23	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x15mm	Đền chân công trình	305,000	305,000	320,000	305,000	305,000	303,300	305,000	305,000	305,000	305,000	300,000	305,000
24	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 400x400	Đền chân công trình	102,500	102,500	108,800	102,500	96,700	103,300	102,500	105,000	110,000	102,500	105,000	113,000
25	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 500x500		107,500	107,500	111,300	107,500	103,300	107,500	107,500	110,000	113,000	107,500	110,000	118,000
26	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 300x300		67,500	67,500	73,800	67,500	67,500	67,500	67,500	68,000	77,000	67,500	70,000	68,000
27	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 400x400		67,500	67,500	72,500	67,500	76,700	68,300	67,500	68,000	77,000	67,500	70,000	75,000
28	Vật liệu khác	Chậu rửa đặt bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đền chân công trình	1,118,000	1,118,000	1,044,000	1,118,000	1,118,000	1,118,000	1,118,000	1,118,000	1,118,000	1,118,000	1,120,000	1,128,000
29	Vật liệu khác	Chậu rửa âm bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đền chân công trình	888,000	888,000	851,000	888,000	888,000	888,000	888,000	888,000	888,000	888,000	890,000	906,000
30	Vật liệu khác	Chậu rửa treo tường Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đền chân công trình	458,000	458,000	476,000	458,000	458,000	458,000	458,000	458,000	458,000	458,000	460,000	458,000
31	Vật liệu khác	Vòi chậu rửa mặt Viglacera	bộ			Đền chân công trình	578,000	578,000	612,000	578,000	578,000	578,000	578,000	578,000	578,000	578,000	580,000	578,000
32	Vật liệu khác	Bệ xi bet	bộ	TCVN 12649:2020	2 khối		1,458,000	1,458,000	1,458,000	1,458,000	1,458,000	1,458,000	1,458,000	1,458,000	1,458,000	1,458,000	1,460,000	1,458,000
33	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đền chân công trình	458,000	458,000	476,000	458,000	458,000	458,000	458,000	458,000	458,000	458,000	460,000	458,000
34	Vật liệu khác	Bồn tiểu nữ Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đền chân công trình	848,000	848,000	885,000	848,000	848,000	848,000	848,000	848,000	848,000	848,000	850,000	848,000
35	Vật liệu khác	Van xả tiểu nhân Viglacera	bộ			Đền chân công trình	828,000	828,000	848,000	828,000	825,000	828,000	828,000	828,000	848,000	828,000	830,000	828,000
36	Vật liệu khác	Vòi xịt Viglacera	bộ				178,000	178,000	180,000	178,000	178,000	178,000	178,000	178,000	178,000	178,000	180,000	178,000
37	Vật liệu khác	Sen tắm Viglacera	bộ			Đền chân công trình	1,428,000	1,428,000	1,506,000	1,428,000	1,452,000	1,428,000	1,428,000	1,428,000	1,428,000	1,428,000	1,430,000	1,452,000
38	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Ariston		2,600,000	2,600,000	2,613,000	2,600,000	2,733,000	2,533,000	2,600,000	2,533,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000
39	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Rossi	Đền chân công trình	1,650,000	1,650,000	1,733,000	1,650,000	1,650,000	1,633,000	1,650,000	1,633,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000
40	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt 12KN	m2		Cường độ chịu nén 12KN/m		10,650	10,650	10,600	10,650	10,700	10,700	10,700	10,700	10,700	10,650	10,650	10,600

Ghi chú:

- Giá vật liệu xây dựng trong tháng 7 năm 2026 (chưa bao gồm VAT) là giá tại bãi vật liệu xây dựng và giá bình quân trên địa bàn các phường, xã, phía Tây thành phố Hải Phòng.

- Vật liệu khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

- Căn cứ vào vị trí công trình xây dựng để xác định nơi mua vật liệu xây dựng, loại xe vận chuyển phù hợp với thực tế.

- KV16 Gồm các Phường: Hải Dương; Lê Thanh Nghị; Việt Hòa; Thành Đông; Nam Đông; Tân Hưng; Thạch Khôi; Tứ Minh; Ái Quốc;
- KV17 Gồm các xã: Gia Lộc; Yết Kiêu; Gia Phúc; Trường Tân;
- KV18 Gồm các xã: Tứ Kỳ; Tân Kỳ; Đại Sơn; Chí Minh; Lạc Phượng; Nguyễn Giáp;
- KV19 Gồm các xã: Ninh Giang; Vĩnh Lại; Khúc Thừa Dụ; Tân An; Hồng Châu;
- KV20 Gồm các xã: Thanh Miện; Bắc Thanh Miện; Hải Hưng; Nguyễn Lương Bằng; Nam Thanh Miện;
- KV21 Gồm các xã: Kê Sắt; Bình Giang; Đường An; Thượng Hồng;
- KV22 Gồm các xã: Mao Điền; Cẩm Giàng; Cẩm Giang; Tuệ Tĩnh;
- KV23 Gồm các xã: Nam Sách; Thái Tân; Trần Phú; Hợp Tiến; An Phú;

- KV24 Gồm các xã: Thanh Hà; Hà Tây; Hà Bắc; Hà Nam; Hà Đông;
- KV25 Gồm các Phường: Chu Văn An; Chí Linh; Trần Hưng Đạo; Nguyễn Trãi; Trần Nhân Tông; Lê Đại Hành;
- KV26 Gồm các xã: Phú Thái; Lai Khê; An Thành; Kim Thành;
- KV27 Gồm các Phường: Kinh Môn; Nguyễn Đại Nãi; Trần Liễu; Bắc An Phụ; Phạm Sư Mạnh; Nhị Chiểu và xã Nam An Phụ.

Giá giao trên phương tiện bên mua tại: Khu vực KV16: Bãi VL khu vực Cầu Hàn, Cẩm Thượng, P. Hải Dương; Khu vực KV17: Bãi vật liệu đê Cống Cầu, P Tân Hưng; Khu vực KV18: Bãi vật liệu cầu Vạn, xã Tứ Kỳ; Khu vực KV19: Bãi vật liệu Công trường PTTH Ninh Giang 2; Khu vực KV20: Bãi vật liệu khu vực Cầu Cống neo, X. Thanh Miện; Khu vực KV21: Bãi vật liệu khu vực đường 392 thôn Bá Đông, X. Đường An; Khu vực KV22: Bãi vật liệu khu vực bến Tiên Kiều, x. Cẩm Giàng; Khu vực KV23: Bãi vật liệu khu vực đê Sông Kinh Thầy (bến phà Bình cũ), xã Trần Phú; Khu vực 24: Bãi VL khu vực cầu Hợp Thanh, X Thanh Hà; Khu vực KV25: Bãi VL khu vực bến Linh Xá, P Chí Linh; Khu vực KV26: Bãi VL khu vực đê thôn Nghĩa Xuyên, Kim Thành; Khu vực KV27: Bãi VL khu vực Cầu Dinh, p. Nguyễn Đại Nãi.

Ký hiệu tại Phụ lục I:

TT	Ký hiệu	Khu vực	Ghi chú
1	KV1	Gồm các Phường: Kiến An; Phù Liễn	Khu vực phía Đông Hải Phòng
2	KV2	Gồm các Phường: Lê Chân; An Biên	
3	KV3	Gồm các Phường: Hồng Bàng; Hồng An	
4	KV4	Gồm các Phường: Ngô Quyền; Gia Viên	
5	KV5	Gồm các Phường: Hải An; Đông Hải	
6	KV6	Gồm các Phường: Dương Kinh; Hưng Đạo	
7	KV7	Gồm các Phường: An Dương; An Hải; An Phong	
8	KV8	Gồm các Phường: Thủy Nguyên; Thiên Hương; Hòa Bình; Nam Triệu; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Lê Ích Mộc; Việt Khê	
9	KV9	Gồm các Phường: Đồ Sơn; Nam Đồ Sơn	
10	KV10	Gồm các xã: Kiến Thụy; Kiến Minh; Kiến Hải; Kiến Hưng; Nghi Dương	
11	KV11	Gồm các xã: An Hưng; An Khánh; An Quang; An Trường; An Lão	
12	KV12	Gồm các xã: Quyết Thắng; Tiên Lãng; Tân Minh; Tiên Minh; Chấn Hưng; Hùng Thắng	
13	KV13	Gồm các xã: Vĩnh Bảo; Nguyễn Bình Khiêm; Vĩnh Am; Vĩnh Hải; Vĩnh Hòa; Vĩnh Thịnh; Vĩnh Thuận	
14	KV14	Đặc khu Cát Hải 1: Khu vực Cát Bà cũ	
15	KV15	Đặc khu Cát Hải 2: Khu vực Cát Hải cũ	
16	KV16	Gồm các Phường: Hải Dương; Lê Thanh Nghị; Việt Hòa; Thành Đông; Nam Đồng; Tân Hưng; Thạch Khôi; Tứ Minh; Ái Quốc	Khu vực phía Tây Hải Phòng
17	KV17	Gồm các xã: Gia Lộc; Yết Kiêu; Gia Phúc; Trường Tân	
18	KV18	Gồm các xã: Tứ Kỳ; Tân Kỳ; Đại Sơn; Chí Minh; Lạc Phượng; Nguyên Giáp	
19	KV19	Gồm các xã: Ninh Giang; Vĩnh Lại; Khúc Thừa Dụ; Tân An; Hồng Châu	
20	KV20	Gồm các xã: Thanh Miện; Bắc Thanh Miện; Hải Hưng; Nguyễn Lương Bằng; Nam Thanh Miện;	

TT	Ký hiệu	Khu vực	Ghi chú
21	KV21	Gồm các xã: Kẽ Sặt; Bình Giang; Đường An; Thượng Hồng	Khu vực phía Tây Hải Phòng
22	KV22	Gồm các xã: Mao Điền; Cẩm Giàng; Cẩm Giang; Tuệ Tĩnh	
23	KV23	Gồm các xã: Nam Sách; Thái Tân; Trần Phú; Hợp Tiến; An Phú	
24	KV24	Gồm các xã: Thanh Hà; Hà Tây; Hà Bắc; Hà Nam; Hà Đông;	
25	KV25	Gồm các Phường: Chu Văn An; Chí Linh; Trần Hưng Đạo; Nguyễn Trãi; Trần Nhân Tông; Lê Đại Hành	
26	KV26	Gồm các xã: Phú Thái; Lai Khê; An Thành; Kim Thành;	
27	KV27	Gồm các Phường: Kinh Môn; Nguyễn Đại Năng; Trần Liễu; Bắc An Phụ; Phạm Sư Mạnh; Nhị Chiểu và xã Nam An Phụ	

MỤC LỤC PHỤ LỤC 2

STT	Nội dung	Trang
1	SẮT THÉP XÂY DỰNG	9
1.1	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên; Đc: Tổ dân phố Cam Giá 13, Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 02803832236	9
1.2	Công ty TNHH thép VAS Hải Phòng ; Đc: CN3, KCN Nam Cầu Kiền, phường Thiên Hương, TP Hải Phòng, ĐT: 0936926379	10
1.3	Công ty Cổ Phần Thép Việt Ý ; Đc: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Nguyễn Văn Linh, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. ĐT: 0973.498298	10
2	XI MĂNG	
2.1	Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng Đc:Số 195 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng; SĐT: 0904828681	11
2.2	Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem HP - NPP Công ty TNHH Trung Dũng; Đc: Số 698 Đại lộ Tôn Đức Thắng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng; SĐT: 0903.432.379	12
2.3	Công ty xi măng Chinfon; Đc: Số 288 Đường Bạch Đằng, Phường Bạch Đằng, TP. Hải Phòng-ĐT: 0225 3875480, máy lẻ 404 / 0936599582	13
2.4	Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch; Đc: Số Tổ dân phố Bích Nhôi 2, phường Nhị Chiểu, Thành phố Hải Phòng; SĐT: 0912.483.899	14
3	CÁI KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	
3.1	Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc; Đc: Thôn Tổ Hòa, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên; SĐT: 0962290993	17
3.2	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam Đc: Chi nhánh tại Miền Bắc: Thôn 6, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội; SĐT: 0989289050	22
4	BÊ TÔNG NHỰA, NHỰA ĐƯỜNG	
4.1	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường; Đc: tầng 14, khối văn phòng Lancaster Luminaire, số 1152 đường Láng, phường Láng, thành phố Hà Nội; SĐT: 024 3934 1048	23
5	KẾT CẤU THÉP	
5.1	Công ty Cổ phần Ausnam - Số V2A tầng 3 Tòa nhà Ct4 Vimeco, Lô H1, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội. tel: 0818999826	25
6	VẬT LIỆU HOÀN THIỆN	
6.1	SƠN	
6.1.1	CN Công ty cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương; Đc:Khu ngã ba, xã Gia Lộc, thành phố Hải Phòng, Việt Nam;SĐT: 096 6222976	29
6.1.2	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam), Đc: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, SĐT: 079 9153009	29
6.1.3	Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam; Đc: Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh; SĐT: 0708257334	31
6.1.4	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT Đc: Khu Công nghiệp dệt may Phố Nối, Phường Đường Hào, Tỉnh Hưng Yên; SĐT: 02213 953 216	32
6.1.5	Công ty CP xây dựng vận tải biển Gia Phong; Đc: Số 3/47 phố Đức Giang, phườngViệt Hưng, TP Hà Nội; SĐT: 0946596570	34

STT	Nội dung	Trang
6.1.6	Công ty Cổ phần Thương mại PAFOLI; Đc: LK09.01, Khu đô thị mới Kim Chung - Di Trạch, xã Hoài Đức, TP Hà Nội; SĐT: 0963125805	34
6.1.7	Công ty Cổ phần Tây Bắc - BQP; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	35
6.1.8	Công ty cổ phần Kingmann Paint&Coating Đc: Số 23 ngõ 378 đường Mỹ Đình, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội; SĐT: 0902015890	35
6.1.9	Công ty TNHH Sơn JOTUN Việt Nam. Số 1, Đường số 10, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	36
6.1.10	Công ty cổ phần Windy Việt Nam. Đc: Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lãm, Phường Phú Lương, TP. Hà Nội	37
6.1.11	Công ty CP sản xuất và kinh doanh Nano G8. Đc: Thôn 3, xã Nam Phú, TP. Hà Nội. ĐT: 0981.524528	39
6.1.12	Công ty cổ phần sơn Maxxs Việt Nam. Đc: Số 330/35F đường Nhị Bình 5, xã Đông Thạnh, TP Hồ Chí Minh. ĐT: 0934.575357	39
6.2	VẬT LIỆU ĐIỆN	
6.2.1	Công ty TNHH đầu tư SX &TM Hoàng Minh Đc: B06 – L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội ; SĐT: 0969955962	42
6.2.2	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thắng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	45
6.2.3	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine; Đc: Tổ dân phố số 3 (tại nhà bà Nguyễn Thị Thanh Hương), phường An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam, SĐT: 0946.749.046	52
6.2.4	Công ty Cổ phân Tập đoàn MDC Group; Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội; SĐT:0981 828 838	53
6.2.5	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân; Đc: Địa chỉ: Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội	57
6.2.6	Công ty Cổ phần xây dựng và thiết bị Thủ Đô; Đc: Số 14 - Lô 1E, Khu đô thị Trung Yên, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội,	63
6.2.7	Công ty cổ phần công nghệ VELTECH. Đ.c: Số 62/266 Trần Nguyên Hãn, Phường An biên, TP Hải Phòng. ĐT: 0937223127	67
6.2.8	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Điện Mạnh Phương -MPE . Đ.c: CA-11.09, Tháp T3, Đảo Kim Cương, Số 1 Đường số 104-BTT, Phường Bình Trưng, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. ĐT: 090 990 7756	69
6.2.9	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc. Đc: Lô D1-3, khu công nghiệp Đại Đồng, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh. ĐT: 093.675.1111	72
6.2.10	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình. Đc: Ngõ 320 đường Khương Đình, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Khương Đình, Hà Nội. ĐT: 0243.8588565	80
6.3	VẬT LIỆU NƯỚC	
6.3.1	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	83

STT	Nội dung	Trang
6.3.2	Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh Đc: Quốc lộ 3, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên; SĐT:0962145511	107
6.3.3	Công ty TNHH Đầu tư thương mại Huy Bảo. Lô CN3.2C, khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, Hải Phòng	115
6.3.4	Công ty Cổ Phần Cúc Phương. Đc: Tổ 15, phường Kiến Hưng, TP Hà Nội. ĐT: 03674 16858	116
6.3.5	Công ty CP Visuco. Đc: NSố 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc Tế, Phường An Biên, TP. Hải Phòng. ĐT: 0918.664.338	129
6.3.6	Công ty CP Đầu Tư Công Nghiệp Thuận Phát. Đc: Nhà số 22, Hoàng Ngọc Phách, phường Láng, TP Hà Nội. ĐT: 0364.906456	133
6.3.7	Công ty TNHH DEVIWAS. Địa chỉ: Tầng 16S1, Tòa nhà Viwaseen Tower, Số 48 đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội. Điện thoại: 0925979888	146
6.4	CỬA	
6.4.1	Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp Đc: Lô A2- CN7, đường CN8 Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội; SĐT:0932299975	147
6.4.2	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	152
6.4.3	Công ty TNHH Minh Hải 3.Đc: Số nhà 06, đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam;SĐT: 02203899099/ 0972756272	162
6.4.4	Công ty CP tập đoàn Singhal. Đc: CCN Trí Quả, P. Trí Quả, tỉnh Bắc Ninh. ĐT: 0925.894555	169
6.5	GẠCH ỐP LÁT	
6.5.1	Công ty Cổ phần CMC; Đc: Lô B10-B11 KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ; SĐT: 0973 598 631	177
6.5.2	Công ty Cổ phần TTC. Đc: CN6, KCN Phúc Yên, P. Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ. ĐT: 0915.284005	177
6.5.3	Công ty Cổ phần Prime Group. Đc: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình xuyên, Tỉnh Phú Thọ. ĐT: 0904.260777	179
6.5.4	Công ty TNHH Thạch Bàn. Đc: CNHT-03 cụm công nghiệp Nham Sơn- Yên Lư, phường Yên Dũng, tỉnh Bắc Ninh. ĐT: 0982.424428	183
6.5.5	Công ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm. Đc: Số 07, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	184
7	VẬT LIỆU KHÁC	
7.1	Công ty TNHH Hoá chất xây dựng Hamico. Địa chỉ: Lô đất số 23, KTĐC Đồng Hoà 3, Phường Kiến An, TP Hải Phòng Việt Nam; SĐT:0399184999	186
7.2	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia. Đc Số 24 Ngõ 14 Hồ Rùa, Phố Nguyễn Lân, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội; SĐT: 0904092772	188

STT	Nội dung	Trang
7.3	Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại HCT Việt Nam. Địa chỉ: số 09 - TT4C khu đô thị mới Đại Kim, phường Định Công, Hà Nội	189
7.4	Công ty TNHH Knauf Việt Nam. Đc: Lô B3a, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; SĐT:0903749990	191
7.5.1	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và PT đô thị Hiệp Cường. Đc: Thôn Kỳ Sơn 5, xã Việt Khê, TP Hải Phòng; SĐT: 0934307786	193
7.5.2	Công ty Cổ phần điện nước Minh Ngọc Đc: Số , xã 167 đường Hoàng Thạch, phường Nhị Chiểu, TP Hải Phòng. SĐT: 0976055666	193
7.6	Công ty TNHH Eco Brick. Địa chỉ: Số 57 Lý Thường Kiệt, Phường Hồng Bàng, TP Hải Phòng; SĐT: 0907258688	194
7.7	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam. Đc: Lô 2B Cụm công nghiệp Nam Châu Sơn, P Châu Sơn, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam. ĐT: 0983661735	196

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Thông báo số 558 /TB-SXD ngày 7 / 8 /2026)

GIÁ MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
1	Sắt thép xây dựng							
1.1	Thép xây	Giá bán trên phương tiện bên mua từ 17/06//2026						
Thép trơn d6-T,d8-T cuộn		Tấn	TCVN 1651 -1:2018	CB240-T	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên; Đc: Tổ dân phố Cam Giá 13, Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 02803832236	14,850,000	Giá từ 17/06//2026 bán trên phương tiện bên mua	
Thép vằn D8 cuộn		Tấn	JIS G 3112-2020, TCVN 1651-2:2018	SD295A, CB300-V		14,850,000		
Thép thanh vằn D10 cuộn		Tấn	TCVN 1651 -2:2018 Việt Nam; ASTM A615/A615M - 24	SD295A, CB300-V		14,900,000		
Thép thanh vằn D10 L=11,7m		Tấn	TCVN 1651 -2:2018 Việt Nam; ASTM A615/A615M - 24	SD295A, CB300-V		15,500,000		
Thép thanh vằn D12 L=11,7m		Tấn	TCVN 1651 -2:2018	CT5, SD295A, CB300-V		15,300,000		
Thép thanh vằn D14 L=11,7m		Tấn	TCVN 1651 -2:2018	CT5,SD295A,Gr40, CB300)-V		15,250,000		
Thép thanh vằn D16 L=11,7m		Tấn	TCVN 1651 -2:2018 Việt Nam; ASTM A615/A615M - 24	CT5,SD295A,CB300-V		15,250,000		
Thép thanh vằn D18 ÷ D40 L=11,7m		Tấn	TCVN 1651 -2:2018	CT5,SD295A,CB300-V (Gr40)		15,250,000		
Thép thanh vằn D10 L=11,7m		Tấn	TCVN 1651 -2:2018	CB400-V, CB500-V		15,600,000		
Thép thanh vằn D12 L=11,7m		Tấn	TCVN 1651 -2:2018	CB400-V, CB500-V		15,400,000		
Thép thanh vằn D14 ÷ D40 L=11,7m		Tấn	TCVN 1651 -2:2018	CB400-V, CB500-V		15,350,000		
Thép thanh vằn D16		Tấn	TCVN 1651 -2:2018	CB300-V; L=11,7m		15,350,000		
Giá bán trên phương tiện bên mua từ 05/06//2026								
Thép góc L40		Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên; Đc: Tổ dân phố Cam Giá 13, Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên	15,550,000	Giá từ 05/06//2026 bán trên phương tiện bên mua	
Thép góc L50		Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		15,350,000		
Thép góc L60		Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		15,350,000		
Thép góc L63+65		Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		15,300,000		
Thép góc L70+80		Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		15,250,000		
Thép góc L90		Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		15,400,000		
Thép góc L100		Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		15,400,000		
Thép góc L120÷130		Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		16,650,000		
Thép góc L150		Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		17,000,000		
Thép góc L100		Tấn		SS540 L=6m;9m;12m		17,000,000		
Thép góc L120 ÷130		Tấn		SS540 L=6m;9m;12m		17,000,000		
Thép góc L150		Tấn		SS540 L=6m;9m;12m		17,200,000		
Thép C8÷10		Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		15,350,000		
Thép C12	Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	15,400,000				

		Thép C14	Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	Thái Nguyên; ĐT: 02803832236	15,850,000	Giá từ 05/06//2026 bán trên phương tiện bên mua
		Thép C15	Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		15,850,000	
		Thép C16	Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		15,850,000	
		Thép I10	Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		16,000,000	
		Thép I12	Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		15,950,000	
		Thép I15	Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		16,200,000	
		Thép ngắn dài (L40-L75)	Tấn		các loại - độ dài 9m<L<12m		14,670,000	
			Tấn		độ dài 6m<L<9m		14,360,000	
			Tấn		độ dài 4m<L<6m		14,050,000	
			Tấn		độ dài 2m<L<4m		13,730,000	
		Thép ngắn dài (L80- L150, C, I)	Tấn		các loại - độ dài 9m<L<12m		14,850,000	
			Tấn		độ dài 6m<L<9m		14,530,000	
			Tấn		độ dài 4m<L<6m		14,250,000	
			Tấn		độ dài 2m<L<4m		13,970,000	
1.2	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D6 - D8	Kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Công ty TNHH thép VAS Hải Phòng ; Đc: CN3, KCN Nam Cầu Kiến, phường Thiên Hương, TP Hải Phòng, ĐT: 0936926379	15,697	Giá tại nhà máy từ 23/07/2026
		Thép cuộn VAS: D8	Kg		CB300-V		15,807	
		Thép thanh VAS D10	Kg		CB300-V		15,972	
		Thép thanh VAS D12	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	CB300-V		15,752	
		Thép thanh VAS D14-20	Kg		CB300-V		15,752	
		Thép thanh VAS D10	Kg		CB400-V/ CB500-V		16,357	
		Thép thanh VAS D12	Kg		CB400-V/ CB500-V		16,137	
		Thép thanh VAS D14-32	Kg		CB400-V/ CB500-V		16,137	
		Thép thanh VAS D36	Kg		CB400-V/ CB500-V		16,357	
		Thép thanh VAS D40	Kg		CB400-V/ CB500-V		16,577	
1.3	Thép xây dựng	Thép cuộn f6-f8	Kg	TCVN 1651-1:2018	CB240T	Công ty Cổ Phần Thép Việt Ý Đc: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Nguyễn văn Linh, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên; SDT: 0913548228	16,150	Giá tại công trình từ 20/7/2026
		Thép thanh vằn D10	Kg	TCVN 1651-2:2018	CB300V		16,200	
			Kg		CB400V/CB500V		16,500	
		Thép thanh vằn D12	Kg		CB300V		16,050	
			Kg		CB400V/CB500V		16,350	
		Thép thanh vằn D14-D32	Kg		CB300V		15,950	
			Kg		CB400V/CB500V		16,250	
		Thép thanh vằn D36	Kg		CB400V/CB500V		16,450	
		Thép thanh vằn D40	Kg		CB400V/CB500V		16,750	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
2.1	Xi măng								
	Xi măng bao								
2.1.1		Các phường, xã Hồng Bàng, Hồng An, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên, Hải An, Đông Hải, Kiến An, Phù Liễn, Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn, Hưng Đạo, Dương Kinh, An Dương, An Hải, An Phong, Thủy Nguyên, Thiên Hương, Hoà Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc, Việt Khê, An Hưng, An Khánh, An Quang, An Trường, An Lão, Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương, Quyết Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh, Chấn Hưng, Hùng Thắng, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Bảo, Vĩnh Hoà, Vĩnh Thuận, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hải và đặc khu Cát Hải, Bạch Long Vỹ thuộc thành phố Hải Phòng							
2.1.1.1		Tại các phường, xã Hồng Bàng, Hồng An, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên, Hải An, Đông Hải, Kiến An, Phù Liễn, Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn, Hưng Đạo, Dương Kinh, An Dương, An Hải, An Phong, An Hưng, An Khánh, An Quang, An Trường, An Lão, Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương, Quyết Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh, Chấn Hưng, Hùng Thắng và đặc khu Bạch Long Vỹ thuộc thành phố Hải Phòng theo các phương thức vận chuyển:						Giá tại nhà máy từ ngày 01/7/2026	
		+Vận chuyển bằng đường bộ:				Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng Đc:Số 195 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng; SĐT: 0904828681			
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao		1,537,500		
		Xi măng PCB40			Bao		1,556,019		
		+Vận chuyển bằng đường thủy:							
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao		1,473,611		
		Xi măng PCB40			Bao		1,492,130		
2.1.1.2		Tại các xã Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Bảo, Vĩnh Hoà, Vĩnh Thuận, Vĩnh Thịnh thuộc thành phố Hải Phòng theo các phương thức vận chuyển							
		+Vận chuyển bằng đường bộ:							
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao		1,460,278		
		Xi măng PCB40			Bao		1,478,796		
		+Vận chuyển bằng đường thủy:							
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao		1,441,759		
		Xi măng PCB40			Bao		1,460,278		
2.1.1.3		Tại các phường Thủy Nguyên, Thiên Hương, Hoà Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc và xã Việt Khê thuộc thành phố Hải Phòng							
		- Trừ dự án của Tập đoàn Hoàng Huy							
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao		1,519,352		
		Xi măng PCB40			Bao		1,537,870		
		- Dự án của tập đoàn Hoàng Huy							
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao		1,463,796		
		Xi măng PCB40			Bao		1,482,315		
2.1.1.4		Tại đặc khu Cát Hải - Hải Phòng							
		+Vận chuyển bằng đường bộ:							
		Xi măng PCB30	tấn	6260:2020	Bao		1,446,667		
		Xi măng PCB40	tấn		Bao		1,465,185		
		+Vận chuyển bằng đường thủy:							
		Xi măng PCB30	tấn	6260:2020	Bao		1,323,611		
		Xi măng PCB40			Bao		1,342,130		
2.1.1.5		Tại các dự án công trình tại các phường, xã trên (theo mục 2.1.1)							

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú			
		- Xi măng PCB 30	tấn	TCVN 6260:2020	bao PK công trình	Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng Đc:Số 195 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng; SĐT: 0904828681	1,194,444	Giá tại nhà máy từ ngày 01/7/2026			
		- Xi măng PCB 40			bao PK công trình		1,212,963				
		- Xi măng PCB 40			bao VN-Drago		1,166,667				
2.1.1.6		Tại các phường, xã trên (theo mục 2.1.1)									
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	bao VN-Dragon				1,148,148		
2.1.2		Các phường, xã Kim Thành, An Thành, Lai Khê, Phú Thái, Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyên Giáp, Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nam, Hà Đông thuộc thành phố Hải Phòng									
2.1.2.1		Tại phường, xã Kim Thành, An Thành, Lai Khê, Phú Thái, Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyên Giáp, Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nam, Hà Đông thuộc thành phố Hải Phòng									
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao				1,396,667		
		Xi măng PCB40			Bao				1,415,185		
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	bao KPK đa dụng				1,157,407		
		Xi măng PCB40			bao KPK đa dụng				1,175,926		
2.1.2.2		Tại các xã Kim Thành, An Thành, Lai Khê, Phú Thái thuộc thành phố Hải Phòng									
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	bao VN-Dragon				1,148,148		
		Xi măng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	bao VN-Dragon				1,166,667		
	Xi măng rời										
		Tại xã Kim Thành, An Thành, Lai Khê, Phú Thái thuộc thành phố Hải Phòng									
		Xi măng PCB40 rời	tấn	TCVN 6260:2020	rời				842,593		
		Tại Phường Nam Đồng thuộc thành phố Hải Phòng									
		Xi măng PCB40 rời		TCVN 6260:2020	rời				870,370		
		Tại Hải Phòng trừ các xã, phường: Kim Thành, An Thành, Lai Khê, Phú Thái, Phường Nam Đồng thuộc thành phố Hải Phòng									
		Xi măng PCB40 rời		TCVN 6260:2020	rời				907,407		
		Xi măng PCB40 rời gia công tại Hạ Long		TCVN 6282:2020	rời			1,027,778	Giao hàng tại Công ty CP Xi măng Hạ Long		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
2.2	Xi măng	Khu vực phía Đông Hải Phòng				Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem HP - NPP Công ty TNHH Trung Dũng; Đc: Số 698 Đại lộ Tôn Đức Thắng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng; SĐT: 0903.432.379		Giá đến chân công trình từ 01/7/2026
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	bao PK công trình		1,480,000	
		Xi măng PCB40	tấn		bao PK công trình		1,500,000	
		Xi măng PCB30	tấn		bao VN-Dragon		1,440,000	
		Xi măng PCB40	tấn		bao VN-Dragon		1,460,000	
2.3	Xi măng	Tại nhà máy Trảng Kênh - Thủy Nguyên (Đại lý tự bố trí phương tiện vận chuyển đến nhà máy nhận hàng và chở đến các điểm chỉ định)						Giá từ 20/6/2026 tại nhà máy cho khu vực (chưa có vận chuyển)
		PCB30	Tấn	QCVN 16:2019/BXD	bao 50kg	Công ty xi măng Chinfon; Đc: Số 288 Đường Bạch Đằng, Phường Bạch Đằng, TP. Hải Phòng-ĐT: 0225 3875480, máy lẻ 404/ 0936599582	1,547,000	Thủy Nguyên (đường bộ)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,486,000	Cầu Rào (đường thủy)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,492,000	Kiến Thụy (đường bộ)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,486,000	Tiên Lãng (đường bộ)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,481,000	Tiên Lãng (đường thủy)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,501,000	An Lão (đường bộ)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,357,000	Cát Bà (đường thủy)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,533,000	Cát Bà (đường bộ)
		PCB30	Tấn	QCVN 16:2019/BXD	bao 50kg		1,345,000	Bạch Long Vĩ (đường thủy)
		PCB40	Tấn		bao 50kg		1,575,000	Thủy Nguyên (đường bộ)
		PCB40	Tấn		bao 50kg		1,514,000	Cầu Rào (đường thủy)
		PCB40	Tấn		bao 50kg		1,520,000	Kiến Thụy (đường bộ)
		PCB40	Tấn	QCVN 16:2019/BXD	bao 50kg		1,514,000	Tiên Lãng (đường bộ)
		PCB40	Tấn		bao 50kg		1,509,000	Tiên Lãng (đường thủy)
		PCB40	Tấn		bao 50kg		1,529,000	An Lão (đường bộ)
		PCB40	Tấn		bao 50kg		1,385,000	Cát Bà (đường thủy)

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		PCB40	Tấn		bao 50kg	Công ty xi măng Chinfon	1,561,000	Cát Bà (đường bộ)
		PCB40	Tấn		bao 50kg		1,374,000	Bạch Long Vĩ (đường thủy)

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
2.4	Xi măng	Xi măng bao PCB30						
		Địa bàn Hải Phòng (tỉnh Hải Dương cũ)	tấn	QCVN 16:2023/BXD		Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch; Đc: số Tổ dân phố Bích Nhôi 2, phường Nhị Chiểu, Thành phố Hải Phòng; SĐT: 0912.483.899	1,320,333	Giá bán trên phương tiện bên mua từ ngày 23/7/2026
		Địa bàn còn lại Hải Phòng (Hải Phòng cũ)	tấn				1,361,852	
		Xi măng bao PCB40						
		Địa bàn Hải Phòng (tỉnh Hải Dương cũ)	tấn				1,338,333	
		Địa bàn còn lại Hải Phòng (Hải Phòng cũ)	tấn				1,379,852	
		Xi măng bao PCB30 Lion King Cement						
		Địa bàn Hải Phòng: Xã Phú Thái, Lai Khê, An Thành, Kim Thành (huyện Kim Thành - tỉnh Hải Dương cũ)	tấn				1,222,444	
		Địa bàn Hải Phòng (gồm các huyện Tứ Kỳ, Thanh Miện, Ninh Giang, TP Hải Dương, Gia Lộc, Thanh Hà, Chí Linh, Nam Sách, Kinh Môn, Bình Giang, Cẩm Giàng - tỉnh Hải Dương cũ)	tấn				1,240,963	
		Xi măng bao PCB40 Lion King Cement						
		Địa bàn Hải Phòng: Xã Phú Thái, Lai Khê, An Thành, Kim Thành (huyện Kim Thành-tỉnh Hải Dương cũ)	tấn		QCVN 16:2023/BXD		1,240,963	
		Địa bàn Hải Phòng (gồm các huyện Tứ Kỳ, Thanh Miện, Ninh Giang, TP Hải Dương, Gia Lộc, Thanh Hà, Chí Linh, Nam Sách, Kinh Môn, Bình Giang, Cẩm Giàng - tỉnh Hải Dương cũ)	tấn				1,259,481	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Xi măng bao PCB30 đa dụng (gồm các huyện Tứ Kỳ, Thanh Miện, Ninh Giang, TP Hải Dương, Gia Lộc, Thanh Hà, Chí Linh, Nam Sách, Kinh Môn, Kim Thành, Bình Giang, Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương cũ)	tấn	QCVN 16:2023/BXD			1,240,741	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Giá chưa VAT tại kho nhà máy Yên Mỹ - Hưng Yên	Giá chưa VAT có vận chuyển đến chân công trình địa bàn Thành Phố Hải Phòng	Vận chuyển
3	Cầu kiện bê tông							
3.1	Cầu kiện bê tông							
I	Cống tròn BTCT, liên kết theo kiểu nối lồng ghép, tải trọng T - Tương đương với tải VH							
1		Cống tròn D300 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm; dày 50 mm	md	TCVN 9113:2012	Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc; Đc: Thôn Tổ Hòa, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên; SĐT: 0962290993	406,000	437,000	31,000
2		Cống tròn D400 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 55 mm	md			517,000	559,000	42,000
3		Cống tròn D500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 60 mm	md			610,000	667,000	57,000
4		Cống tròn D600 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 70 mm	md			652,000	728,000	76,000
5		Cống tròn D800 VH- Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 80 mm	md			949,000	1,071,000	122,000
6		Cống tròn D1000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 100 mm	md			1,420,000	1,594,000	174,000
7		Cống tròn D1200 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 120 mm	md			2,040,000	2,270,000	230,000
8		Cống tròn D1250 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 120 mm	md			2,383,000	2,613,000	230,000
9		Cống tròn D1250 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 140 mm	md			2,426,000	2,656,000	230,000
10		Cống tròn D1500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm ; dày 130 mm	md			2,871,000	3,134,000	263,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Giá chưa VAT tại kho nhà máy Yên Mỹ - Hưng Yên	Giá chưa VAT có vận chuyển đến chân công trình địa bàn Thành Phố Hải Phòng	Vận chuyển
11		Cống tròn D1800 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm; dày 180 mm	md			4,204,000	4,664,000	460,000
12		Cống tròn D2000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2000 mm; dày 180 mm	md			4,597,000	5,057,000	460,000
II	Cống tròn BTCT, liên kết theo kiểu nối lồng ghép, tải trọng TC - Tương đương với tải HL 93							
13		Cống tròn D300 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; ; dày 50 mm	md	TCVN 9113:2012	Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc; Đc: Thôn Tổ Hòa, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên; SĐT: 0962290993	412,000	443,000	31,000
14		Cống tròn D400 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 55 mm	md			526,000	568,000	42,000
15		Cống tròn D500 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 60 mm	md			620,000	677,000	57,000
16		Cống tròn D600 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 70 mm	md			664,000	740,000	76,000
17		Cống tròn D800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 80 mm	md			966,000	1,088,000	122,000
18		Cống tròn D1000 HL-93 Tương đương tải TC ; L=2500 mm; dày 100 mm	md			1,446,000	1,620,000	174,000
19		Cống tròn D1200 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 120 mm	md			2,071,000	2,301,000	230,000
20		Cống tròn D1250 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm ; dày 120 mm	md			2,426,000	2,656,000	230,000
21		Cống tròn D1250 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm ; dày 140 mm	md			2,552,000	2,782,000	230,000
22		Cống tròn D1500 HL-93- Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 130 mm	md			2,901,000	3,164,000	263,000
22		Cống tròn D1800 HL-93 - Tương đương tải TC; L=2000 mm ; dày 180 mm	md			4,255,000	4,715,000	460,000
23		Cống tròn D2000 HL-93 - Tương đương tải TC; L=2000 mm; dày 180 mm				4,652,000	5,112,000	460,000
III	Đế cống BTCT							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Giá chưa VAT tại kho nhà máy Yên Mỹ - Hưng Yên	Giá chưa VAT có vận chuyển đến chân công trình địa bàn Thành Phố Hải Phòng	Vận chuyển
24		Đế cổng D300, KT (420x270) mác 200 bản 25	cái			86,000	95,000	9,000
25		Đế cổng D400, KT (500x270) mác 200 bản 25	cái			102,000	114,000	12,000
26		Đế cổng D500, KT (650x270) mác 200 bản 25	cái			124,000	139,000	15,000
27		Đế cổng D600, KT (730x270) mác 200 bản 25	cái			141,000	161,000	20,000
28		Đế cổng D800, KT (920x270) mác 200 bản 25	cái			183,000	202,000	19,000
29		Đế cổng D1000, KT (1130x270) mác 200 bản 25	cái	TCVN 9113:2012		268,000	296,000	28,000
30		Đế cổng D1200, KT (1360x270) mác 200 bản 25	cái			404,000	439,000	35,000
31		Đế cổng D1250, KT (1360x270) mác 200 bản 25	cái			404,000	439,000	35,000
32		Đế cổng D1500, KT (1470x320) mác 200 bản 32	cái			493,000	545,000	52,000
33		Đế cổng D1800, KT (1690x320) mác 200 bản 32	cái			619,000	684,000	65,000
34		Đế cổng D2000, KT (1770x320) mác 200 bản 32	cái			650,000	718,000	68,000
IV	Cổng hộp bê tông cốt thép, loại hộp đơn, Tải trọng VH				Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc; Đc: Thôn Tô Hòa, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên; SĐT: 0962290993			
35		Cổng hộp H600x600 VH; L=1500, dày 120	md	TCVN 9116:2012		1,770,000	1,910,000	180,000
36		Cổng hộp H800x800 VH;L=1500, dày 120	md			1,980,000	2,160,000	230,000
37		Cổng hộp H1000x1000 VH; L=1500, dày 120	md			2,660,000	2,870,000	270,000
38		Cổng hộp H1200x1200 VH; L=1200, dày 120	md			3,330,000	3,760,000	540,000
39		Cổng hộp H1500x1500 VH; L=1500, dày 150	md			4,860,000	5,290,000	540,000
40		Cổng hộp H2000x2000 VH ; L=1500, dày 200	md			8,060,000	8,740,000	860,000
41		Cổng hộp H2500x2500 VH; L=1200, dày 250	md			12,770,000	13,830,000	1,340,000
42		Cổng hộp H3000x3000 VH; L=1200, dày 300	md			19,880,000	22,010,000	2,680,000
V	Cổng hộp bê tông cốt thép, loại hộp đơn, Tải trọng HL 93							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Giá chưa VAT tại kho nhà máy Yên Mỹ - Hưng Yên	Giá chưa VAT có vận chuyển đến chân công trình địa bàn Thành Phố Hải Phòng	Vận chuyển	
43		Cống hộp H600x600 HL-93; L=1500, dày 120	md	TCVN 9116:2012		1,820,000	1,960,000	180,000	
44		Cống hộp H800x800 HL-93; L=1500, dày 120	md			2,360,000	2,540,000	230,000	
45		Cống hộp H1000x1000 HL-93; L=1500, dày 120	md			2,770,000	2,980,000	270,000	
46		Cống hộp H1200x1200 HL-93; L=1200, dày 120	md	TCVN 9116:2012		3,470,000	3,900,000	540,000	
47		Cống hộp H1500x1500 HL-93; L=1500, dày 150	md			4,680,000	5,110,000	540,000	
48		Cống hộp H2000x2000 HL-93; L=1500, dày 200	md	TCVN 9116:2012	Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc; Đc: Thôn Tô Hóa, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên; SĐT: 0962290993	8,410,000	9,090,000	860,000	
49		Cống hộp H2500x2500 HL-93; L=1200, dày 250	md			10,950,000	12,010,000	1,340,000	
50		Cống hộp H3000x3000 HL-93; L=1200, dày 300	md			20,910,000	23,040,000	2,680,000	
VI	Cống hộp bê tông cốt thép, loại hộp đôi, Tải trọng VH								
51		Cống hộp đôi 2x(H1000x1000) VH; L=1500, dày 120	md	TCVN 9116:2012		4,760,000	5,140,000	480,000	
52		Cống hộp đôi 2x(H1200x1200) VH; L=1200, dày 120	md			5,770,000	6,240,000	600,000	
53		Cống hộp đôi 2x(H1500x1500) VH; L=1500, dày 150	md			9,170,000	9,850,000	860,000	
54		Cống hộp đôi 2x(H2000x2000) VH; L=1200, dày 200	md			15,270,000	16,690,000	1,790,000	
55		Cống hộp đôi 2x(H2500x2500) VH; L=1200, dày 250	md			23,990,000	26,120,000	2,890,000	
56		Cống hộp đôi 2x(H3000x3000) VH; L=1000, dày 300	md			34,790,000	37,340,000	3,470,000	
VII	Cống hộp bê tông cốt thép, loại hộp đôi, Tải trọng HL-93								
57		Cống hộp đôi 2x(H1000x1000) HL-93; L=1500, dày 120	md	TCVN		4,990,000	5,370,000	480,000	
58		Cống hộp đôi 2x(H1200x1200) HL-93; L=1200, dày 120	md			6,280,000	6,750,000	600,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Giá chưa VAT tại kho nhà máy Yên Mỹ - Hưng Yên	Giá chưa VAT có vận chuyển đến chân công trình địa bàn Thành Phố Hải Phòng	Vận chuyển
59		Cổng hộp đôi 2x(H1500x1500) HL-93; L=1500, dày 150	md	9116:2012		9,810,000	10,490,000	860,000
60		Cổng hộp đôi 2x(H2000x2000) HL-93; L=1200, dày 200	md			16,340,000	17,760,000	1,790,000
61		Cổng hộp đôi 2x(H2500x2500) HL-93; L=1200, dày 250	md	TCVN		25,270,000	27,400,000	2,890,000
62		Cổng hộp đôi 2x(H3000x3000) HL-93; L=1000, dày 300	md	9116:2012		37,830,000	40,380,000	3,470,000

Ghi chú
Giá từ 01/7/2026
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -

Ghi chú
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -

[illegible]

Ghi chú
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -

Ghi chú
- nt -
- nt -
- nt -
- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú		
3.2	Cầu kiện bê tông									
	Hồ thu nước mưa và hồ ngăn mùi (Kết hợp Nắp và song chắn rác bê tông thành móng đúc sẵn) :									
	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hồ thu nước mưa và hồ ngăn mùi (Kết hợp: Nắp và song chắn rác bê tông thành móng đúc sẵn).	Bộ	-TCVN 10333-1:2014	Kích thước: BxLxH= 580x380x 1050mm)	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam Đc: Chi nhánh tại Miền Bắc: Thôn 6, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội; SĐT: 0989289050	6,745,200	Giá bán từ 01/7/2026 (bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TP.Hải Phòng. Địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện);		
			Bộ	-TCVN 10333-3:2016	Kích thước: BxLxH= 780x380x 1470mm)		9,292,500			
	Cầu kiện kè bê tông cốt sợi polyme đúc sẵn:									
		Cầu kiện kè bê tông cốt sợi Polyme đúc sẵn.	cầu kiện	- TCVN 12604-1:2019 - TCVN 12393: 2018	Kích thước: BxHxL= 1.4x2.0x2.0m		18,346,650			
			cầu kiện		Kích thước: BxHxL= 1.66x2.5x2.0m		21,741,300			
			cầu kiện		Kích thước: BxHxL= 1.92x3.0x2.0m		30,075,150			
		Cầu kiện kè bê tông cốt sợi Polyme đúc sẵn.	cầu kiện	- TCVN 12604-1:2019 - TCVN 12393: 2018	Kích thước: BxHxL= 2.1x3.5x2.0m		41,492,850			
			cầu kiện		Kích thước: BxHxL= 2.1x4.0x2.0m		48,744,150			
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép thành móng đúc sẵn									
		Hào kỹ thuật bê tông cốt thép thành móng đúc sẵn	Md	-TCVN 10332: 2014	1 ngăn - Via hè / Kích thước: BxHxL= 0.4x0.65x2.0m		2,808,750			
			Md		2 ngăn -Via hè / Kích thước: B1xB2xHxL= 0.5x0.4x0.65 x2.0m		4,594,800			

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
4	Nhựa đường						
I. Các sản phẩm nhựa đường							
1	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường; Đc: tầng 14, khối văn phòng Lancaster Luminaire, số 1152 đường Láng, phường Láng, thành phố Hà Nội; SĐT: 024 3934 1048	18,500	Giá từ 01/7/2026 áp dụng cho giao hàng tại Tổng kho/ nhà máy của ADCo tại cảng Đoạn Xá, phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
2	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường 60/70 PG64	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049:2020		18,700	
3	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bột)	kg	TCVN 13150-2:2020		19,000	
4	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022		20,500	
5	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường 40/50 PG70	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049-1:2020		21,500	
6	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® I (PMB-I)	kg	TCVN 11193:2021		26,500	
7	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® III (PMB-III)	kg	TCVN 11193:2021		26,900	
8	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB-III PG76)	kg	TCVN 11193:2021; TCVN 13048-2024		27,100	
9	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB-III PG82)	kg	TCVN 11193:2021		27,500	
10	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® PA	kg	TCVN 13048:2024		27,300	
II. Các sản phẩm nhũ tương/MC							
11	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương CRS-1	kg	TCVN 8817-1:2011		15,100	
12	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương CSS-1	kg	TCVN 8817-1:2011		16,000	
13	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương CSS-1h	kg			16,500	
14	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương CRS-2	kg			16,300	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
15	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816:2011	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường; Đc: tầng 14, khối văn phòng Lancaster Luminaire, số 1152 đường Láng, phường Láng, thành phố Hà Nội; SĐT: 024 3934 1048	21,900	Giá từ 01/7/2026 áp dụng cho giao hàng tại Tổng kho/ nhà máy của ADCo tại cảng Đoạn Xá, phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	
16	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương RapidBond® Plus (CRS-2P)	kg			22,800		
17	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương RapidBond® Ultra (Novabond®)	kg	TCVN 12759-1:2019		22,300		
18	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường lòng MC-70	kg	TCVN 8818-1:2011		31,000		
III. Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác								
19	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương nhựa đường axit thẩm bám EAP (EcoPrime®)	kg	TCVN14270:2024		22,500		
20	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương CSS-1h (EcoStab®) cho công nghệ tái chế	kg	TCVN13150-1:2020		18,100		
21	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương CQS-1hP (EcoGrip) cho công nghệ Micro Surfacing	kg	TCVN 12316:2018		29,900		
22	Vật liệu ngành giao thông	Phụ gia dùng trong hỗn hợp MS	kg			72,900		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
5	Kết cấu thép							
5.1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam 1 lớp						
		Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ phần Ausnam Đc: Số V2A tầng 3 Tòa nhà Ct4 Vimeco, Lô H1, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội. SĐT: 0818999826	194,545	Giá từ ngày 01/7/2026 tại kho của các đại lý trên địa bàn TP Hải Phòng trên xe bên mua
		Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,47mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10		198,182	
		Tôn Austnam, 6 sóng ATEK1000 -0,45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10		195,455	
		Tôn Austnam, 6 sóng, ATEK1000 - 0,47mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10		199,091	
		Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10		190,909	
		Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,47mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10		195,455	
		Tôn Austnam, 11 sóng, AD11 - 0,42mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5		180,909	
		Tôn Austnam, 11 sóng, AD11 - 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5		186,364	
		Tôn Austnam, 6 sóng, AD06 - 0,42mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5		181,818	
		Tôn Austnam, 6 sóng,AD06 - 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5		189,091	
		Tôn Austnam, 5 sóng,AD05 - 0,42mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5		178,182	
		Tôn Austnam, 5 sóng,AD05 - 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5		185,455	
		Tôn Austnam, sóng giả ngói, ADTile - 0,42mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5		190,000	
		Tôn Austnam, không vít, Alok 420 - 0,45mm	m2		Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150)		248,182	
		Tôn Austnam, không vít,Alok 420 - 0,47mm	m2		Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150)		253,636	
		Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,45mm	m2		Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150)		227,273	
		Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,47mm	m2		Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150)	231,818		
		Tôn mái AR-EPS Austnam chống nóng, chống ồn 2 lớp tôn, Xốp EPS 50mm						

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	tôn trên dày 0.45mm, dưới 0.35mm, lớp xốp EPS 50mm	Công ty Cổ phần Ausnam Đc: Số V2A tầng 3 Tòa nhà Ct4 Vimeco, Lô H1, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội. SĐT: 0818999826	390,000	- nt -	
		Tôn Austnam chống nóng, chống ồn, xốp PU 18mm							
		Tôn xốp Austnam, APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		282,727	- nt -	
		Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		286,364	- nt -	
		Tôn Austnam, xốp APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		279,091	- nt -	
		Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		283,636	- nt -	
		Tôn xốp ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		262,727	- nt -	
		Tôn xốp Austnam, ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		269,091	- nt -	
		Tôn xốp Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		259,091	- nt -	
		Tôn xốp ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		265,455	- nt -	
		Phụ kiện tôn Austnam							
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện khổ 300		52,727	- nt -	
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md		Phụ kiện k400		69,545	- nt -	
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	md		Phụ kiện k600		100,000	- nt -	
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	md		Phụ kiện k300		57,727	- nt -	
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	md		Phụ kiệnk400	75,909	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú			
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600	Công ty Cổ phần Ausnam Đc: Số V2A tầng 3 Tòa nhà Ct4 Vimeco, Lô H1, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội. SĐT: 0818999826	110,000	- nt -			
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	md		Phụ kiện k300		58,636	- nt -			
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	md		Phụ kiện k400		77,727	- nt -			
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	md		Phụ kiện k600		112,727	- nt -			
		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		122,727	- nt -			
		Tôn Suntek 1 lớp									
		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		134,545	- nt -			
		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		123,636	- nt -			
		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		135,455	- nt -			
		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		120,909	- nt -			
		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		132,727	- nt -			
		Tôn Suntek ELOK 420 dày 0.45mm , G550(3 sóng)	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		195,455	- nt -			
		Tôn Suntek ESEAM 480 dày 0.45mm, G340(2 sóng)	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		179,091	- nt -			
		Tôn suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU 18mm									
		Tôn xốp EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m2		ASTM A755/A792/A924		Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU	213,636	- nt -		
		Tôn xốp Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			225,455	- nt -			
		Tôn xốp EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU	212,727	- nt -				

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Tôn xốp Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm ,lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m33	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		224,545	- nt -
		Phụ kiện tôn Suntek						
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện	Công ty Cổ phần Ausnam Đc: Số V2A tầng 3 Tòa nhà Ct4 Vimeco, Lô H1, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội. SĐT: 0818999826	40,000	- nt -
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	md		Phụ kiện		51,818	- nt -
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	md		Phụ kiện		72,727	- nt -
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	md		Phụ kiện		43,636	- nt -
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	md		Phụ kiện		56,364	- nt -
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	md		Phụ kiện		80,909	- nt -
		Vật tư phụ						
		Đai bắt tôn Alok	cái				10,000	- nt -
		Vít sắt dài 65mm	cái				2,091	- nt -
		Vít sắt dài 45mm	cái				1,545	- nt -
		Vít sắt dài 20mm	cái				1,091	- nt -
		Vít bắt đai Alok	cái				636	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
6.1	Vật liệu hoàn thiện							
6.1.1	Sơn	Hệ thống sơn giao thông						
		Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang dạng bột Joline	kg	TCVN 8791-2011	(trắng) phẳng	CN Công ty cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương; Đc: Khu ngã ba, xã Gia Lộc, thành phố Hải Phòng, Việt Nam; SĐT: 096 6222976	27,000	Giá đến chân công trình từ 01/7/2026
		Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang dạng bột Joline	kg		(vàng) phẳng		27,500	
		Joline Primer (sơn lót)	lit		hệ nhiệt dẻo		66,700	
		Sơn giao thông hệ dung môi	lit		Joway trắng-00		150,300	- nt -
		Sơn giao thông hệ dung môi	lit		Joway đen - 602		150,300	- nt -
		Sơn giao thông hệ dung môi	lit		Joway vàng - 153		173,700	- nt -
		Sơn giao thông hệ dung môi	lit		Joway đỏ - K314		173,300	- nt -
		Hạt phản quang	kg		loại A		24,300	- nt -
		Sơn tường nhà						
		Bột trét (bả) tường nội thất	kg	TCVN 7239:2014	Jolia		9,700	- nt -
		Bột trét (bả) tường	kg		nội thất Sp Filler		10,350	- nt -
		Bột trét (bả) tường	kg		ngoại thất Jplus		14,000	- nt -
		Sơn nội thất	kg	TCVN 16:2019/BXD	Altin		75,200	- nt -
		Sơn ngoại thất	lit		Altex		114,300	- nt -
		Sơn nội thất	lit		Jony Int		51,000	- nt -
		Sơn ngoại thất	lit		Jony Ext.H		126,000	- nt -
		Sơn lót nội thất	lit		Fotin		95,000	- nt -
		Sơn lót ngoại thất	lit		Fotex		157,000	- nt -
		Sơn ngoại thất	lit		Nova Ext		102,000	- nt -
		Sơn nội thất	lit		Bella		55,000	- nt -
6.1.2	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam), Đc: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, SĐT: 079 9153009	16,000	Giá tại nhà máy từ 01/7/2026
		Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg				12,700	
		Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg				11,000	
		Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg				9,700	
		Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg				9,000	
		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L		218,400	- nt -
		Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	lít		15L; 5L		205,800	- nt -
		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	lít		18L		162,000	- nt -
		Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít		17L; 5L		125,800	- nt -
		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít		18L; 15L; 5L		316,200	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam), Đc: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, SĐT: 079 9153009	256,000	- nt -
		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít				220,000	- nt -
		Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít		17L; 5L		208,600	- nt -
		Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vutex	lít		17L; 4.8kg		74,200	- nt -
		Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít		18L; 5kg		122,000	- nt -
		Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	lít				112,200	- nt -
		Sơn phủ nội thất Nippon Easy Wash Lau Chùi Dễ Dàng	lít		15L; 5L		217,800	- nt -
		Sơn trần chuyên dụng nội thất & ngoại thất Nippon Trắng Trần Toàn Diện	lít				226,800	- nt -
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng	lít		18L; 5L		257,200	- nt -
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít		15L; 5L		262,800	- nt -
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus	lít		18L; 5L		399,400	- nt -
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi)	lít		18L; 5L		431,800	- nt -
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi)	lít		5L		477,200	- nt -
		Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	lít		18L		47,000	- nt -
		Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít		18L		105,000	- nt -
		Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	lít		17L		164,000	- nt -
		Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	lít		18L		211,000	- nt -
		Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít		18L; 5L		208,600	- nt -
		Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard	lít				318,400	- nt -
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	lít		15L; 5L		433,800	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus +	lít	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam), Đc: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, SĐT: 079 9153009	568,400	- nt -
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	lít		5L		655,000	- nt -
		Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít				148,000	- nt -
		Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	lít				244,000	- nt -
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	lít		18L		352,000	- nt -
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	lít				440,000	- nt -
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro	lít		18L		528,000	- nt -
		Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	lít				193,000	- nt -
		Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg		20kg		224,600	- nt -
		Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg		18kg		250,000	- nt -
6.1.3	Sơn	Sơn nội thất Dulux professional	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	A500	Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam; Đc: Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh; SĐT: 0708257334	66,444	Giá đến chân công trình từ 01/7/2026
		Sơn nội thất Dulux professional diamond care kháng khuẩn	lít				241,944	
		Sơn nội thất Dulux professional diamond	lít		A1000		234,500	
		Dulux professional sơn nội thất kháng khuẩn	lít				98,944	- nt -
		Sơn nội thất Dulux professional	lít		A390		48,278	- nt -
		Sơn nội thất lau chùi vượt trội Dulux professional interior washable	lít				111,556	- nt -
		Sơn nội thất dễ lau chùi Dulux professional interior cleanable	lít				86,111	- nt -
		Dulux professional sơn ngoại thất	lít		E700		156,889	- nt -
		Dulux professional weathershield	lít		E1000		286,556	- nt -
		Dulux professional weathershield flexx	lít				322,000	- nt -
		Dulux professional weathershield express	lít				274,944	- nt -
		Dulux professional weathershield oceanguard	lít				312,833	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Dulux professional sơn ngoại thất	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	E500	Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam; Đc: Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh; SĐT: 0708257334	91,722	- nt -
		Dulux professional sơn lót nội thất	lít		A500		91,944	- nt -
		Dulux professional weathershield sơn lót ngoại thất chống kiềm	lít		E1000		161,222	- nt -
		Dulux professional sơn lót ngoại thất	lít		E700		132,389	- nt -
		Dulux professional sơn lót ngoại thất	lít		E500		97,424	- nt -
		Dulux professional diamond sơn lót	lít		A1000		159,778	- nt -
		Dulux professional a300 sơn lót nội thất	lít				59,222	- nt -
		Dulux professional bột trét tường ngoại thất	lít	TCVN 7239:2014	E700		11,000	- nt -
		Dulux professional diamond bột trét tường nội thất	lít		A1000		12,150	- nt -
		Dulux professional bột trét tường nội thất	lít		A500		8,800	- nt -
		Dulux professional weathershield bột trét tường	lít		E1000 plus		12,550	- nt -
6.1.4	Sơn	SON NHÃN HIỆU NICE SPACE				Công ty CP Tập đoàn Sơn HT Đc: Khu Công nghiệp dệt may Phố Nối, Phường Đường Hào, Tỉnh Hưng Yên; SĐT: 02213 953 216		
		Sơn lót nội thất Building	Lít	QCVN 16:2023/BXD			101,880	Giá đến chân công trình từ 01/7/2026
		Sơn lót kháng kiềm nội thất	Lít	QCVN 16:2023/BXD			131,040	
		Sơn lót ngoại thất Building	Lít	QCVN 16:2023/BXD			112,868	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Lít	QCVN 16:2023/BXD			152,930	
		Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất	Lít	QCVN 16:2023/BXD			156,000	
		Sơn nội thất-HT18	Lít	QCVN 16:2023/BXD			43,118	
		Sơn nội thất cao cấp-HT06	Lít	QCVN 16:2023/BXD			80,540	- nt -
		Sơn siêu trắng trần nội thất-HT05	Lít	QCVN 16:2023/BXD			104,814	- nt -
		Sơn nội thất bóng siêu phủ (Lau chùi tối đa)-HT08 Plus	Lít	QCVN 16:2023/BXD			198,366	- nt -
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp (Chịu chùi rửa tối đa)-HT09	Lít	QCVN 16:2023/BXD			206,084	- nt -
		Sơn ngoại thất-HT19	Lít	QCVN 16:2023/BXD			99,130	- nt -
		Sơn ngoại thất cao cấp-HT10	Lít	QCVN 16:2023/BXD			108,794	- nt -
		Sơn ngoại thất bóng siêu sạch (Chịu chùi rửa tối đa)-HT22	Lít	QCVN 16:2023/BXD			259,733	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		SUPER COVER - Sơn ngoại thất bóng siêu phủ (Chịu chùi rửa tối đa)-HT11 Plus	Lít	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Tập đoàn Sơn HT Đc: Khu Công nghiệp dệt may Phố Nối, Phường Đường Hào, Tỉnh Hưng Yên; SĐT: 02213 953 216	332,806	- nt -
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Chịu chùi rửa tối đa)-HT16	Lít	QCVN 16:2023/BXD			391,560	- nt -
		Sơn chống thấm cao cấp-HT03	Lít	QCVN 16:2023/BXD			159,734	- nt -
		Sơn chống thấm màu cao cấp đặc biệt-HT20	Lít	QCVN 16:2023/BXD			201,474	- nt -
		Sơn bóng không màu- Clear 01	Lít	QCVN 16:2023/BXD			138,760	- nt -
		Sơn nhũ đồng cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD			560,560	- nt -
		SON NHÃN HIỆU RMAN						
		Sơn lót nội thất Building-R96	Lít	QCVN 16:2023/BXD			107,714	- nt -
		Sơn lót kháng kiềm nội thất-R90	Lít	QCVN 16:2023/BXD			139,063	- nt -
		Sơn lót ngoại thất Building-R98	Lít	QCVN 16:2023/BXD			122,324	- nt -
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất-R91	Lít	QCVN 16:2023/BXD			162,042	- nt -
		Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất-R97	Lít	QCVN 16:2023/BXD			165,471	- nt -
		Sơn nội thất-R80	Lít	QCVN 16:2023/BXD			45,387	- nt -
		Sơn nội thất cao cấp-R81	Lít	QCVN 16:2023/BXD			84,825	- nt -
		Sơn siêu trắng trần nội thất-R89	Lít	QCVN 16:2023/BXD			111,043	- nt -
		Sơn nội thất bóng siêu phủ (Lau chùi tối đa)-R82 Plus	Lít	QCVN 16:2023/BXD			210,627	- nt -
		Sơn nội thất bóng cao cấp (Chịu chùi rửa tối đa)-R83	Lít	QCVN 16:2023/BXD			218,605	- nt -
		Sơn ngoại thất-R84	Lít	QCVN 16:2023/BXD			104,449	- nt -
		Sơn ngoại thất cao cấp-R85	Lít	QCVN 16:2023/BXD			114,497	- nt -
		Sơn ngoại thất bóng siêu sạch (Chịu chùi rửa tối đa)-R86	Lít	QCVN 16:2023/BXD			275,407	- nt -
		SUPER COVER - Sơn ngoại thất bóng siêu phủ (Chịu chùi rửa tối đa)-R87 Plus	Lít	QCVN 16:2023/BXD			352,793	- nt -
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Chịu chùi rửa tối đa)-R88	Lít	QCVN 16:2023/BXD			414,960	- nt -
		Sơn chống thấm cao cấp-R92	Lít	QCVN 16:2023/BXD			190,690	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Sơn chống thấm màu cao cấp đặc biệt-R93	Lít	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CP Tập đoàn Sơn HT Đc: Khu Công nghiệp dệt may Phố Nối, Phường Đường Hào, Tỉnh Hưng Yên; SĐT: 02213 953 216	213,554	- nt -
		Sơn bóng không màu- R95	Lít	QCVN 16:2023/BXD			146,220	- nt -
		Sơn nhũ đồng cao cấp-R94	Lít	QCVN 16:2023/BXD			593,320	- nt -
		SƠN NHÃN HIỆU HTGROUP						
		Sơn chống thấm thể hệ mới-HTGroup	Lít	QCVN 16:2023/BXD			425,880	- nt -
		Bột bả nội thất	Kg	TCVN 7239:2014			6,256	- nt -
		Bột bả ngoại thất	Kg	TCVN 7239:2014			8,044	- nt -
6.1.5	Sơn	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia, tiêu chuẩn AASHTO M249	Kg	AASHTO M249-12 (2020)	25kg/bao	Công ty CP xây dựng vận tải biển Gia Phong; Đc: Số 3/47 phố Đức Giang, phường Việt Hưng, TP Hà Nội; SĐT: 0946596570	25,200	Giá đến chân công trình từ 01/7/2026
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia, tiêu chuẩn AASHTO M249	Kg		25kg/bao		26,000	
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262, đóng gói	Kg	BS - 3262	25kg/bao		24,100	- nt -
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262, đóng gói	Kg	BS - 3262	25kg/bao		24,100	- nt -
		Bì phản quang (dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt), tiêu chuẩn AASHTO M247	Kg	AASHTO M247-13 (2020) type II	25kg/bao		24,100	- nt -
6.1.6	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất				Công ty Cổ phần Thương mại PAFOLI Đc: LK09.01, Khu đô thị mới Kim Chung – Di Trạch, xã Hoài Đức, TP Hà Nội; SĐT: 0963125805		Giá đến chân công trình từ 01/7/2026
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà AH600	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg; Lon 5kg		121,713	
		Sơn lót kháng kiềm trong nhà PA10 ECO	kg		Thùng 20kg		52,083	
		Sơn bóng mờ cao cấp trong nhà SH800	kg		Thùng 16kg; Lon 4kg		188,368	
		Sơn phủ trong nhà PA30 ECO	kg		Thùng 20kg		55,787	- nt -
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất						
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời AE600	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg; Lon 5kg		195,602	Giá đến chân công trình từ 01/7/2026
		Sơn lót kháng kiềm ngoài trời PA20 ECO	kg		Thùng 20kg		76,157	
		Sơn bóng mờ cao cấp ngoài trời SE800	kg		Thùng 16kg; Lon 4kg		226,273	
		Sơn phủ ngoài trời PA40 ECO	kg		Thùng 20kg		77,778	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
6.1.7	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp	lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		Công ty Cổ phần Tây Bắc - BQP; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	110,000	Giá đến chân công trình từ 01/7/2026
		Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT			88,000	
		Sơn mặt mờ nội thất cao cấp	lít				98,000	- nt -
		Sơn bán bóng nội thất cao cấp	lít				137,000	- nt -
		Sơn bóng nội thất cao cấp	lít				195,000	- nt -
		Sơn lót ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT			175,000	- nt -
		Sơn ngoại thất cao cấp	lít				135,000	- nt -
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít				245,000	- nt -
		Sơn lót kháng kiềm nội thất BLOCKING	lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		Công ty Cổ phần Tây Bắc - BQP; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	90,000	- nt -
		Sơn nội thất ECO-LIFE	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT			80,000	- nt -
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất ARMOR	lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT			145,000	- nt -
		Sơn ngoại thất PERFECT	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT			115,000	- nt -
		Sơn phủ bóng hệ nước cao cấp Clear - N	lít				180,000	- nt -
		Sơn nhũ đồng cao cấp	lít				528,000	- nt -
		Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A	lít				178,000	- nt -
		Sơn chống thấm NANO	lít				170,000	- nt -
		Sơn lót ngoại thất cao cấp (Đá)	lít				115,000	- nt -
		Sơn Đá kim cương đa sắc	lít				150,000	- nt -
6.1.8	Sơn	Sơn lót nội ngoại	Thùng 18L	QCVN 08:2020/BCT		Công ty cổ phần Kingmann Paint&Coating Đc: Số 23 ngõ 378 đường Mỹ Đình, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội; SĐT: 0902015890	740,741	Giá đến chân công trình từ 01/7/2026
		Sơn lót tiêu chuẩn	Thùng 18L	QCVN 08:2020/BCT			1,481,481	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp kingmann	Thùng 18L	TCVN 8652:2020			2,407,407	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp kingmann	Thùng 18L	TCVN 8652:2020			3,527,778	
		Sơn mịn nội thất cao cấp kingmann	Thùng 18L	QCVN 16:2023/BXD			2,018,519	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Sơn siêu trắng trần cao cấp kingmann	Thùng 18L	QCVN 16:2023/BXD			2,351,852	- nt -
		Sơn nội thất bóng cao cấp kingmann	Thùng 18L	QCVN 16:2023/BXD			3,388,880	- nt -
		Sơn nội thất siêu bóng ngọc trai kingmann	Thùng 18L	QCVN 16:2023/BXD			4,342,593	- nt -
		Sơn siêu bóng ngoại thất kingmann	Thùng 18L	QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần Kingmann Paint&Coating Đc: Số 23 ngõ 378 đường Mỹ Đình, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội; SĐT: 0902015890	5,857,143	- nt -
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp kingmann	Thùng 18L	QCVN 16:2023/BXD			2,759,260	- nt -
		Sơn chống thấm đa năng hệ pha màu	Thùng 18L	QCVN 16:2023/BXD			3,888,889	- nt -
		Sơn Clear phủ bóng	Lon 5L	QCVN 16:2023/BXD			1,203,704	- nt -
		Sơn chống thấm ngoại thất đa năng kingmann	Thùng 18L	QCVN 16:2023/BXD			3,425,926	- nt -
		Sơn ngoại thất bóng sang trọng	Thùng 16L	QCVN 16:2023/BXD			4,398,148	- nt -
		Sơn lót kháng muối đặc biệt kingmann	Thùng 18L	TCVN 8652:2020			4,083,333	- nt -
		Sơn nội thất bóng đẹp hoàn hảo	Thùng 16L	QCVN 16:2023/BXD			3,388,889	- nt -
		Sơn bóng ngoại thất bền màu tối ưu	Lon 5L	QCVN 16:2023/BXD			2,333,333	- nt -
		Bột bả siêu trắng cao cấp nội & ngoại thất	40kg	TVCN 7239:2014			592,593	- nt -
		Sơn mịn nội thất kingmann	Thùng 18L	QCVN 16:2023/BXD			740,741	- nt -
		Sơn nhũ vàng	Lon 1L	QCVN 16:2023/BXD			555,556	- nt -
		Sơn chống nóng mái tôn	Thùng 18L	QCVN 08:2020/BCT			3,888,889	- nt -
6.1.9	Sơn	Sơn tường nhũ tương ngoại thất				Công ty TNHH Sơn JOTUN Việt Nam. Số 1, Đường số 10, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương		Giá đến chân công trình từ 01/7/2026
		JOTASHIELD ANTIFADE COLORS(NEW)	lít	QVCN 16: 2019/BXD			326,593	
		JOTASHIELD COLOR EXTREME	lít				403,490	
		TOUGH SHIELD	lít	TCVN 8652 : 2020			136,898	
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất						
		MAJESTIC TRUE BEAUTY	lít	QVCN 16: 2019/BXD			232,484	- nt -
		ESSENCE EASY CLEAN(NEW)	lít				182,727	- nt -
		JOTAPLAST	lít				73,903	- nt -
		Sơn lót tường dạng nhũ tương ngoại thất						
		JOTASHIELD PRIMER	lít	TCVN 8652 : 2020			203,796	- nt -
		JOTASEALER	lít				147,112	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Bột trét							
		JOTUN INTERIOR& EXTERIOR PUTTY	kg	TCVN 7239 : 2014			11,250	- nt -	
		JOTUN SKIMCOAT	kg				8,000	- nt -	
6.1.10	Sơn	A. BỘT BẢ						Giá đến chân công trình từ 01/7/2026	
		PUTY INTERIOR - Bột bả cao cấp dùng cho nội thất BBT01	Kg		Bao 40Kg		10,800		
		PUTY EXTERIOR - Bột bả chống thấm ngoài nhà cao cấp	Kg		Bao 40Kg		13,234		
		B. Sơn tường dạng nhũ tương nội thất							
		Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn INTERIOR PAINT - INPRO - T1.0	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L	Công ty cổ phần Windy Việt Nam. Đc: Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lương, TP. Hà Nội	48,052	- nt -	
		Sơn nội thất siêu mịn chống nấm mốc cao cấp SMART SILK - INPRO - T1.1	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L		96,104	- nt -	
		Sơn nội thất lau chùi cao cấp CLEAN GLOSSY - INPRO - T1.2	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L		143,622	- nt -	
		Sơn siêu trắng trần cao cấp - SUPER WHITE - INPRO - T1.3	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L		120,685	- nt -	
		Sơn bóng nội thất cao cấp SATIN GLOSS - INPRO - T1.4	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L		233,015	- nt -	
		Sơn siêu trắng trần cao cấp SUPER WHITE - WINDY - K1111	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L		147,772	- nt -	
		Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn SMART SILK - WINDY - K2	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L		51,299	- nt -	
		Sơn bóng mờ men sứ nội thất cao cấp ENAMEL COATING - WINDY - K3	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L		Công ty cổ phần Windy Việt Nam. Đc: Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lương, TP. Hà Nội	217,658	- nt -
					Lon nhựa 5L			244,370	- nt -
		Sơn bóng nội thất cao cấp PERFECT SATIN - WINDY - K4	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng thiếc 15L			283,017	- nt -
					Lon thiếc 5L	330,592		- nt -	
		C. SƠN LÓT DẠNG NHŨ TƯƠNG							
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - INPRO INTERIOR SEALER - K9.1	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L			114,930	- nt -
					Lon nhựa 5L			128,541	- nt -
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - NANO PRIMER - INPRO - K9.4	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L			190,720	- nt -
					Lon nhựa 5L			208,879	- nt -
		Sơn lót kháng kiềm nội thất		QCVN	Thùng nhựa 18L			140,784	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		siêu cao cấp Nano - NANO SEALER - INPRO - K9.2	Lít	16:2023/BXD	Lon nhựa 5L	Công ty cổ phần Windy Việt Nam. Đc: Số 8 Ngõ 6 Đường Quang Lâm, Phường Phú Lương, TP. Hà Nội	167,505	- nt -
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - WINDY - PRIMER.INT - T8000A	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L		135,452	- nt -
		Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt- WINDY - ALKALI PRIMERR.INT - T8000	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L		165,348	- nt -
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt -ALKALI PRIMER. EXT - WINDY - N8000	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L		214,608	- nt -
		D. Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất						
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp ALL EXTERIOR - INPRO - N2.1	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L		139,639	- nt -
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp RUBY FEEL - INPRO - N2.2	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L		294,292	- nt -
		Sơn siêu bóng ngoại thất siêu cao cấp Nano - DIAMOND NANO - INPRO - N2.3	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Lon thiếc 5L		397,081	- nt -
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp CLASSIC. EXT - WINDY - SK2	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L		165,411	- nt -
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp SUPER SUN & RAIN - WINDY - SK4	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng thiếc 15L		375,074	- nt -
		Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt GOLD SHIELD - NANO - WINDY - SK5	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng thiếc 15L		490,929	- nt -
					Lon thiếc 5L		695,227	- nt -
		Chống thấm màu công nghệ mới WATER PROOF COLOR - WINDY - CTM	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L		306,879	- nt -
		Chống thấm hệ trộn xi măng WATER PROOF - WINDY - CT06	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L		225,475	- nt -
		Sơn chống thấm xi măng cho tường đứng WATER PHOOF - INPRO - CT3.1	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng nhựa 18L		203,312	- nt -
6.1.11	Sơn	Sơn mịn nội thất	lít	QCVN 16:2023-BXD	thùng 18L	Công ty CP sản xuất và kinh doanh Nano G8. Đc: Thôn 3, xã	39,216	Giá đến chân công trình từ 01/7/2026
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lít		thùng 18L		88,256	
		Sơn siêu trắng trần cao cấp	lít		thùng 18L		76,917	
		Sơn nội thất bóng ngọc trai	lít		thùng 18L		142,856	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	lít		thùng 18L	Nam Phù, TP. Hà Nội. ĐT: 0981.524528	179,003	
		Sơn nội thất Men sứ đặc biệt	lít		thùng 18L		338,800	- nt -
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp	lít		thùng 18L		104,325	- nt -
		Sơn ngoại thất bóng ngọc trai	lít	QCVN 16:2023-BXD	thùng 18L	Công ty CP sản xuất và kinh doanh Nano G8. Đc: Thôn 3, xã Nam Phù, TP. Hà Nội. ĐT: 0981.524528	179,003	- nt -
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	lít		thùng 18L		211,611	- nt -
		Sơn ngoại thất Men sứ đặc biệt	lít		thùng 18L		392,933	- nt -
		Sơn chống thấm màu cao cấp	lít		thùng 18L		189,006	- nt -
		Sơn chống thấm pha xi măng	lít		thùng 18L		119,022	- nt -
		Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	TCVN 8652:2020	thùng 18L		77,567	- nt -
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít		thùng 18L		106,997	- nt -
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít		thùng 18L		96,308	- nt -
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít		thùng 18L		127,075	- nt -
		Bột bả nội thất	kg	TCVN 7239:2014	bao 40kg		7,963	- nt -
		Bột bả ngoại thất	kg		bao 40kg		9,506	- nt -
6.1.12	Sơn	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG, CHÙI RỬA TỐI ĐA - Maxxs Satin Gloss For Interior	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L; Thùng 5L	Công ty cổ phần sơn Maxxs Việt Nam. Đc: Số 330/35F đường Nhị Bình 5, xã Đông Thạnh, TP Hồ Chí Minh. ĐT: 0934.575357	250,889	Giá đến chân công trình từ 01/7/2026
		SƠN NỘI THẤT BÓNG MỜ, LAU CHÙI HIỆU QUẢ - Maxxs Easy Clean For Interior	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L; Thùng 5L		163,000	
		SƠN NỘI THẤT SIÊU MỊN - Maxxs Silky For Interior	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L; Thùng 5L		103,778	
		SƠN NỘI THẤT BÓNG SÁNG NGỌC TRAI - Maxxs Satin For Interior	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L; Thùng 5L		208,667	- nt -
		SƠN NỘI THẤT CAO CẤP TIÊU CHUẨN - Maxxs One For Interior	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L; Thùng 5L		55,000	- nt -
		SƠN NỘI THẤT SIÊU TRẮNG TRẦN - Maxxs Super White	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L; Thùng 5L		103,778	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		SON LÓT CHỐNG KIỀM CHUYÊN DỤNG NỘI THẤT - Maxxs Alkli Shield For Interior	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L; Thùng 5L		69,000	- nt -
		SON LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT - Maxxs Primer For Interior	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L; Thùng 5L		125,556	- nt -
		SON NGOẠI THẤT CAO CẤP ULTRA, CHỐNG BÁM BẮN - Maxxs Nano Ultra For Exterior	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L; Thùng 5L		319,067	- nt -
		SON NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG VƯỢT TRỘI - Maxxs Super Galaxy For Exterior	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 5L		490,000	- nt -
		SON NGOẠI THẤT BÓNG, MỊN MÀNG - Maxxs Satin For Exterior	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L; Thùng 5L		252,444	- nt -
		SON NGOẠI THẤT CAO CẤP SIÊU MỊN - Maxxs Classic For Exterior	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L; Thùng 5L		133,667	- nt -
		SON CHỐNG THẨM PHA XI MĂNG ĐA NĂNG - Maxxs Water Seal CT100	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg; Thùng 5kg		164,400	- nt -
		SON CHỐNG THẨM MÀU CAO CẤP - Maxxs Waterproof CT200	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg; Thùng 5kg		212,700	- nt -
		SON NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG MỜ - Maxxs Royalsilk For Exterior	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L; Thùng 5L		194,667	- nt -
		SON LÓT CHỐNG KIỀM CHUYÊN DỤNG NGOẠI THẤT - Maxxs Alkali Seal For Exterior	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L; Thùng 5L		118,333	- nt -
		SON LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT - Maxxs Primer For Exterior	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L; Thùng 5L		206,222	- nt -
		BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP - Maxxs Filler For Interior	lít	TCVN 7239:2014	Bao 40kg		7,875	- nt -
		BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP - Maxxs Filler For Exterior	lít	TCVN 7239:2014	Bao 40kg		10,625	- nt -
		BỘT TRÉT NỘI & NGOẠI THẤT CAO CẤP - Maxxs Filler For Interior & Exterior	lít	TCVN 7239:2014	Bao 40kg		9,700	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
6.2	Vật tư điện								
6.2.1	Vật tư ngành điện	Đèn Đường LED HM SMD 02 GLASS:							
		ĐÈN LED HM SMD 02 GLASS – 50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, QCVN 19:2019/BKHCN	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 580x340x120mm-6,1kg(sử dụng từ 50W-80W), 665x340x120mm-8,1kg (sử dụng cho 80W-150W), 740x340x120mm-9,8kg (sử dụng cho 100W-240W)-DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH đầu tư SX &TM Hoàng Minh Đc: B06 – L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội ; SĐT: 0969955962	8,600,000	Giá từ ngày 01/7/2026 tại chân công trình địa bàn HP	
		ĐÈN LED HM SMD 02 GLASS – 80W	Bộ				9,600,000		
		ĐÈN LED HM SMD 02 GLASS – 100W	Bộ				10,300,000	- nt -	
		ĐÈN LED HM SMD 02 GLASS – 120W	Bộ				12,600,000	- nt -	
		ĐÈN LED HM SMD 02 GLASS – 150W	Bộ				13,800,000	- nt -	
		ĐÈN LED HM SMD 02 GLASS – 180W	Bộ				15,100,000	- nt -	
		ĐÈN LED HM SMD 02 GLASS – 200W	Bộ				16,500,000	- nt -	
		Đèn Đường LED HM SMD 45:							
		ĐÈN LED HM SMD 45 – 50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, QCVN 19:2019/BKHCN	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 580x245x110mm-5,5kg (sử dụng từ 50W-120W), 684x290x110mm-6,8kg (sử dụng cho 80W-180W), 786x290x110mm-8,6kg (sử dụng cho 150W-240W)-DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm		6,800,000	- nt -	
		ĐÈN LED HM SMD 45 – 80W	Bộ				8,200,000	- nt -	
		ĐÈN LED HM SMD 45 – 100W	Bộ				9,000,000	- nt -	
		ĐÈN LED HM SMD 45 – 120W	Bộ				9,800,000	- nt -	
		ĐÈN LED HM SMD 45 – 150W	Bộ				11,500,000	- nt -	
		ĐÈN LED HM SMD 45 – 180W	Bộ				12,200,000	- nt -	
		ĐÈN LED HM SMD 45 – 200W	Bộ				12,900,000	- nt -	
		Đèn Đường LED HM SMD 141:							

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú		
		ĐÈN LED HM SMD 141 – 50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, QCVN 19:2019/BKHCN	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 520x210x100mm-4,1kg (sử dụng từ 50W-65W), 560x260x100mm-5,2kg (sử dụng cho 80W-120W), 660x260x100mm-6,4kg (sử dụng cho 100W-165W), 720x260x100mm-7,3kg (sử dụng từ 150W-200W)-DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH đầu tư SX &TM Hoàng Minh Đc: B06 – L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội ; SĐT: 0969955962	6,200,000	- nt -		
		ĐÈN LED HM SMD 141 – 80W	Bộ				7,900,000	- nt -		
		ĐÈN LED HM SMD 141 – 100W	Bộ				8,800,000	- nt -		
		ĐÈN LED HM SMD 141 – 120W	Bộ				9,600,000	- nt -		
		ĐÈN LED HM SMD 141 – 150W	Bộ				10,700,000	- nt -		
		ĐÈN LED HM SMD 141 – 180W	Bộ				11,900,000	- nt -		
		ĐÈN LED HM SMD 141 – 200W	Bộ				12,500,000	- nt -		
		Đèn Đường LED HM SMD 121:								
		ĐÈN LED HM SMD 121 – 50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, QCVN 19:2019/BKHCN	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 623x238x113mm-4,2kg (sử dụng từ 50W-100W), 712x272x113mm-5,8kg (sử dụng cho 100W-180W), 760x302x1103mm-7,5kg (sử dụng cho 100W-165W) - DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm		6,400,000	- nt -		
		ĐÈN LED HM SMD 121 – 80W	Bộ				7,600,000	- nt -		
		ĐÈN LED HM SMD 121 – 100W	Bộ				8,900,000	- nt -		
		ĐÈN LED HM SMD 121 – 120W	Bộ				9,700,000	- nt -		
		ĐÈN LED HM SMD 121 – 150W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, QCVN 19:2019/BKHCN			10,800,000	- nt -		
		ĐÈN LED HM SMD 121 – 180W	Bộ				11,900,000	- nt -		
		ĐÈN LED HM SMD 121 – 200W	Bộ				12,600,000	- nt -		
		Thiết bị chiếu sáng thông minh								
		Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh tại đèn HM-NEMA-R4-MO			Bộ		QCVN 122:2020/BTTTT , QCVN		3,000,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh trọn bộ có khả năng kết nối trung tâm tại tủ	Bộ	112:2017/BTTTT, QCVN 54:2020/BTTTT, QCVN 18:2022/BTTTT			68,000,000	- nt -
		Tủ điện						
		Tủ điện ĐKCS KT 1000x600x350mm Aptomat tổng Chint ≤150A	Tủ	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7794-1:2019 (IEC 60439-1:2014)			14,580,000	- nt -
		Tủ điện ĐKCS KT 1200x600x350mm Aptomat tổng Chint ≤150A	Tủ				16,350,000	- nt -
		Cột thép						
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần	Cột		H=6m, dày 3mm		3,450,000	- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần	Cột		H=7m, dày 3mm		3,800,000	- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần	Cột		H=8m, dày 3mm		4,300,000	- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần	Cột		H=9m, dày 4mm		5,800,000	- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần	Cột		H=10m, dày 4mm		6,500,000	- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần	Cột		H=11m, dày 4mm		7,200,000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn	Cột		H=6m, D78- dày 3mm		3,600,000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn	Cột		H=7m, D78- dày 3mm		4,350,000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn	Cột		H=7m, D78- dày 3.5mm		4,800,000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn	Cột	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	H=8m, D78- dày 4mm		5,800,000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn	Cột		H=9m, D78- dày 4mm		6,400,000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn	Cột		H=10m, D78- dày 4mm		6,900,000	- nt -
		Cần đèn đơn CD01	Cần		cao 2m. Vươn 1.5m		1,800,000	- nt -
		Cần đèn đơn CD04	Cần		cao 2m. Vươn 1.5m		1,900,000	- nt -
		Cần đèn kép CK06	Cần		cao 2m. Vươn 1.5m		2,150,000	- nt -
		Cần cánh bướm Đơn lắp 1 đèn	Cần		cao 1,64m, vươn 2,1m		3,200,000	- nt -
		Cần cánh bướm Đơn lắp 2 đèn	Cần		cao 1,64m, vươn 2,5m		3,500,000	- nt -
		Cột đa giác	Cột		14m D130mm, dày 4mm		16,500,000	- nt -
		Cột đa giác	Cột		14m D130mm, dày 5mm		20,900,000	- nt -
		Cột đa giác	Cột		17m D150mm, dày 5mm		23,950,000	- nt -
		Lọng bán nguyệt	Bộ	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	bắt đèn pha		2,800,000	- nt -
		Lọng tròn bắt đèn pha	Bộ				4,800,000	- nt -
		Đế gang trang trí	Đế		DC03		8,500,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Bộ đèn chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời HM SMD 141 – NLMT:				Công ty TNHH đầu tư SX &TM Hoàng Minh Đc: B06 – L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội ; SĐT: 0969955962		
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, QCVN 19:2019/BKHCN	Đã bao gồm trọn bộ vật tư linh kiện cho hệ thống chiếu sáng NLMT gồm tám pin NLMT, ắc quy lithium sắt photphat, bộ điều khiển, đèn LED)		25,000,000	- nt -
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 60W	Bộ				25,500,000	- nt -
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 70W	Bộ				28,000,000	- nt -
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 80W	Bộ				29,000,000	- nt -
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 90W	Bộ				29,800,000	- nt -
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 100W	Bộ				31,000,000	- nt -
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 110W	Bộ				31,800,000	- nt -
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 120W	Bộ				33,300,000	- nt -
6.2.2	Vật tư ngành điện	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng				Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thắng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147		
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn H=6m tôn dày 3mm.	Cột	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	Dn=56; Dg =124.		2,897,799	Giá từ ngày 01/7/2026 tại chân công trình địa bàn HP
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn H=7m tôn dày 3mm.	Cột		Dn=56; Dg =134.		3,210,000	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn H=8m tôn dày 3mm.	Cột		Dn=56; Dg =150.		3,590,000	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn H=8m tôn dày 3.5mm	Cột		. Dn=56; Dg=150.		4,156,272	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn H=8m tôn dày 4mm.	Cột		Dn=56; Dg =150.		4,404,654	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn H=9m tôn dày 3mm.	Cột	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	Dn=56; Dg =161.		4,237,254	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn H=9m tôn dày 3.5mm.	Cột		Dn=56; Dg=161.		4,854,312	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn H=9m tôn dày 4mm.	Cột		Dn=56; Dg =161.		5,325,465	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn H=10m tôn dày 3.5mm	Cột	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	Dn=56; Dg=172.		5,942,563	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn H=10m tôn dày 4mm.	Cột		Dn=56; Dg=172.		6,043,981	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liên cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	Cột		Dn=56; Dg=183.		7,255,789	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng				Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thăng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147		
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm.	cột	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	Dn=78; Dg=144.		2,854,220	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=144.		3,452,546	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm.	cột		Dn=78; Dg=154.		3,543,594	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=154.		4,072,309	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm.	cột		Dn=78; Dg=165.		4,065,101	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=165.		4,653,097	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm.	cột		Dn=78; Dg=165.		5,199,479	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm.	cột		Dn=78; Dg=175.		4,825,652	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=175.		5,175,075	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm.	cột		Dn=78; Dg=175.		6,104,859	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm.	cột		Dn=78;Dg=186.		6,148,105	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm.	cột		Dn=78; Dg=186.		6,285,049	- nt -
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng						
		Cần đèn PT01-D	Cái	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	cao 2m, vươn 1,5m		1,512,165	- nt -
		Cần đèn PT03-D; PT05-D; PT10-D; PT11-D; PT16- D; PT18-D; PT21-D; PT22-D; PT24-D	Cái		cao 2m, vươn 1,5m		1,730,521	- nt -
		Cần đèn PT06-D; PT08-D; PT09-D; PT13-D; PT25- D	Cái		cao 2m, vươn 1,5m		1,452,653	- nt -
		Cần đèn PT01-K	Cái		cao 2m, vươn 1,5m		1,358,123	- nt -
		Cần đèn PT03-K; PT04-K; PT22-K	Cái		cao 2m, vươn 1,5m		1,699,584	- nt -
		Đèn LED chiếu sáng đường phố (Driver tích hợp DIM tự động tiết giảm công suất)						
		Đèn LED STAR 801B: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước (765x355x125)						
		Đèn LED STAR 801	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 60W-DIM 5 cấp		5,540,000	- nt -
		Đèn LED STAR 801	Bộ		công suất 100W-DIM 5 cấp		6,960,000	- nt -
		Đèn LED STAR 801	Bộ		công suất 120W-DIM 5 cấp		7,060,000	- nt -
		Đèn LED STAR 801	Bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		7,500,000	- nt -
		Đèn LED STAR 804: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 422x320x140 và 522x320x140						
		Đèn LED STAR 804	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014	công suất 40W-50W-60W - DIM 5 cấp		4,440,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Đèn LED STAR 804	bộ	60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 70W-80W-90W - DIM 5 cấp	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thăng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	4,850,000	- nt -	
	Đèn LED STAR 804	bộ	công suất 100W-110W -DIM 5 cấp		5,150,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 804	bộ	công suất 120W-130W -DIM 5 cấp		6,350,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 804	bộ	công suất 140W-150W-DIM 5 cấp		6,850,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 814: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W; Kích thước 518x228x114 với 50w - 100W;Kích thước 750x322x167 với 100w - 150W;Kích thước 900x386x167 với 150w - 200W								
	Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 80W-DIM 5 cấp	8,136,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 814	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 100W-DIM 5 cấp	5,300,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 120W-DIM 5 cấp	5,500,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp	6,680,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 180W-DIM 5 cấp	6,850,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 821: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W; Kích thước:604x385x140 và 686x385x140								
	Đèn LED STAR 821	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 40W-60W-DIM 5 cấp	4,280,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 821	bộ		công suất 70W-90W-DIM 5 cấp	4,520,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 821	bộ		công suất 100W-110W -DIM 5 cấp	5,100,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 821	bộ		công suất 120W-130W -DIM 5 cấp	5,500,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 821	bộ		công suất 140W-150W- DIM 5 cấp	5,780,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 847: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W;Kích thước: 720x280x80 với 50W - 100W;Kích thước: 850x340x80 với 150W-200W								
	Đèn LED STAR 847	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 40W -50W-60W-DIM 5 cấp	2,530,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 847	bộ		công suất 70W-80W-90W-DIM 5 cấp	2,840,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 847	bộ		công suất 100W-110W -DIM 5 cấp	3,100,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 847	bộ		công suất 120W-140W-DIM 5 cấp	3,350,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 847	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp	3,500,000		- nt -		
	Đèn LED STAR 820: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W; Kích thước: 495x295x86 và 650x295x86								
	Đèn LED STAR 820	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	công suất 40W-50W-60W-DIM 5 cấp	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thăng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây	4,004,000	- nt -		
	Đèn LED STAR 820	bộ		công suất 70W-80W-90W -DIM 5 cấp		4,340,000	- nt -		
	Đèn LED STAR 820	bộ		công suất 100W-110W -DIM 5 cấp		5,300,000	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn LED STAR 820	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 120W-130W -DIM 5 cấp	Phuong, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	5,560,000	- nt -
		Đèn LED STAR 820	bộ		công suất 140W-150W -DIM 5 cấp		5,850,000	- nt -
		Đèn LED STAR 820	bộ		công suất 160W-200W -DIM 5 cấp		6,100,000	- nt -
	Đèn LED STAR 888: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W;Kích thước 620x340x110 với 50W-100W;Kích thước: 700x340x110 với 100W-150W; Kích thước 860x340x110 với 150W- 200W							
	Đèn LED STAR 888	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 50W-DIM 5 cấp	5,250,000	- nt -		
	Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 75W-DIM 5 cấp	5,450,000	- nt -		
	Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 100W-DIM 5 cấp	5,750,000	- nt -		
	Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 125W-DIM 5 cấp	5,990,000	- nt -		
	Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp	6,450,000	- nt -		
	Đèn LED STAR 901: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W;Kích thước 425x325x120 với 150w-200W;Kích thước 450x325x120 với 200W-300W;Kích thước 460x460x100 với 400W-500W							
	Đèn Pha LED 901	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 100W-150W, sử dụng 2-3 mắt COB-DIM 5 cấp	3,500,000	- nt -		
	Đèn Pha LED 901	bộ		công suất 200W-250W, sử dụng 4-5 mắt COB-DIM 5 cấp	3,950,000	- nt -		
	Đèn Pha LED 901	bộ		công suất 300W-400W, sử dụng 8 mắt COB-DIM 5 cấp	7,020,000	- nt -		
	Đèn LED NEPTUNE : Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W;Kích thước : 610x268x140 với 40W-100w;Kích thước : 765x320x140 với 100W-150W;Kích thước 866x370x160 với 150w-200W							
	Đèn LED NEPTUNE	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 60 W-DIM 5 cấp	4,916,000	- nt -		
	Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 100 W-DIM 5 cấp	5,690,000	- nt -		
	Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 150 W-DIM 5 cấp	6,750,000	- nt -		
	Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 180 W-DIM 5 cấp	7,000,000	- nt -		
	Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 200 W-DIM 5 cấp	7,500,000	- nt -		
	ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI: Chip Phillips, Driver Phillip; (Đã bao gồm tấm pin NLMT, tủ điện, ắc quy Lithium FeP04, Controler Dim 4 cấp;Kích thước : 742x273x145 với 50W-150W; Kích thước 792x273x145 với 150W-250W							
	BỘ ĐÈN NLMT TRIANGLE	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014	công suất 40W-50W-DIM 5 cấp	15,700,000	- nt -		
	BỘ ĐÈN NLMT TRIANGLE	bộ		công suất 60W-70W-DIM 5 cấp	16,100,000	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		BỘ ĐÈN NLMT TRIANGLE	bộ	60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 80W-90W-DIM 5 cấp	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thắng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	17,300,000	- nt -	
		BỘ ĐÈN NLMT TRIANGLE	bộ		công suất 100W-110W-DIM 5 cấp		21,100,000	- nt -	
		BỘ ĐÈN NLMT TRIANGLE	bộ		công suất 120W-130W - DIM 5 cấp		24,500,000	- nt -	
		BỘ ĐÈN NLMT TRIANGLE	bộ		công suất 140W-150W-DIM 5 cấp		26,500,000	- nt -	
	Đèn LED TRIANGLE : Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W; Kích thước : 742x273x145 với 50W-150W; Kích thước 792x273x145 với 150W-250W								
	Đèn LED TRIANGLE	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 40W-50W-60W-DIM 5 cấp	5,950,000		- nt -		
	Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 70W-80W-DIM 5 cấp	6,350,000		- nt -		
	Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 90W-100W-DIM 5 cấp	6,750,000		- nt -		
	Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 110W-120W-DIM 5 cấp	7,150,000		- nt -		
	Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 130W-150W-DIM 5 cấp	7,550,000		- nt -		
	Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 160W-200W-DIM 5 cấp	8,530,000	- nt -			
	Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 210W-250 W-DIM 5 cấp	9,375,000	- nt -			
	Cáp treo hạ thế 1 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/PVC								
	Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	1x6mm2	39,405	- nt -			
	Cu/XLPE/PVC	m		1x10mm2	63,296	- nt -			
	Cu/XLPE/PVC	m		1x16mm2	98,145	- nt -			
	Cu/XLPE/PVC	m		1x25mm2	151,565	- nt -			
	Cu/XLPE/PVC	m		1x35mm2	209,062	- nt -			
	Cu/XLPE/PVC	m		1x50mm2	290,851	- nt -			
	Cu/XLPE/PVC	m		1x70mm2	406,674	- nt -			
	Cu/XLPE/PVC	m		1x95mm2	563,509	- nt -			
	Cu/XLPE/PVC	m		1x120mm2	708,693	- nt -			
	Cu/XLPE/PVC	m		1x150mm2	880,025	- nt -			
	Cu/XLPE/PVC	m		1x185mm2	1,095,417	- nt -			
	Cu/XLPE/PVC	m		1x240mm2	1,441,859	- nt -			
	Cáp treo hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC								
	Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	2x1.5mm2	23,881	- nt -			
	Cu/XLPE/PVC	m		2x2.5mm2	37,873	- nt -			
	Cu/XLPE/PVC	m		2x4mm2	61,586	- nt -			
	Cu/XLPE/PVC	m		2x6mm2	86,887	- nt -			
	Cu/XLPE/PVC	m		2x10mm2	137,024	- nt -			
	Cu/XLPE/PVC	m		2x16mm2	210,573	- nt -			
	Cu/XLPE/PVC	m		2x25mm2	326,365	- nt -			
	Cu/XLPE/PVC	m		2x35mm2	448,088	- nt -			
	Cu/XLPE/PVC	m		2x50mm2	615,264	- nt -			

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Cáp treo hạ thế 3+1 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC				Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thăng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147			
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	3x10+1x6mm2		234,023	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x16+1x10mm2		364,850	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x25+1x16mm2		563,208	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x35+1x16mm2		736,607	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x35+1x25mm2		792,732	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x50+1x25mm2		1,024,565	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x50+1x35mm2		1,082,628	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x70+1x35mm2		1,453,614	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x70+1x50mm2		1,530,241	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x95+1x50mm2		1,988,947	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m	3x95+1x70mm2	2,112,334		- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m	3x120+1x70mm2	2,550,926		- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	3x120+1x95mm2		2,708,312	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x150+1x95mm2		3,223,318	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x150+1x120mm2		3,369,692	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x185+1x95mm2		3,874,928	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x185+1x120mm2		4,022,737	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x185+1x150mm2		4,194,546	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x240+1x120mm2		5,066,445	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x240+1x150mm2		5,238,424	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x240+1x185mm2		5,454,250	- nt -	
		Cáp treo hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC							
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	4x6mm2		143,794	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		4x10mm2		229,756	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		4x16mm2		352,475	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		4x25mm2		549,752	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		4x35mm2		756,096	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		4x50mm2		1,030,388	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		4x70mm2		1,471,574	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	4x95mm2		2,018,326	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		4x120mm2		2,536,631	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		4x150mm2		3,150,523	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		4x185mm2	3,921,124	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		4x240mm2	5,158,099	- nt -		
		Cáp ngầm hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC							
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	2x6mm2	84,922	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x10mm2	129,326	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x16mm2	194,638	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x25mm2	294,578	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x35mm2	399,530	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x50mm2	540,882	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	2x70mm2	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thăng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	766,522	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x95mm2		1,058,321	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x120mm2		1,322,756	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x150mm2		1,639,846	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x185mm2		2,049,166	- nt -	
		Cáp ngầm hạ thế 3+1 ruột lõi 0,6/1kV -Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC							
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	3x10+1x6mm2		205,355	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x16+1x10mm2		315,101	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x25+1x16mm2		480,170	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x35+1x16mm2		625,213	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x35+1x25mm2		672,812	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x50+1x25mm2		865,317	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x50+1x35mm2		915,462	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x70+1x35mm2		1,238,392	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x70+1x50mm2		1,302,802	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x95+1x50mm2		1,684,190	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x95+1x70mm2		1,786,878	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x120+1x70mm2		2,153,720	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x120+1x95mm2		2,285,743	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x150+1x95mm2		2,719,274	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x150+1x120mm2		2,840,319	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x185+1x95mm2		3,260,689	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x185+1x120mm2		3,384,974	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x185+1x150mm2		3,528,493	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x240+1x120mm2		4,251,345	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x240+1x150mm2		4,395,994	- nt -	
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x240+1x185mm2		4,575,838	- nt -	
		Cáp ngầm hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC							
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	4x6mm2		144,804	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x10mm2		226,041	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x16mm2		344,937	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	4x25mm2	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thắng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	526,880	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x35mm2		721,118	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x50mm2		979,447	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x70mm2		1,406,752	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x95mm2		1,918,214	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x120mm2		2,406,454	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x150mm2		2,984,017	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x185mm2		3,708,035	-nt -	
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x240mm2		4,865,709	-nt -	
		Cáp ABC vặn xoắn ruột nhôm - Al/XLPE 0,6/1kV							
		Cáp ABC vặn xoắn	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	2x16 mm2		20,593	-nt -	
		Cáp ABC vặn xoắn	m		2x25mm2		31,600	-nt -	
		Cáp ABC vặn xoắn	m		2x35mm2		42,400	-nt -	
		Cáp ABC vặn xoắn	m		2x50 mm2		59,800	-nt -	
		Cáp ABC vặn xoắn	m		4x16 mm2		41,200	-nt -	
		Cáp ABC vặn xoắn	m		4x25 mm2		63,000	-nt -	
		Cáp ABC vặn xoắn	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	4x35 mm2		84,600	-nt -	
		Cáp ABC vặn xoắn	m		4x50 mm2		119,600	-nt -	
		Cáp ABC vặn xoắn	m		4x70 mm2		163,600	-nt -	
		Cáp ABC vặn xoắn	m		4x95 mm2		224,000	-nt -	
		Cáp ABC vặn xoắn	m		4x120 mm2		281,200	-nt -	
6.2.3	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 60W,	Bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K, 130-170lm/W	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine; Đc: Tổ dân phố số 3 (tại nhà bà Nguyễn Thị Thanh Hương), phường An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam, SĐT: 0946.749.046	6,390,000	Giá từ 01/4/2026 tại công trình địa bàn HP	
		Đèn LED đường VS-DD-K 80W,	Bộ				6,654,000		
		Đèn LED đường VS-DD-K 100W,	Bộ				6,819,000		
		Đèn LED đường VS-DD-K 120W,	Bộ					7,828,000	-nt -
		Đèn LED đường VS-DD-K 150W,	Bộ					7,973,000	-nt -
		Đèn LED đường VS-DD-K 180W,	Bộ					9,402,000	-nt -
		Đèn LED đường VS-DD-K 200W,	Bộ					11,693,000	-nt -
		Đèn LED đường VS-DD-T 50W,	Bộ		IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,130- 170lm/W		6,860,000	-nt -	
		Đèn LED đường VS-DD-T 80W,	Bộ				7,560,000	-nt -	
		Đèn LED đường VS-DD-T 100W,	Bộ				8,260,000	-nt -	
		Đèn LED đường VS-DD-T 120W,	Bộ				8,960,000	-nt -	
		Đèn LED đường VS-DD-T 150W,	Bộ				9,660,000	-nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Đèn pha LED VS-DP-B 100W ,	Bộ	TCVN7722:2017;	IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K, 150-170lm/W,		13,500,000	-nt -	
		Đèn pha LED VS-DP-B 200W,	Bộ	TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015;			15,430,000	-nt -	
		Đèn pha LED VS-DP-B 300W,	Bộ	ISO45001:2018; ISO 50001:2018			16,800,000	-nt -	
6.2.4	Vật tư ngành điện	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng				Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group; Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội; SĐT:0981 828 838		Giá từ 01/7/2026 tại Kho bên bán	
		Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn,	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.		3,554,000		
		Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn,	Cột		H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.		5,555,000		
		Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn,	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm Dg = 160mm		5,870,000		
		Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn,	Cột		H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.		7,690,000	-nt -	
		Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn,	Cột		H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.		8,390,000	-nt -	
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng							
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.		3,345,000	-nt -	
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.		4,675,000	-nt -	
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 7m (D86-3mm), Dn = 86mm; Dg = 160mm.		4,896,000	-nt -	
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.		5,305,000	-nt -	
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 8m (D86-3.5mm), Dn = 86mm; Dg = 170mm.		5,891,000	-nt -	
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.		6,211,000	-nt -	
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.		7,888,000	-nt -	
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 10m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 186mm.		8,936,000	-nt -	
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 11m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 196mm.		9,635,000	-nt -	
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 11m (D87-4mm), Dn = 87mm; Dg = 192mm.		9,945,000	-nt -	
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng					Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group; Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội;		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cần đèn MDC-D01	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	SDT:0981 828 838	2,405,000	-nt -
		Cần đèn MDC-K01	Cái				3,369,000	-nt -
		Cần đèn MDC-D02	Cái				2,129,000	-nt -
		Cần đèn MDC-K02	Cái				2,918,000	-nt -
		Cần đèn MDC-D03	Cái				2,354,000	-nt -
		Cần đèn MDC-K03	Cái				3,369,000	-nt -
		Cần đèn MDC-D04	Cái				2,422,000	-nt -
		Cần đèn MDC-K04	Cái				3,035,000	-nt -
		Cần đèn MDC-D05	Cái				2,242,000	-nt -
		Cần đèn MDC-K05	Cái				3,035,000	-nt -
		Cần đèn MDC-D06	Cái				2,008,000	-nt -
		Cần đèn MDC-K06	Cái				2,467,000	-nt -
		Cột 14m: Cột đa giác	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	14m dày 4mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group; Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội; SDT:0981 828 838	19,355,000	-nt -
		Cột 17m: Cột đa giác	Cột		17m dày 5mm		35,297,000	-nt -
		Lọng bán nguyệt	Cái				3,820,000	-nt -
		Lọng 6-8 đèn pha	Cái				4,350,000	-nt -
		Xà bắt 02 đèn pha	Cái				1,042,000	-nt -
		Cột đa giác nâng hạ 25m-ngọn D260/600-5/6/6mm	Cột		(toàn bộ hệ thống giàn nâng hạ, mô tơ hộp số làm theo tiêu chuẩn của MDC)		378,000,000	-nt -
		Cột đa giác nâng hạ 30m-ngọn D260/673-5/6/8mm	Cột		(toàn bộ hệ thống giàn nâng hạ, mô tơ hộp số làm theo tiêu chuẩn của MDC)		452,000,000	-nt -
		Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn						-nt -
		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	cao 8m. ngọn D78-3.5mm		12,070,000	-nt -
		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép	Cái		cao 9m, ngọn D78-4.0mm		13,350,000	-nt -
		Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép	Cái		cao 9m ngọn D78-4.0mm		14,615,000	-nt -
		Cột trang trí						-nt -
		Đế gang DC05B (M16x340x340)	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	Thân nhôm D108 - 3.2m		4,900,000	-nt -
		Đế gang DC06 (M16x260x260mm)	Cái		Thân nhôm D76 - 3.2m		3,360,000	-nt -
		Đế gang DC07 (M16 x 260 x 260mm)	Cái		Thân nhôm D108 - 3.2m		3,850,000	-nt -
		Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)	Cái		Thân nhôm D108 - 3.2m		3,710,000	-nt -
		Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)	Cái		Thân nhôm D76 - 3.2m		3,500,000	-nt -
		Chùm cột trang trí sân vườn						
		Chùm CH02 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002			1,550,000	-nt -
		Chùm CH11 - 4/5	Cái				2,460,000	-nt -
		Chùm CH06 - 4/5	Cái				1,180,000	-nt -
		Chùm CH08 - 4/5	Cái				1,650,000	-nt -
		Chùm CH09 - 1/2	Cái				2,299,000	-nt -
		Chùm CH12 - 4/5	Cái				1,900,000	-nt -
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Hàng lắp ráp trong nước						
		ĐÈN LED MDC LACHONG Chip LED: Philips Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1; Dimming 5-10 cấp; Cấp bảo vệ: IP67, IK09						

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		ĐÈN MDC LACHONG 50W;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 667x290x71mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group; Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội; SĐT:0981 828 838	8,500,000	-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 70W;	Cái				9,500,000	-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 90W;	Cái				10,500,000	-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 100W;	Cái				11,500,000	-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 120W;	Cái				12,500,000	-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 150W;	Cái				13,000,000	-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 170W;	Cái		13,500,000		-nt -	
		ĐÈN MDC LACHONG 200W ;	Cái		Kích thước: 769x290x71mm		14,000,000	-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 220W	Cái				15,000,000	-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 240W ;	Cái				16,000,000	-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 250W ;	Cái		Kích thước: 769x290x71mm		17,000,000	-nt -
		ĐÈN LED MDC THANGLONG Chip LED: Philips Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1; Dimming 5 cấp; Cấp bảo vệ: IP66, IK08						
		ĐÈN MDC THANGLONG 60W ;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 591x222x92mm	7,000,000	-nt -	
		ĐÈN MDC THANGLONG 80W ;	Cái			8,000,000	-nt -	
		ĐÈN MDC THANGLONG 100W;	Cái			9,000,000	-nt -	
		ĐÈN MDC THANGLONG 120W;	Cái		10,000,000	-nt -		
		ĐÈN MDC THANGLONG 150W	Cái		10,820,000	-nt -		
		ĐÈN MDC THANGLONG 200W	Cái		11,820,000	-nt -		
		ĐÈN LED MDC SAIGON Chip LED: Philips Lumiled 5050 ; Driver: Philips/ Inventronic ; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 ; Dimming 5 cấp ;Cấp bảo vệ: IP66, IK08						
		ĐÈN MDC SAIGON công suất 100W ;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 594x260x93mm	9,500,000	-nt -	
		ĐÈN MDC SAIGON công suất 150W ;	Cái		Kích thước 806x320x106mm	10,630,000	-nt -	
		ĐÈN LED MDC ALPHA Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Cấp bảo vệ: IP66, IK08						
		ĐÈN MDC ALPHA công suất 100W ;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 720x280x80mm	6,350,000	-nt -	
		ĐÈN MDC ALPHA công suất 150W ;	Cái		Kích thước: 850x325x80mm	7,230,000	-nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		ĐÈN LED MDC DRAGON Chip led: Philips Poland/Lumileds Philips/Nichia; Driver: Philips Poland/ Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3- 5 cấp; Cấp bảo vệ: IP66, IK08				Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group; Đc: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội; SĐT:0981 828 838		
		ĐÈN MDC DRAGON công suất 100W;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 620x320x120mm		8,500,000	-nt -
		ĐÈN MDC DRAGON công suất 150W ;	Cái		Kích thước: 720x320x120mm		9,630,000	-nt -
		ĐÈN LED MDC RUBY Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Cấp bảo vệ: IP66, IK08			Kích thước: 720x320x120mm			
		ĐÈN MDC RUBY công suất 100W ;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 492x210x86mm		8,220,000	-nt -
		ĐÈN MDC RUBY công suất 150W ;	Cái		Kích thước 492x295x86mm		9,630,000	-nt -
		ĐÈN LED MDC DELI Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Cấp bảo vệ: IP66, IK08						
		ĐÈN MDC DELI công suất 100W ;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 560x241x111mm		8,236,000	-nt -
		ĐÈN MDC DELI công suất 150W ;	Cái		Kích thước: 670x310x145mm		9,630,000	-nt -
		ĐÈN LED MDC TITAN Chip led: Lumiled Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Cấp bảo vệ: IP66, IK08						
		ĐÈN MDC TITAN công suất 100W ;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 422x320x140mm		8,256,000	-nt -
		ĐÈN MDC TITAN công suất 150W ;	Cái		Kích thước: 522x320x140mm		10,630,000	-nt -
		ĐÈN PHA LED MDC : Hàng lắp ráp trong nước						
		ĐÈN PHA MDC - FL02 Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Cấp bảo vệ: IP66, IK08						
		Đèn pha MDC - FL02 - 200W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 515x320x190mm		9,510,000	-nt -
		Đèn pha MDC -FL02 - 400W	Cái		Kích thước: 675x320x190mm		10,500,000	-nt -
		ĐÈN PHA MDC - FL03 Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Cấp bảo vệ: IP66, IK08						
		Đèn pha MDC- FL03- 200W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 419x315x87mm		7,280,000	-nt -
		Đèn pha MDC- FL03- 300W	Cái		Kích thước: 526x345x100mm		8,630,000	-nt -
		Đèn pha MDC- FL03- 500W	Cái		Kích thước: 832x360x100mm		9,270,000	-nt -
		Đèn pha MDC- FL03- 1000W	Cái		Kích thước: 970x360x100mm	10,360,000	-nt -	
		Phụ kiện cột						
		Cọc tiếp địa	Cái	TCVN ISO	V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	935,000	-nt -	
		KM cột	Cái		M16x240x240x500	748,000	-nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		KM cột	Cái	9001:2005	M24x300x300x675		910,000	-nt -
		KM cột đa giác	Cái		M24x1375x8		4,210,000	-nt -
		KM cột đa giác	Cái		M30x1350x8		8,610,000	-nt -
6.2.5	Vật tư ngành điện	I. Dây đơn mềm điện áp 300/500v				Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân Đc: Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội; SĐT: 09775580202		Giá từ 01/7/2026 tại công trình địa bàn HP
		VCSF 1x0.3	m	TCVN 6610-3:2000			2,355	
		VCSF 1x0.5	m				3,672	
		VCSF 1x0.7	m				5,246	
		VCSF 1x1.0	m				6,564	
		I.1 Dây đơn mềm điện áp 450/750v						
		VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3:2000			9,479	-nt -
		VCSF 1x2.5	m				15,250	-nt -
		VCSF 1x4.0	m				24,400	-nt -
		VCSF 1x6.0	m				37,588	-nt -
		VCSF 1x10	m				66,063	-nt -
		II. Dây điện hạ thế cu/pvc - 1 ruột cứng					-	
		VC 1 x 1,5	m	TCVN 6610-3:2000			9,845	-nt -
		VC 1 x 2,5	m				15,579	-nt -
		VC 1 x 4,0	m				25,266	-nt -
		VC 1 x 6,0	m				37,722	-nt -
		III. Dây ôvan 2 ruột mềm					-	
		VCTFK 2x0.3	m	TCVN 6610-3:2000			5,917	-nt -
		VCTFK 2x0.5	m				9,089	-nt -
		VCTFK 2x0.7	m				11,297	-nt -
		VCTFK 2x1.0	m				14,176	-nt -
		VCTFK 2x1.5	m				19,715	-nt -
		VCTFK 2x2.5	m				32,452	-nt -
		VCTFK 2x4.0	m				51,728	-nt -
		VCTFK 2x6.0	m				78,068	-nt -
		IV. Dây súp rãnh					-	
		CV 2 x 0.3	m	TCVN 6610-3:2000			5,014	-nt -
		CV 2 x 0.5	m				7,222	-nt -
		CV 2 x 0.7	m				10,358	-nt -
		CV 2 x 1.0	m				13,408	-nt -
		CV 2 x 1.5	m				18,849	-nt -
		CV 2 x 2.5	m				30,744	-nt -
		V. Dây tròn đặc 3 ruột mềm					-	
		VCTF 3x0.5	m	TCVN 6610-3:2000			13,920	-nt -
		VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m				16,787	-nt -
		VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m				17,531	-nt -
		VCTF 3x1.5	m				30,585	-nt -
		VCTF 3x2.5	m				49,910	-nt -
		VCTF 3x4.0	m				78,556	-nt -
		VCTF 3x6.0	m				119,523	-nt -
		VCTF 3x10	m				211,011	-nt -
		VI. Dây tròn đặc 4 ruột mềm					-	
		VCTF 4x0.5	m	TCVN 6610-3:2000			17,409	-nt -
		VCTF 4x0.75	m				23,595	-nt -
		VCTF 4x1.0	m				28,585	-nt -
		VCTF 4x1.5	m				40,126	-nt -
		VCTF 4x2.5	m				67,027	-nt -
		VCTF 4x4.0	m				105,042	-nt -
		VCTF 4x6.0	m				157,722	-nt -
		VII. Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)				Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân Đc: Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội; SĐT: 09775580202		
		CV 1x1.5	m				9,723	-nt -
		CV 1x2.5	m				15,933	-nt -
		CV 1x4	m				26,120	-nt -
		CV 1x6	m				38,442	-nt -
		CV 1x10	m				62,476	-nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		CV 1x16	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân Đc: Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội; SĐT: 09775580202	97,320	-nt -	
		CV 1x25	m				151,116	-nt -	
		CV 1x35	m				209,676	-nt -	
		CV 1x50	m				287,628	-nt -	
		CV 1x70	m				409,068	-nt -	
		CV 1x95	m				568,848	-nt -	
		CV 1x120	m				715,860	-nt -	
		CV 1x150	m				886,836	-nt -	
		CV 1x185	m				1,102,548	-nt -	
		CV 1x240	m				1,448,340	-nt -	
		CV 1x300	m				1,829,592	-nt -	
		VIII. Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện xlpe, bọc vỏ PVC						-	
		CXV 1x1.5	m	TCVN 5935-1:2013			11,627	-nt -	
		CXV 1x2.5	m				18,191	-nt -	
		CXV 1x4	m				28,231	-nt -	
		CXV 1x6	m				40,020	-nt -	
		CXV 1x10	m				64,560	-nt -	
		CXV 1x16	m				100,200	-nt -	
		CXV 1x25	m				154,752	-nt -	
		CXV 1x35	m				TCVN 5935-1:2013		213,048
		CXV 1x50	m	292,140	-nt -				
		CXV 1x70	m	416,424	-nt -				
		CXV 1x95	m	576,216	-nt -				
		CXV 1x120	m	721,464	-nt -				
		CXV 1x150	m	895,764	-nt -				
		CXV 1x185	m	1,114,548	-nt -				
		CXV 1x240	m	1,466,184	-nt -				
		CXV 1x300	m	1,832,544	-nt -				
		IX. Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện xlpe, bọc vỏ PVC						-	-nt -
		CXV 2x1.5	m	TCVN 5935-1:2013			25,010	-nt -	
		CXV 2x2.5	m				38,162	-nt -	
		CXV 2x4	m				58,292	-nt -	
		CXV 2x6	m				86,010	-nt -	
		CXV 2x10	m				136,774	-nt -	
		CXV 2x16	m				209,100	-nt -	
		CXV 2x25	m				322,176	-nt -	
		CXV 2x35	m				440,928	-nt -	
		CXV 2x50	m				598,116	-nt -	
		X. Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện xlpe, bọc vỏ PVC							
		CXV 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935-1:2013			105,774	-nt -	
		CXV 3x6+1x4	m	TCVN 5935-1:1992			153,492	-nt -	
		CXV 3x10x1x6	m	TCVN 5935-1:1993			238,944	-nt -	
		CXV 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1:1994			373,440	-nt -	
		CXV 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1:1995			571,236	-nt -	
		CXV 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1:1996			746,904	-nt -	
		CXV 3x35+1x25	m	TCVN 5935-1:1997			803,772	-nt -	
		CXV 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1:1998			1,041,216	-nt -	
		CXV 3x50+1x35	m	TCVN 5935-1:1999			1,096,620	-nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		CXV 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1:2000		Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân Đc: Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội; SĐT: 09775580202	1,470,360	-nt -
		CXV 3x70+1x50	m	TCVN 5935-1:2001			1,557,948	-nt -
		CXV 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1:2002			2,028,828	-nt -
		CXV 3x95+1x70	m	TCVN 5935-1:2003			2,154,804	-nt -
		CXV 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1:2004			2,601,060	-nt -
		CXV 3x120+1x95	m	TCVN 5935-1:2005			2,760,816	-nt -
		CXV 3x150+1x70	m	TCVN 5935-1:2006			3,115,908	-nt -
		CXV 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1:2007			3,284,592	-nt -
		CXV 3x150+1x120	m	TCVN 5935-1:2008			3,433,824	-nt -
		CXV 3x185+1x95	m	TCVN 5935-1:2009			3,946,812	-nt -
		CXV 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1:2010			4,098,660	-nt -
		CXV 3x185+1x150	m	TCVN 5935-1:2011			4,273,392	-nt -
		CXV 3x240+1x120	m	TCVN 5935-1:2012			5,150,040	-nt -
		CXV 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1:2013			5,333,856	-nt -
		CXV 3x240+1x185	m				5,552,964	-nt -
		CXV 3x300+1x150	m				6,431,556	-nt -
		CXV 3x300+1x185	m				6,658,584	-nt -
		CXV 3x300+1x240	m				7,013,220	-nt -
		CXV 3x400+1x240	m				8,660,628	-nt -
		CXV 3x400+1x300	m		9,004,176	-nt -		
		XI. Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện xlpe, bọc vỏ pvc					-	
		CXV 4x1.5	m	TCVN 5935-1:2013		48,959	-nt -	
		CXV 4x2.5	m			73,740	-nt -	
		CXV 4x4	m			114,024	-nt -	
		CXV 4x6	m			166,152	-nt -	
		CXV 4x10	m			262,680	-nt -	
		CXV 4x16	m			404,100	-nt -	
		CXV 4x25	m			628,140	-nt -	
		CXV 4x35	m			862,032	-nt -	
		CXV 4x50	m			1,173,768	-nt -	
		CXV 4x70	m			1,684,680	-nt -	
		CXV 4x95	m			2,315,712	-nt -	
		CXV 4x120	m			2,908,452	-nt -	
		CXV 4x150	m			3,612,252	-nt -	
		CXV 4x185	m			4,493,964	-nt -	
		CXV 4x240	m			5,907,504	-nt -	
		CXV 4x300	m		7,382,880	-nt -		
		XII. Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện xlpe, bọc vỏ pvc				Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân Đc: Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội; SĐT: 09775580202	-	
		MULLER 2x4	m	TCVN 5935-1:2013	72,425		-nt -	
		MULLER 2x6	m		99,625		-nt -	
		MULLER 2x7	m		113,613		-nt -	
		MULLER 2x10	m		151,988		-nt -	
		MULLER 2x11	m		160,438		-nt -	
		MULLER 2x16	m		226,300		-nt -	
		XIII. Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện xlpe, bọc vỏ pvc						

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DSTA 2x2.5	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân Đc: Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội; SĐT: 09775580202	49,910	-nt -
		DSTA 2x4	m				70,800	-nt -
		DSTA 2x6	m				98,400	-nt -
		DSTA 2x10	m				149,076	-nt -
		DSTA 2x16	m				223,008	-nt -
		DSTA 2x25	m				337,200	-nt -
		DSTA 2x35	m	TCVN 5935-1:2013			460,800	-nt -
		DSTA 2x50	m				624,000	-nt -
		DSTA 2x70	m				878,220	-nt -
		DSTA 2x95	m				1,218,000	-nt -
		DSTA 2x120	m				1,519,092	-nt -
		DSTA 2x150	m				1,878,000	-nt -
		XIV. Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC						-
		DSTA 3x2.5+1x1.5	m	TCVN 5935-1:2013	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân Đc: Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội; SĐT: 09775580202	79,512	-nt -	
		DSTA 3x4.0+1x2.5	m			118,884	-nt -	
		DSTA 3x6.0+1x4.0	m			166,044	-nt -	
		DSTA 3x10+1x6.0	m			256,344	-nt -	
		DSTA 3x16+1x10	m			393,444	-nt -	
		DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1:2014		591,816	-nt -	
		DSTA 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1:2015		765,876	-nt -	
		DSTA 3x35+1x25	m	TCVN 5935-1:2016		826,008	-nt -	
		DSTA 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1:2017		1,072,860	-nt -	
		DSTA 3x50+1x35	m	TCVN 5935-1:2018		1,129,464	-nt -	
		DSTA 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1:2019		1,531,620	-nt -	
		DSTA 3x70+1x50	m	TCVN 5935-1:2020		1,610,616	-nt -	
		DSTA 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1:2021		2,075,952	-nt -	
		DSTA 3x95+1x70	m	TCVN 5935-1:2022		2,201,676	-nt -	
		DSTA 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1:2023		2,651,184	-nt -	
		DSTA 3x120+1x95	m	TCVN 5935-1:2024		2,812,800	-nt -	
		DSTA 3x150+1x70	m	TCVN 5935-1:2025		3,180,600	-nt -	
		DSTA 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1:2026		3,344,184	-nt -	
		DSTA 3x150+1x120	m	TCVN 5935-1:2027		3,491,844	-nt -	
		DSTA 3x185+1x95	m	TCVN 5935-1:2028		4,039,596	-nt -	
		DSTA 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1:2029		4,200,876	-nt -	
		DSTA 3x185+1x150	m	TCVN 5935-1:2030		4,378,176	-nt -	
		DSTA 3x240+1x120	m	TCVN 5935-1:2031		5,236,116	-nt -	
		DSTA 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1:2032		5,446,896	-nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		DSTA 3x240+1x185	m	TCVN 5935-1:2033		Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân Đc: Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội; SĐT: 09775580202	5,668,452	-nt -	
		DSTA 3x300+1x150	m	TCVN 5935-1:2034			6,560,652	-nt -	
		DSTA 3x300+1x185	m	TCVN 5935-1:2035			6,792,432	-nt -	
		DSTA 3x300+1x240	m	TCVN 5935-1:2036			7,149,036	-nt -	
		DSTA 3x400+1x240	m	TCVN 5935-1:2037			8,790,156	-nt -	
		DSTA 3x400+1x300	m	TCVN 5935-1:2038			9,165,744	-nt -	
		XV. Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện xlpe, bọc vỏ PVC							
		DSTA 4x2.5	m	TCVN 5935-1:2013			87,264	-nt -	
		DSTA 4x4	m				127,800	-nt -	
		DSTA 4x6	m				178,800	-nt -	
		DSTA 4x10	m				278,400	-nt -	
		DSTA 4x16	m				426,000	-nt -	
		DSTA 4x25	m				652,716	-nt -	
		DSTA 4x35	m				890,472	-nt -	
		DSTA 4x50	m				1,207,704	-nt -	
		DSTA 4x70	m				1,737,936	-nt -	
		DSTA 4x95	m				2,362,188	-nt -	
		DSTA 4x120	m				2,957,280	-nt -	
		DSTA 4x150	m				3,667,992	-nt -	
		DSTA 4x185	m				4,584,000	-nt -	
		DSTA 4x240	m			5,994,000	-nt -		
		DSTA 4x300	m	7,481,532	-nt -				
		XVI. Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)							
		AV 16	m	TCVN 6447:1998		12,100	-nt -		
		AV 25	m			18,090	-nt -		
		AV 35	m			23,810	-nt -		
		AV 50	m			33,120	-nt -		
		AV 70	m			46,550	-nt -		
		AV 95	m			63,570	-nt -		
		AV 120	m			77,810	-nt -		
		AV 150	m			97,360	-nt -		
		AV 185	m			121,300	-nt -		
		AV 240	m			155,880	-nt -		
		XVII. cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)							
		ABC 2x16	m	TCVN 6447:1998		26,260	-nt -		
		ABC 2x25	m			36,790	-nt -		
		ABC 2x35	m			47,680	-nt -		
		ABC 2x50	m			64,740	-nt -		
		ABC 2x70	m			90,870	-nt -		
		ABC 2x95	m			122,330	-nt -		
		ABC 2x120	m			151,970	-nt -		
		ABC 2x150	m			183,950	-nt -		
		ABC 2x185	m			231,530	-nt -		
		ABC 2x 240	m			292,240	-nt -		
		XVIII. Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)					-		
		ABC 4x16	m	TCVN 6447:1998		50,570	-nt -		
		ABC 4x25	m			71,890	-nt -		
		ABC 4x35	m			94,450	-nt -		
		ABC 4x50	m			126,750	-nt -		
		ABC 4x70	m			177,840	-nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		ABC 4x95	m	TCVN 6477:1994		Dây và cáp điện Vạn Xuân Đc: Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội; SĐT: 09775580202	242,580	-nt -	
		ABC 4x120	m				305,500	-nt -	
		ABC 4x150	m				371,410	-nt -	
		ABC 4x185	m				461,370	-nt -	
		ABC 4x240	m				590,590	-nt -	
		XIX. Cáp nhôm trần lõi thép bọc mờ		TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SD 1:1995				-	
		ACKII 10/1.8	kg			177,800	-nt -		
		ACKII 16/2.7	kg			170,690	-nt -		
		ACKII 25/4.2	kg			167,010	-nt -		
		ACKII 35/6.2	kg			162,050	-nt -		
		ACKII 50/8	kg			160,020	-nt -		
		ACKII 70/11	kg			160,660	-nt -		
		ACKII 70/29	kg			144,270	-nt -		
		ACKII 70/72	kg			110,110	-nt -		
		ACKII 95/16	kg			159,260	-nt -		
		ACKII 95/141	kg			94,420	-nt -		
		ACKII 120/19	kg			166,120	-nt -		
		ACKII 120/27	kg			154,810	-nt -		
		ACKII 150/19	kg			171,700	-nt -		
		ACKII 150/24	kg			164,340	-nt -		
		ACKII 150/34	kg			153,420	-nt -		
		ACKII 185/24	kg			170,820	-nt -		
		ACKII 185/29	kg			163,830	-nt -		
		ACKII 185/43	kg			156,340	-nt -		
		ACKII 185/128	kg			112,560	-nt -		
		ACKII 240/32	kg			167,640	-nt -		
		ACKII 240/39	kg			160,660	-nt -		
		ACKII 240/56	kg			156,460	-nt -		
		ACKII 300/39	kg			167,130	-nt -		
		ACKII 300/48	kg			168,400	-nt -		
		ACKII 300/66	kg			154,810	-nt -		
		ACKII 300/67	kg			153,800	-nt -		
		ACKII 300/204	kg			110,880	-nt -		
		ACKII 330/30	kg			184,910	-nt -		
		ACKII 330/43	kg			174,630	-nt -		
		ACKII 400/18	kg			197,360	-nt -		
		ACKII 400/51	kg			174,630	-nt -		
		ACKII 400/64	kg			165,100	-nt -		
		ACKII 400/93	kg			159,260	-nt -		
6.2.6	Vật tư ngành điện	Đèn tín hiệu giao thông Led D300 (TOKZ-300x3)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Đèn ba màu tròn 3xD300: Điện áp sử dụng 12-24VDC; góc quan sát 30°; Chiều dài bước sóng 400-700nm; Hệ số công suất PF >0,95; Công suất 7,92W (Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen.	Công ty Cổ phần xây dựng và thiết bị Thủ Đô; Đc: Số 14 - Lô 1E, Khu đô thị Trung	16,685,000	Giá từ 01/7/2026 tại công trình địa bàn HP	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn tín hiệu giao thông Led D300 (MTKZ-300x3)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Đèn ba màu mũ tên 3xD300: Điện áp sử dụng 12-24VDC; góc quan sát 30°; Chiều dài bước sóng 400-700nm; Hệ số công suất PF >0,95; Công suất 3,53W (Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen.	Yên, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội; SĐT: 0969191044	15,420,000	- nt -
		Đèn tín hiệu giao thông Led D300 (ĐBKZ-300)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Đèn người đi bộ D300: Điện áp sử dụng 12-24VDC; góc quan sát 30°; Chiều dài bước sóng 400-700nm; Hệ số công suất PF >0,95 Công suất 2,9W (Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen.	Công ty Cổ phần xây dựng và thiết bị Thủ Đô; Đc: Số 14 - Lô 1E, Khu đô thị Trung Yên, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội; SĐT: 0969191044	8,810,000	- nt -
		Đèn tín hiệu giao thông Led D300 (DNKZ-300)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Đèn đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D300: Điện áp sử dụng 12-24VDC; góc quan sát 30°; Chiều dài bước sóng 400-700nm; Hệ số công suất PF >0,95; Công suất 7,56W (Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen).		15,200,000	- nt -
		Đèn tín hiệu giao thông Led D300 (MTKZ-300)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Đèn mũ tên 1xD300: Điện áp sử dụng 12-24VDC; góc quan sát 30o; Chiều dài bước sóng 400-700nm; Hệ số công suất PF >0,95 Công suất 2,95W (Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen).		12,400,000	- nt -
		Đèn tín hiệu giao thông Led D300 (CVKZ-300)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Đèn chớp vàng 1xD300: Điện áp sử dụng 12-24VDC; góc quan sát 30o; Chiều dài bước sóng 400-700nm; Hệ số công suất PF >0,95; Công suất 3,29W (Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen).		5,800,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn tín hiệu giao thông Led (Chú ý quan sát CYKZ-300)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Đèn chú ý quan sát KT1200x350x40mm: Điện áp sử dụng 12-24VDC; góc quan sát 30o; Chiều dài bước sóng 400-700nm; Hệ số công suất PF >0,95; Công suất 5,6W (Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen).	Công ty Cổ phần xây dựng và thiết bị Thủ Đô; Đc: Số 14 - Lô 1E, Khu đô thị Trung Yên, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội; SĐT: 0969191044	5,800,000	- nt -
		Modul đèn tín hiệu D300 (TOKZ-300)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Modul đèn tín hiệu giao thông tròn (xanh hoặc vàng hoặc đỏ) 1xD300: Điện áp 12-24VDC; Led Nichia.		14,500,000	- nt -
		Modul đèn tín hiệu D300 (MTKZ-300)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Modul đèn tín hiệu giao thông mũi tên (xanh hoặc vàng hoặc đỏ) 1xD300: Điện áp 12-24VDC; Led Nichia.		3,500,000	- nt -
		Modul đèn tín hiệu D300 (DBKZ-300)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Modul đèn tín hiệu giao thông đi bộ 1xD300: Điện áp 12-24VDC; Led Nichia.		3,250,000	- nt -
		Modul đèn tín hiệu D300 (DNKZ-300)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Modul đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD300: Điện áp 12-24VDC; Led Nichia.		5,300,000	- nt -
		Đèn tín hiệu giao thông Led D400 (DN400KZN)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Đèn đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D400: Công suất 10-20W; Điện áp sử dụng 12-24VDC; góc quan sát 30o; Chiều dài bước sóng 400-700nm; Hệ số công suất PF >0,95 (Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen).	Công ty Cổ phần xây dựng và thiết bị Thủ Đô; Đc: Số 14 - Lô 1E, Khu đô thị Trung Yên, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội; SĐT: 0969191044	7,615,000	- nt -
		Modul tín hiệu giao thông Led D400 (DN400KZN)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD400: Điện áp 12-24VDC; Led Nichia.		6,200,000	- nt -
		Đèn chiếu sáng đường phố LED (CCEC LED 400W)	chiếc	TCVN 7722-1:2017	Công suất 400W; điện áp 220VAC/50-60Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp cách điện class I; Cấp bảo vệ IP66; Dimming 5 công suất tiết kiệm điện năng (chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000giờ; Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao)		15,800,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn chiếu sáng đường phố LED (CCEC LED TĐ-200W)	chiếc	TCVN 7722-1:2017	Công suất 200W; điện áp 220VAC/50-60Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp cách điện class I; Cấp bảo vệ IP66; Dimming 5 công suất tiết kiệm điện năng (chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000giờ)		12,200,000	- nt -
		Đèn chiếu sáng đường phố LED (CCEC LED 185W)	chiếc	TCVN 7722-1:2017	Công suất 185W; điện áp 220VAC/50-60Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp cách điện class I; Cấp bảo vệ IP66; Dimming 5 công suất tiết kiệm điện năng (chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000giờ)		11,300,000	- nt -
		Đèn chiếu sáng đường phố LED (CCEC LED 150W)	chiếc	TCVN 7722-1:2017	Công suất 150W; điện áp 220VAC/50-60Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp cách điện class I; Cấp bảo vệ IP66; Dimming 5 công suất tiết kiệm điện năng (chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000giờ)		10,100,000	- nt -
		Đèn chiếu sáng đường phố LED (CCEC LED 100W)	chiếc	TCVN 7722-1:2017	Công suất 100W; điện áp 220VAC/50-60Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp cách điện class I; Cấp bảo vệ IP66; Dimming 5 công suất tiết kiệm điện năng (chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000giờ)		5,575,000	- nt -
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông (CCEC-CTRF-25)	tủ	TCVN 7994-1:2009	Thông minh 3 pha 12 nhóm tín hiệu: Bộ nguồn đầu vào 220VAC/50Hz, đầu ra 12-24VDC; Độ bền điện áp 2,5KV/1min; Số lượng ngõ ra: 24-48; Vi xử lý ARM STM32; bộ nhớ Flash 512KB, RAM 256KB, tần số xung nhịp 100MHz, màn hình HMI 7 inch; Kết nối Wireless, GPRS/4G, tích hợp RTC, có chức năng kết nối trung tâm điều khiển, cấp bảo vệ IP43.	Công ty Cổ phần xây dựng và thiết bị Thủ Đô; Đc: Số 14 - Lô 1E, Khu đô thị Trung Yên, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội; SĐT: 0969191044	145,000,000	- nt -
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông (CCEC-CTRF)	tủ	TCVN 7994-1:2009	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 3 pha 5 nhóm tín hiệu: Bộ nguồn đầu vào 220VAC/50Hz, đầu ra 12-24VDC; Độ bền điện áp 2,5KV/1min; Số lượng ngõ ra: 24-48; Vi xử lý ARM STM32; bộ nhớ Flash 512KB, RAM 256KB, tần số xung nhịp 100MHz, màn hình HMI 7 inch; Kết nối Wireless, GPRS/4G, tích hợp RTC, cấp bảo vệ IP43.		70,000,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		CPU điều khiển tín hiệu giao thông (CPU-CCEC-CTRF)	bộ	TCVN 7994-1:2009	CPU điều khiển tín hiệu giao thông: Vi xử lý ARM STM32; bộ nhớ Flash 512KB, RAM 256KB, tần số xung nhịp 100MHz, màn hình HMI 7 inch;		40,000,000	- nt -
		Tủ điều khiển chiếu sáng (CCEC SLC-1)	tủ	TCVN 7994-1:2009	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh: Nguồn cấp 220-380VAC/50Hz; thiết bị gồm: Màn hình LCD, 01 MCCB 3P 50A, 01 ôn áp 0,6kVA, 06 MCB 1P 32A, 02 Contactor 3P 50A, 01 chống sét khối lan truyền Imax 40Ka, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, 02 rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ; Kết nối Wireless, GPRS/4G, tích hợp RTC, cấp bảo vệ IP43.		38,000,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Tủ điều khiển chiếu sáng (CCEC SLC-2)	tủ	TCVN 7994-1:2009	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A: Nguồn cấp 220-380VAC/50Hz; thiết bị gồm: 01 MCCB 3P 100A, 01 ỏn ỏp 0,6kVA, 06 MCB 1P 63A, 02 Contactor 3P 100A, 01 chống sét khối lan truyền I _{max} 40Ka, đèn đui xoay 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ, cáp bảo vệ IP43.	Công ty Cổ phần xây dựng và thiết bị Thủ Đức; Đc: Số 14 - Lô 1E, Khu đô thị Trung Yên, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội; SĐT: 0969191044	22,600,000	- nt -
		Tủ điều khiển chiếu sáng (CCEC SLC-3)	tủ	TCVN 7994-1:2009	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A: Nguồn cấp 220-380VAC/50Hz, thiết bị gồm: 01 MCCB 3P 50A, 01 ỏn ỏp 0,6kVA, 06 MCB 1P 32A, 02 Contactor 3P 50A, 01 chống sét khối lan truyền I _{max} 40Ka, đèn đui xoay 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ, cáp bảo vệ IP43.		19,700,000	- nt -
		Tủ điều khiển chiếu sáng (CCEC SLC-4)	tủ	TCVN 7994-1:2009	Tủ điều khiển chiếu sáng 63A: Nguồn cấp 220-380VAC/50Hz, thiết bị gồm: 01 MCB 1P 63A; 03 MCB 1P 16A, 01 Contactor 1P 32A; 01 chống sét lan truyền I _{max} 40Ka; đèn đui xoay 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ, cáp bảo vệ IP43.		16,400,000	- nt -
		Tủ điều khiển nháy vàng (CCEC-TNV)	tủ	TCVN 7994-1:2009	Bộ nguồn đầu vào 220VAC/50Hz; đầu ra 12-24VDC, số công ra: 08, dòng tải ra 12V/3A; thiết bị gồm bộ điều khiển sạc 30A, bộ điều khiển nháy 30A, mạch điều chỉnh điện ỏp 5A, Aptomat 6A, Ắc quy 12V/30Ah, phụ kiện đồng bộ, cáp bảo vệ IP43		5,500,000	- nt -
		Bảng điện cột đèn tín hiệu	cái	Phù hợp TCVN 2546-78	Bảng phíp 200x80mm, cầu đấu 12P-60A	Công ty Cổ phần xây dựng và thiết bị Thủ Đức; Đc: Số 14 - Lô 1E, Khu đô thị Trung Yên, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội; SĐT: 0969191044	300,000	- nt -
		Bảng điện cột chiếu sáng	cái	Phù hợp TCVN 2546-78	Bảng phíp 250x100mm, cầu đấu 4P-60A, Attomat MCB 1P, 6A-230V		350,000	- nt -
6.2.7	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường phố LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH . Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Philips, Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics. Nguồn điện 100-277V/50Hz. Hệ số công suất >0.9; cấp bảo vệ IP67; Class I; quang hiệu 130-170lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV; DIM 5 cấp chiếu sáng tiết kiệm điện năng; tuổi thọ 50.000-100.000H, bảo hành 5 năm				Công ty cổ phần công nghệ VELTECH. Đ.c: Số 62/266 Trần Nguyên Hân, Phường An biên, TP Hải Phòng. ĐT: 0937223127		Giá từ 01/7/2026 tại công trình địa bàn HP
		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 60W	Bộ				7,110,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 100W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:20140 TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty cổ phần công nghệ VELTECH. Đ.c: Số 62/266 Trần Nguyên Hân, Phường An biên, TP Hải Phòng. ĐT: 0937223127	9,880,000	- nt -	
		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 120W	Bộ				11,180,000	- nt -	
		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 150W	Bộ				12,680,000	- nt -	
		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 200W	Bộ				13,900,000	- nt -	
		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 60W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ				10,650,000	- nt -	
		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ				13,980,000	- nt -	
		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ				16,780,000	- nt -	
		Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:20140 TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)			17,900,000	- nt -	
		Đèn chiếu sáng đường phố LED HERA, công suất 60W	Bộ				6,250,000	- nt -	
		Đèn chiếu sáng đường phố LED HERA, công suất 100W	Bộ				8,180,000	- nt -	
		Đèn chiếu sáng đường phố LED HERA, công suất 120W	Bộ				8,450,000	- nt -	
		Đèn chiếu sáng đường phố LED HERA, công suất 150W	Bộ				10,460,000	- nt -	
		Đèn chiếu sáng đường phố LED VESTA, công suất 60W	Bộ				4,700,000	- nt -	
		Đèn chiếu sáng đường phố LED VESTA, công suất 80W	Bộ				5,560,000	- nt -	
		Đèn chiếu sáng đường phố LED VESTA, công suất 100W	Bộ				5,700,000	- nt -	
		Đèn chiếu sáng đường phố LED VESTA, công suất 120W	Bộ				6,200,000	- nt -	
		Đèn chiếu sáng đường phố LED VESTA, công suất 150W	Bộ				6,500,000	- nt -	
		Đèn chiếu sáng đường phố LED VESTA, công suất 200W	Bộ				7,950,000	- nt -	
		Đèn pha chiếu sáng LED của Công ty cổ phần công nghệ VELTECH. Thân đèn bằng hợp kim nhôm; chip LED: Lumileds; Cree, Bridgelux; nguồn: Philips, Meanwell, Inventronics. Nguồn điện 100-277V/50Hz. Hệ số công suất >0.9; cấp bảo vệ IP66; Class I; quang hiệu 125-140lumen/W; nhiệt độ màu 3200-6500K; chống sét Philips, ZP: 10-40kV; DIM 5 cấp chiếu sáng tiết kiệm điện năng; tuổi thọ 50.000-100.000H, bảo hành 5 năm							
		Đèn pha chiếu sáng LED RYO, công suất 100W	Bộ				4,500,000	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Đèn pha chiếu sáng LED RYO, công suất 200W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:20140 TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty cổ phần công nghệ VELTECH. Đ.c: Số 62/266 Trần Nguyên Hân, Phường An biên, TP Hải Phòng. ĐT: 0937223127	5,550,000	- nt -	
		Đèn pha chiếu sáng LED RYO, công suất 300W	Bộ				7,800,000	- nt -	
		Đèn pha chiếu sáng LED RYO, công suất 400W	Bộ				9,200,000	- nt -	
		Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 200W	Bộ				4,500,000	- nt -	
		Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 300W	Bộ				6,900,000	- nt -	
		Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 400W	Bộ				7,560,000	- nt -	
		Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 600W	Bộ				9,500,000	- nt -	
		Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 800W	Bộ				12,500,000	- nt -	
		Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 1200W	Bộ				17,500,000	- nt -	
6.2.8	Vật tư ngành điện	Đèn					Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Điện Mạnh Phương -MPE . Đ.c: CA-11.09, Tháp T3, Đảo Kim Cương, Số 1 Đường số 104-BTT, Phường Bình Trưng, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. ĐT: 090 990 7756		Giá từ 01/7/2026 tại công trình địa bàn HP
		Đèn Led MPE DLT2-7X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,7W 1 cái/hộp 30 cái/thùng	132,130			
		Đèn Led MPE DLT2-9X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,9W 1 cái/hộp 30 cái/thùng	138,981			
		Đèn Led MPE SRPL2-12X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,12W 1 cái/hộp 30 cái/thùng	112,963			
		Đèn Led MPE DLT2-12X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,12W 1 cái/hộp 20 cái/thùng	169,259			
		Đèn Led MPE DLV2-5X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,5W 1 cái/hộp 40 cái/thùng	169,259		- nt -	
		Đèn Led MPE DLV2-7X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,7W 1 cái/hộp 30 cái/thùng	132,130		- nt -	
		Đèn Led MPE DLV2-12X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,12W 1 cái/hộp 20 cái/thùng	169,259		- nt -	
		Đèn Led MPE GT3-120X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,28W 12 cái/thùng	90,741		- nt -	
		Đèn Led MPE RPL3-12X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,12W 1 cái/hộp 40 cái/thùng	132,407		- nt -	
		Đèn Led MPE RPL3-7X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,7W 1 cái/hộp 60 cái/thùng	99,630		- nt -	
		Đèn Led MPE RPL3-9X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,9W 1 cái/hộp 40 cái/thùng	126,204		- nt -	
		Đèn Led MPE LHB-100X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,100W 1 cái/thùng	1,645,463		- nt -	
		Đèn Led MPE LHB-150X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,150W 1 cái/thùng	1,742,963		- nt -	
		Đèn Led MPE LHB-200X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,200W 1 cái/thùng	1,974,167		- nt -	
		Đèn Led MPE LHB-250X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,250W 1 cái/thùng	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Điện Mạnh Phương -MPE . Đ.c: CA-11.09, Tháp T3, Đảo Kim	2,177,778	- nt -	
		Đèn Led MPE SRPL2-18X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,18W 1 cái/hộp 20 cái/thùng		154,722	- nt -	
		Đèn Led MPE SSPL2-12X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,12W 1 cái/hộp 30 cái/thùng		126,019	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn Led MPE SSPL2-18X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz, 18W 1 cái/hộp 20 cái/thùng	Cường, Số 1 Đường số 104-BTT, Phường Bình Trưng, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. ĐT: 090 990 7756	168,426	- nt -
		Đèn Led MPE BN2-48X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz, 48W 1 cái/hộp 12 cái/thùng		268,148	- nt -
		Đèn Led MPE SPL-6X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz, 6W 1 cái/hộp 60 cái/thùng		117,222	- nt -
		Đèn Led MPE SPL-9X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz, 9W 1 cái/hộp 40 cái/thùng		151,852	- nt -
		Đèn Led MPE SPL-12X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz, 12W 1 cái/hộp 40 cái/thùng		186,667	- nt -
		Đèn Led MPE SPL-18X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz, 18W 1 cái/hộp 20 cái/thùng		295,000	- nt -
		Đèn Led MPE SPL-24X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz, 24W 1 cái/hộp 10 cái/thùng		384,259	- nt -
		Đèn Led MPE SSPL-6X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz, 6W 1 cái/hộp 40 cái/thùng		133,519	- nt -
		Đèn Led MPE SSPL-12X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz, 12W 1 cái/hộp 30 cái/thùng		201,759	- nt -
		Đèn Led MPE SSPL-18X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz, 18W 1 cái/hộp 20 cái/thùng		270,185	- nt -
		Đèn Led MPE SSPL-24X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz, 24W 1 cái/hộp 10 cái/thùng		372,037	- nt -
		Đèn Led MPE FPD-6060X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz, 40W 1 cái/hộp 5 cái/thùng		744,630	- nt -
		Đèn Led MPE DLE-18X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz, 18W 1 cái/hộp 10 cái/thùng		190,926	- nt -
		Đèn Led MPE DLE-9X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz, 9W 1 cái/hộp 30 cái/thùng		80,370	- nt -
		Đèn Led MPE DLE-12X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz, 12W 1 cái/hộp 20 cái/thùng		122,870	- nt -
		Đèn Led MPE GT8-120X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz, 18W 1 cái/hộp 25 cái/thùng		67,685	- nt -
		Đèn Led MPE GT8-60X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz, 9W 1 cái/hộp 25 cái/thùng		57,037	- nt -
		Đèn Led MPE SRDL-16X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz, 16W 1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Điện Mạnh Phương -MPE . Đ.c: CA-11.09, Tháp T3, Đảo Kim Cương, Số 1 Đường số 104-BTT, Phường Bình Trưng, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. ĐT: 090 990 7756	219,259	- nt -
		Đèn Led MPE SRDL-32X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz, 32W 1 cái/hộp 10 cái/thùng		431,111	- nt -
		Đèn Led MPE SRDL-48X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz, 48W 1 cái/hộp 8 cái/thùng		858,241	- nt -
		Đèn Led MPE SRDL-24X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz, 24W 1 cái/hộp 20 cái/thùng		305,093	- nt -
		Đèn Led MPE SSL-12X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz, 12W 1 cái/hộp 40 cái/thùng		413,333	- nt -
		Đèn Led MPE SDL-12X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz, 12W 1 cái/hộp 40 cái/thùng		478,148	- nt -
		Đèn Led MPE SDL-25X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz, 25W 1 cái/hộp 12 cái/thùng		895,278	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn Led MPE DL65-12X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,12W 1 cái/hộp 48 cái/thùng		767,963	- nt -
		Đèn Led MPE DL65-20X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,20W 1 cái/hộp 27 cái/thùng		1,152,130	- nt -
		Đèn Led MPE DL65-30X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,30W 1 cái/hộp 18 cái/thùng		1,486,944	- nt -
		Đèn Led MPE BN2-18X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,18W 1 cái/hộp 12 cái/thùng		116,111	- nt -
		Đèn Led MPE BN2-36X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,36W 1 cái/hộp 12 cái/thùng		182,130	- nt -
		Đèn Led MPE HBV2-100X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,100W 1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng		1,618,056	- nt -
		Đèn Led MPE HBV2-150X	cái	QCVN 19:2019/KHCN	220-240V, 50Hz,150W 1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng		1,971,574	- nt -
		Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9016L	ống	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn pvc Ø16 mm, 320N		16,574	- nt -
		Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9020L	ống	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn pvc Ø20 mm, 320N		21,296	- nt -
		Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9025L	ống	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn pvc Ø25 mm, 320N		35,185	- nt -
		Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9032L	ống	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn pvc Ø32 mm, 320N		56,481	- nt -
		Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9016	ống	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn pvc Ø16 mm, 750N		19,815	- nt -
		Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9020	ống	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn pvc Ø20 mm, 750N		28,148	- nt -
		Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9025	ống	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn pvc Ø25 mm, 750N	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Điện Mạnh Phương -MPE . Đ.c: CA-11.09, Tháp T3, Đảo Kim Cương, Số 1 Đường số 104-BTT, Phường Bình Trưng, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. ĐT: 090 990 7756	40,556	- nt -
		Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9032	ống	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn pvc Ø32 mm, 750N		71,204	- nt -
		Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9020HV	ống	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn pvc Ø20 mm, 1250N		47,037	- nt -
		Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9025HV	ống	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn pvc Ø25 mm, 1250N		67,407	- nt -
		Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9032HV	ống	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn pvc Ø32 mm, 1250N		119,722	- nt -
		Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9016CT	cuộn	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn đàn hồi Ø16 mm (nhựa hdpe)		138,056	- nt -
		Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9020CT	cuộn	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn đàn hồi Ø20 mm (nhựa hdpe)		178,241	- nt -
		Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9025CT	cuộn	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn đàn hồi Ø25 mm (nhựa hdpe)		191,944	- nt -
		Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt điện trong nhà A9032CT	cuộn	QCVN 16:2023/BXD	Ống luồn đàn hồi Ø32 mm (nhựa hdpe)		239,444	- nt -
6.2.9	Vật tư ngành điện	Dây điện				Công ty TNHH MTV CADIVI		Giá từ 01/7/2026 tại công

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
	điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Mét	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)	100m/cuộn	Miền Bắc. Đc: Lô D1-3, khu công nghiệp Đại Đồng, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh. ĐT: 093.675.1111	3,890	tự công trình địa bàn HP
		Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	100m/cuộn		6,440	
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn		7,460	- nt -
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn		10,520	- nt -
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn		13,520	- nt -
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn		19,260	- nt -
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn		31,210	- nt -
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Mét	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc. Đc: Lô D1-3, khu công nghiệp Đại Đồng, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh. ĐT: 093.675.1111	15,060	- nt -
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1,5-(2x30/0.25)-300/500 V	Mét	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	100m/cuộn		21,210	- nt -
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	Mét	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	100m/cuộn		77,180	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn		10,020	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn		16,330	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV/LF-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn		60,080	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV-50 - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn		272,570	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV-240 - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn		1,369,560	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng) CV-300 - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn		1,752,200	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		10,910	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		14,010	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		41,490	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-25 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		149,120	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-50 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc. Đc: Lô D1-3, khu công nghiệp Đại Đồng, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh. ĐT: 093.675.1111	279,530	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-95 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		544,860	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-150 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		842,860	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x1.5 (2x7/0.52) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn		31,320	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x4 (2x7/0.85) – 300/500	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn		67,820	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x10 (2x7/1.35) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn		151,260	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn		41,320	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn		62,450	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn		127,660	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn		52,570	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn		79,490	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-70 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc. Đc: Lô D1-3, khu công nghiệp Đại Đồng, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh. ĐT: 093.675.1111	394,570	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-120 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		708,970	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-240 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		1,378,370	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-300 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		1,778,880	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x16 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		230,180	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x25 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		334,440	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x150 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		1,758,010	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x185 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		2,184,750	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		325,450	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		863,000	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		1,672,210	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		2,158,920	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x16 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		426,850	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x25 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		636,000	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x50 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		1,171,960	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x120 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		2,884,560	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x185 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		4,290,220	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16+1x10 -0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		380,870	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		567,080	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		1,012,110	- nt -

Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc. Đc: Lô D1-3, khu công nghiệp Đại Đồng, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh. ĐT: 093.675.1111

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		1,949,500	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		2,575,280	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-25-0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc. Đc: Lô D1-3, khu công nghiệp Đại Đồng, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh. ĐT: 093.675.1111	200,920	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-50-0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		337,400	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-95-0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		604,840	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-240-0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		1,455,070	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		101,150	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		177,670	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		631,210	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		1,866,560	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc. Đc: Lô D1-3, khu công nghiệp Đại Đồng, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh. ĐT: 093.675.1111	166,290	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		343,610	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		899,500	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		3,350,930	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		147,160	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		414,440	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA -3x50+1x25 - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		1,052,350	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA -3x240+1x120 - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		5,215,600	- nt -
		Dây đồng trần xoắn C-10	Mét	TCVN - 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI	60,470	- nt -
		Dây đồng trần xoắn C-50	Mét	TCVN - 5064	500m/cuộn	Miền Bắc. Đc: Lô D1-3, khu công nghiệp Đại Đồng, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh. ĐT: 093.675.1111	286,390	- nt -
		Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		89,500	- nt -
		Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		179,870	- nt -
		Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		484,070	- nt -
		Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		33,070	- nt -
		Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		178,840	- nt -
		Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		512,040	- nt -
		Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		629,140	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		51,860	- nt -
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		175,490	- nt -
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn		555,280	- nt -
		Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Mét	TCVN 5935-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc. Đc: Lô D1-3, khu công nghiệp Đại Đồng, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh. ĐT: 093.675.1111	627,160	- nt -
		Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Mét	TCVN 5935-2	500m/cuộn		1,521,530	- nt -
		Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	250m/cuộn		1,563,740	- nt -
		Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	250m/cuộn		5,563,740	- nt -
		Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x300-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	250m/cuộn		6,605,920	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x400-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	200m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc. Đc: Lô D1-3, khu công nghiệp Đại Đồng, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh. ĐT: 093.675.1111	8,302,930	- nt -
		Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-16-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn		12,770	- nt -
		Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-35-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn		23,410	- nt -
		Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-120-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn		73,070	- nt -
		Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-500-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn		290,410	- nt -
		Dây nhôm lõi thép ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Mét	TCVN 5064	500m/cuộn		29,380	- nt -
		Dây nhôm lõi thép ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Mét	TCVN 5064	500m/cuộn		56,940	- nt -
		Dây nhôm lõi thép ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Mét	TCVN 5064	500m/cuộn		141,730	- nt -
		Cáp vện xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Mét	TCVN 6447/AS 3560	500m/cuộn		65,690	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn		158,100	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn		1,400,600	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-95-0..6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn		575,950	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-240-0..6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn		1,465,860	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-300-0..6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn		1,881,800	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x1.5-0..6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc. Đc: Lô D1-3, khu công nghiệp Đại Đồng, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh. ĐT: 093.675.1111	53,180	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x16-0..6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn		246,220	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x50-0..6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn		629,410	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25-0..6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn		513,930	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú		
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70-0..6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn		1,255,290	- nt -		
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x10-0..6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn		295,020	- nt -		
6.2.10	Vật tư ngành điện	Cáp đồng đơn bọc cách điện Cu/PVC (điện áp 0.6/1kV)					Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình. Đc: Ngõ 320 đường Khương Đình, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Khương Đình, Hà Nội. ĐT: 0243.8588565		Giá tại nhà máy từ ngày 01/7/2026	
		CV 1x16 (V-75)	mét	As/NZS 5000.1:2005		87,985				
		CV 1x25 (V-75)	mét			136,546				
		CV 1x35 (V-75)	mét			188,596				
		CV 1x50 (V-75)	mét			257,760				
		CV 1x70 (V-75)	mét			368,096				
		CV 1x95 (V-75)	mét			511,111				
		Cáp đồng bọc cách điện Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1kV)								
		CXV 1x70	mét	TCVN 5935-1:2013/IEC 60502-1:2009		371,893	- nt -			
		CXV 1x95	mét			515,056	- nt -			
		CXV 1x120	mét			647,508	- nt -			
		CXV 1x150	mét			804,052	- nt -			
		CXV 1x185	mét			1,000,691	- nt -			
		CXV 1x240	mét			1,316,904	- nt -			
		CXV 1x300	mét			1,646,619	- nt -			
		CXV 1x400	mét			2,133,366	- nt -			
		CXV 2x4 (Đặc)	mét			53,073	- nt -			
		CXV 2x6	mét			77,991	- nt -			
		CXV 2x10	mét			122,552	- nt -			
		CXV 3x16+1x10	mét			332,728	- nt -			
		CXV 3x25+1x16	mét			518,349	- nt -			
		CXV 3x35+1x16	mét			677,517	- nt -			
		CXV 3x35+1x25	mét			729,042	- nt -			
		CXV 3x50+1x25	mét			941,354	- nt -			
		CXV 3x50+1x35	mét			994,620	- nt -			
		CXV 3x70+1x35	mét			1,334,741	- nt -			
		CXV 3x70+1x50	mét			1,405,041	- nt -			
		CXV 3x95+1x50	mét			1,825,370	- nt -			
		CXV 3x95+1x70	mét			1,938,757	- nt -			
		CXV 3x120+1x70	mét			2,341,075	- nt -			
		CXV 3x120+1x95	mét			2,485,395	- nt -			
		CXV 3x150+1x70	mét			2,814,137	- nt -			
		CXV 3x150+1x95	mét			2,958,972	- nt -			
		CXV 3x150+1x120	mét			3,093,491	- nt -			
		CXV 3x185+1x95	mét			3,555,227	- nt -			
		CXV 3x185+1x120	mét			3,691,015	- nt -			
		CXV 3x185+1x150	mét			3,844,264	- nt -			
		CXV 3x240+1x120	mét			4,644,108	- nt -			
		CXV 3x240+1x150	mét			4,804,567	- nt -			
		CXV 4x6	mét			149,755	- nt -			
		CXV 4x10	mét			236,203	- nt -			
		CXV 4x16	mét			365,489	- nt -			
		CXV 4x25	mét			569,135	- nt -			
		CXV 4x35	mét			782,158	- nt -			
		CXV 4x50	mét			1,065,565	- nt -			
		CXV 4x70	mét			1,519,442	- nt -			
		CXV 4x95	mét			2,083,748	- nt -			
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PCV/DATA/PVC (điện áp 0.6/1kV)								
				DATA 1x50	mét	TCVN 5935-1:2013/IEC 60502-1:2009			287,543	- nt -
				DATA 1x70	mét			403,030	- nt -	
				DATA 1x95	mét			545,346	- nt -	
				DATA 1x120	mét			680,130	- nt -	
				DATA 1x150	mét			839,606	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DATA 1x185	mét				1,039,079	- nt -
		Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PCV/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1kV)						
		DSTA 2x4(Đặc)	mét	TCVN 5935-1:2013/IEC 60502-1:2009		Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình. Đc: Ngõ 320 đường Khương Đình, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Khương Đình, Hà Nội. ĐT: 0243.8588565	64,617	- nt -
		DSTA 2x6	mét				88,261	- nt -
		DSTA 2x10	mét				134,091	- nt -
		DSTA 2x16	mét				201,402	- nt -
		DSTA 3x16+1x10	mét				350,144	- nt -
		DSTA 3x25+1x16	mét				533,740	- nt -
		DSTA 3x35+1x16	mét				694,703	- nt -
		DSTA 3x35+1x25	mét				747,590	- nt -
		DSTA 3x50+1x25	mét				961,345	- nt -
		DSTA 3x50+1x35	mét				1,017,385	- nt -
		DSTA 3x70+1x35	mét				1,375,224	- nt -
		DSTA 3x70+1x50	mét				1,446,682	- nt -
		DSTA 3x95+1x50	mét				1,870,217	- nt -
		DSTA 3x95+1x70	mét				1,984,192	- nt -
		DSTA 3x120+1x70	mét				2,392,061	- nt -
		DSTA 3x120+1x95	mét				2,538,744	- nt -
		DSTA 3x150+1x70	mét				2,871,425	- nt -
		DSTA 3x150+1x95	mét				3,018,943	- nt -
		DSTA 3x150+1x120	mét				3,153,477	- nt -
		DSTA 3x185+1x95	mét				3,619,960	- nt -
		DSTA 3x185+1x120	mét				3,758,601	- nt -
		DSTA 3x185+1x150	mét				3,913,517	- nt -
		DSTA 3x240+1x120	mét				4,715,681	- nt -
		DSTA 3x240+1x150	mét				4,879,204	- nt -
		DSTA 3x240+1x185	mét				5,078,595	- nt -
		DSTA 3x300+1x150	mét				5,886,759	- nt -
		DSTA 4x10	mét				248,977	- nt -
		DSTA 4x16	mét				379,555	- nt -
		DSTA 4x25	mét				585,599	- nt -
		DSTA 4x35	mét				801,196	- nt -
		DSTA 4x50	mét				1,088,564	- nt -
		DSTA 4x70	mét				1,562,294	- nt -
		DSTA 4x95	mét				2,130,165	- nt -
		DSTA 4x120	mét				2,673,304	- nt -
		DSTA 4x150	mét				3,313,426	- nt -
		DSTA 4x185	mét				4,112,989	- nt -
		DSTA 4x240	mét				5,398,290	- nt -
		Dây đơn mềm Cu/PVC (điện áp 300/500V và 450/750V)						
		VCSF 1x1.5	mét	TCVN 6610-3:2000/IEC 60227-3:1993+A.1:1997			8,406	- nt -
		VCSF 1x2.5	mét				13,766	- nt -
		VCSF 1x4.0	mét				21,987	- nt -
		VCSF 1x6.0	mét				33,650	- nt -
		VCSF 1x10.0	mét				59,408	- nt -
		Cáp đồng đơn bọc cách điện Cu/PVC (điện áp 0.6/1kV)						
		CV 1x1.5 (V-75)	mét	As/NZS 5000.1:2005			8,982	- nt -
		CV 1x2.5 (V-75)	mét				14,583	- nt -
		CV 1x4.0 (V-75)	mét				23,834	- nt -
		CV 1x6.0 (V-75)	mét				34,743	- nt -
		CV 1x10 (V-75)	mét				56,392	- nt -
		Dây ô van 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC (điện áp 300/500V)						
		VCTFK 2x0.75	mét	TCVN 6610-5:2014/IEC 60227-5:2011			10,422	- nt -
		VCTFK 2x1.0	mét				12,943	- nt -
		VCTFK 2x1.5	mét				18,037	- nt -
		VCTFK 2x2.5	mét				29,395	- nt -
		VCTFK 2x4.0	mét				46,742	- nt -
		VCTFK 2x6.0	mét				70,684	- nt -
		Dây tròn ruột mềm Cu/PVC/PVC (điện áp 300/500V)						
		VCTF 2x4.0	mét	TCVN 6610-			49,505	- nt -
		VCTF 2x6.0	mét				74,312	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú		
		VCTF 3x1.5	mét	5:2014/IEC		Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình. Đc: Ngõ 320 đường Khương Đình, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Khương Đình, Hà Nội. ĐT: 0243.8588565	27,869	- nt -		
		VCTF 3x2.5	mét	60227-5:2011			45,679	- nt -		
		VCTF 3x4.0	mét				71,422	- nt -		
		Cáp nhôm bọc cách điện Al/PVC (điện áp 0.6/1kV)								
		AV 70 (V-75)	mét	AS/NZS 5000.1:2005			41,539	- nt -		
		AV 95 (V-75)	mét				56,990	- nt -		
		AV 120 (V-75)	mét				70,620	- nt -		
		AV 150 (V-75)	mét				87,508	- nt -		
		AV 185 (V-75)	mét				108,342	- nt -		
		AV 240 (V-75)	mét				140,008	- nt -		
		Cáp nhôm bọc cách điện Al/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1kV)								
		AXV 185	mét	TCVN 5935-1:2013/IEC 60502-1:2009			114,460	- nt -		
		AXV 240	mét				147,608	- nt -		
		AXV 300	mét				183,818	- nt -		
		AXV 400	mét				240,481	- nt -		
		AXV 4x150	mét				383,852	- nt -		
		AXV 4x185	mét				472,294	- nt -		
		AXV 4x240	mét				606,946	- nt -		
		Cáp nhôm ngâm Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1kV)								
		ADSTA 4x120	mét	TCVN 5935-1:2013/IEC 60502-1:2009			368,302	- nt -		
		ADSTA 4x150	mét				448,192	- nt -		
		ADSTA 4x185	mét				544,296	- nt -		
		ADSTA 4x240	mét				688,218	- nt -		
		ADSTA 4x300	mét				852,438	- nt -		
		Cáp cao su								
		CRR 1x10	mét	TCVN 5935-1:2013/IEC 60502-1:2009			61,184	- nt -		
		CRR 1x16	mét				92,454	- nt -		
		CRR 1x25	mét				142,141	- nt -		
		CRR 1x35	mét				196,642	- nt -		
		CRR 1x50	mét				283,572	- nt -		
		CRR 1x70	mét				407,121	- nt -		
		CRR 2x10	mét				130,384	- nt -		
		CRR 2x16	mét				194,839	- nt -		
		CRR 2x25	mét				298,019	- nt -		
		CRR 2x35	mét				406,855	- nt -		
		CRR 2x50	mét				583,175	- nt -		
		CRR 2x70	mét				833,495	- nt -		
		CRR 2x95	mét				1,093,997	- nt -		
		CRR 3x10	mét				188,192	- nt -		
		CRR 3x16	mét				283,439	- nt -		
		CRR 3x25	mét				435,755	- nt -		
		CRR 3x35	mét				600,286	- nt -		
		CRR 3x50	mét				864,156	- nt -		
		CRR 3x70	mét				1,239,580	- nt -		
		CRR 3x95	mét				1,630,969	- nt -		
		CRR 3x10+1x6.0	mét				221,838	- nt -		
		CRR 3x16+1x10	mét				341,514	- nt -		
		CRR 3x25+1x16	mét				523,648	- nt -		
		CRR 3x35+1x16	mét				691,932	- nt -		
		CRR 3x35+1x25	mét				743,234	- nt -		
		CRR 3x50+1x25	mét				1,000,217	- nt -		
		CRR 3x50+1x35	mét				1,055,276	- nt -		
		CRR 3x70+1x35	mét				1,427,559	- nt -		
		CRR 3x70+1x50	mét				1,512,851	- nt -		
		CRR 3x95+1x50	mét				1,900,977	- nt -		
		CRR 3x95+1x70	mét				2,026,349	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 17/07/2026	Ghi chú
6.3	Vật liệu nước									
6.3.1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE - PE80		QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699				Đến chân công trình trên địa bàn Hải Phòng
		Ống HDPE (PE80) DN20	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN12.5 dây 2mm				8,500	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN20	m		PN16 dây 2.3mm				10,200	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN25	m		PN10 dây 2mm				11,100	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN25	m		PN12.5 dây 2.3mm				12,900	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN25	m		PN16 dây 3mm				15,400	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN32	m		PN8 dây 2mm				15,200	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN32	m		PN10 dây 2.4mm				17,700	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN32	m		PN12.5 dây 3mm				21,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN32	m		PN16 dây 3.6mm				25,500	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN40	m		PN6 dây 2mm				18,800	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN40	m		PN8 dây 2.4mm				22,600	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN40	m		PN10 dây 3mm				27,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN40	m		PN12.5 dây 3.7mm				32,800	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN40	m		PN16 dây 4.5mm				39,000	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN50	m		PN6 dây 2.4mm				29,100	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN50	m		PN8 dây 3mm				35,200	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN50	m		PN10 dây 3.7mm				42,000	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN50	m		PN12.5 dây 4.6mm				50,800	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN50	m		PN16 dây 5.6mm				60,200	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN63	m		PN6 dây 3mm				44,900	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN63	m		PN8 dây 3.8mm				55,900	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN63	m		PN10 dây 4.7mm				67,100	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN63	m		PN12.5 dây 5.8mm				80,900	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN63	m		PN16 dây 7.1mm				95,900	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN75	m		PN6 dây 3.6mm				63,800	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN75	m		PN8 dây 4.5mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An			79,200	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN75	m		PN10 dây 5.6mm				95,900	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 17/07/2026	Ghi chú
		Ống HDPE (PE80) DN75	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN12.5 dây 6.8mm	Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699			113,000	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN75	m		PN16 dây 8.4mm				135,900	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN90	m		PN6 dây 4.3mm				102,700	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN90	m		PN8 dây 5.4mm				114,600	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN90	m		PN10 dây 6.7mm				135,900	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN90	m		PN12.5 dây 8.2mm				162,600	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN90	m		PN16 dây 10.1mm				195,200	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN110	m		PN6 dây 5.3mm				135,400	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN110	m		PN8 dây 6.6mm				166,600	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN110	m		PN10 dây 8.1mm				205,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN110	m		PN12.5 dây 10mm				243,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN110	m		PN16 dây 12.3mm				295,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN125	m		PN6 dây 6mm				174,500	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN125	m		PN8 dây 7.4mm				213,000	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN125	m		PN10 dây 9.2mm				262,000	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN125	m		PN12.5 dây 11.4mm				316,700	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN125	m		PN16 dây 14mm				378,600	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN140	m		PN6 dây 6.7mm				216,800	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN140	m		PN8 dây 8.3mm				267,200	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN140	m		PN10 dây 10.3mm				326,700	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN140	m		PN12.5 dây 12.7mm				390,600	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN140	m		PN16 dây 15.7mm				473,100	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN160	m		PN6 dây 7.7mm				284,900	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN160	m		PN8 dây 9.5mm				348,400	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN160	m		PN10 dây 11.8mm				428,500	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN160	m		PN12.5 dây 14.6mm				513,400	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN160	m		PN16 dây 17.9mm				620,900	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN180	m		PN6 dây 8.6mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT:			358,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN180	m		PN8 dây 10.7mm				441,900	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN180	m		PN10 dây 13.3mm				541,800	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN180	m		PN12.5 dây 16.4mm				651,200	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 17/07/2026	Ghi chú
		Ống HDPE (PE80) DN180	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN16 dây 20.1mm	0987456699			784,700	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN200	m		PN6 dây 9.6mm				445,400	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN200	m		PN8 dây 11.9mm				549,100	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN200	m		PN10 dây 14.7mm				674,400	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN200	m		PN12.5 dây 18.2mm				803,400	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN200	m		PN16 dây 22.4mm				976,000	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN225	m		PN6 dây 10.8mm				561,500	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN225	m		PN8 dây 13.4mm				693,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN225	m		PN10 dây 16.6mm				833,000	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN225	m		PN12.5 dây 20.5mm				1,004,800	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN225	m		PN16 dây 25.2mm				1,207,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN250	m		PN6 dây 11.9mm				687,000	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN250	m		PN8 dây 14.8mm				852,000	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN250	m		PN10 dây 18.4mm				1,030,100	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN250	m		PN12.5 dây 22.7mm				1,256,500	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN250	m		PN16 dây 27.9mm				1,491,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN280	m		PN6 dây 13.4mm				864,500	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN280	m		PN8 dây 16.6mm				1,069,700	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN280	m		PN10 dây 20.6mm				1,292,100	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN280	m		PN12.5 dây 25.4mm				1,574,700	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN280	m		PN16 dây 31.3mm				1,868,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN315	m		PN6 dây 15mm				1,086,600	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN315	m		PN8 dây 18.7mm				1,354,000	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN315	m		PN10 dây 23.2mm				1,634,700	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN315	m		PN12.5 dây 28.6mm				1,968,200	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN315	m		PN16 dây 35.2mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699			2,376,800	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN355	m		PN6 dây 16.9mm				1,390,100	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN355	m		PN8 dây 21.1mm				1,706,500	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN355	m		PN10 dây 26.1mm				2,075,400	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN355	m		PN12.5 dây 32.2mm				2,497,500	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 17/07/2026	Ghi chú
		Ống HDPE (PE80) DN355	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN16 dây 39.7mm				3,017,100	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN400	m		PN6 dây 19.1mm				1,751,500	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN400	m		PN8 dây 23.7mm				2,179,200	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN400	m		PN10 dây 29.4mm				2,638,700	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN400	m		PN12.5 dây 36.3mm				3,169,700	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN400	m		PN16 dây 44.7mm				3,838,500	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN450	m		PN6 dây 21.5mm				2,235,700	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN450	m		PN8 dây 26.7mm				2,740,500	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN450	m		PN10 dây 33.1mm				3,341,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN450	m		PN12.5 dây 40.9mm				4,006,000	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN450	m		PN16 dây 50.3mm				4,849,800	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN500	m		PN6 dây 23.9mm				2,734,700	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN500	m		PN8 dây 29.7mm				3,405,500	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN500	m		PN10 dây 36.8mm				4,143,500	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN500	m		PN12.5 dây 45.4mm				4,983,600	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN500	m		PN16 dây 55.8mm				6,009,900	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN560	m		PN6 dây 26.7mm				3,749,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN560	m		PN8 dây 33.2mm				4,603,400	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN560	m		PN10 dây 41.2mm				5,618,800	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN560	m		PN12.5 dây 50.8mm				6,786,800	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN630	m		PN6 dây 30mm				4,737,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN630	m		PN8 dây 37.4mm				5,830,600	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN630	m		PN10 dây 46.3mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699			7,101,800	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN630	m		PN12.5 dây 57.2mm				8,063,200	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN710	m		PN6 dây 33.9mm				6,040,200	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN710	m		PN8 dây 42.1mm				7,409,700	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN710	m		PN10 dây 52.2mm				9,035,900	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN710	m		PN12.5 dây 64.5mm				10,939,100	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN800	m		PN6 dây 38.1mm				7,656,200	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 17/07/2026	Ghi chú
		Ống HDPE (PE80) DN800	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN8 dây 47.4mm				9,395,900	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN800	m		PN10 dây 58.8mm				9,650,400	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN900	m		PN6 dây 42.9mm				9,687,300	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN900	m		PN8 dây 53.3mm				11,885,100	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN900	m		PN10 dây 66.2mm				14,520,700	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN1000	m		PN6 dây 47.7mm				11,969,000	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN1000	m		PN8 dây 59.3mm				14,688,400	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN1200	m		PN6 dây 57.2mm				17,226,800	- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN1200	m		PN8 dây 71.1mm				20,233,700	- nt -
		Ống nhựa HDPE - PE100								
		Ống HDPE (PE100) DN20	m		PN16 dây 2mm				8,700	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN20	m		PN20 dây 2.3mm				10,200	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN25	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN12.5 dây 2mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699			11,100	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN25	m		PN16 dây 2.3mm				13,200	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN25	m		PN20 dây 3mm				15,400	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN32	m		PN10 dây 2mm				14,800	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN32	m		PN12.5 dây 2.4mm				18,100	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN32	m		PN16 dây 3mm				21,200	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN32	m		PN20 dây 3.6mm				25,500	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN40	m		PN8 dây 2mm				18,800	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN40	m		PN10 dây 2.4mm				22,600	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN40	m		PN12.5 dây 3mm				27,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN40	m		PN16 dây 3.7mm				32,800	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN40	m		PN20 dây 4.5mm				39,000	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN50	m		PN8 dây 2.4mm				29,100	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN50	m		PN10 dây 3mm				34,700	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN50	m		PN12.5 dây 3.7mm				41,700	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN50	m		PN16 dây 4.6mm				50,900	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN50	m		PN20 dây 5.6mm				60,200	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN63	m		PN8 dây 3mm				45,100	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN63	m		PN10 dây 3.8mm				55,400	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 17/07/2026	Ghi chú
		Ống HDPE (PE100) DN63	m		PN12.5 dây 4.7mm				67,200	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN63	m		PN16 dây 5.8mm				80,100	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN63	m		PN20 dây 7.1mm				95,900	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN75	m		PN8 dây 3.6mm				64,200	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN75	m		PN10 dây 4.5mm				79,100	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN75	m		PN12.5 dây 5.6mm				95,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN75	m		PN16 dây 6.8mm				113,700	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN75	m		PN20 dây 8.4mm				135,800	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN90	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN8 dây 4.3mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699			101,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN90	m		PN10 dây 5.4mm				112,200	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN90	m		PN12.5 dây 6.7mm				135,600	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN90	m		PN16 dây 8.2mm				162,800	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN90	m		PN20 dây 10.1mm				194,900	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN110	m		PN6 dây 4.2mm				109,400	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN110	m		PN8 dây 5.3mm				135,900	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN110	m		PN10 dây 6.6mm				170,000	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN110	m		PN12.5 dây 8.1mm				203,100	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN110	m		PN16 dây 10mm				245,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN110	m		PN20 dây 12.3mm				295,200	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m		PN6 dây 4.8mm				141,600	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m		PN8 dây 6mm				175,500	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m		PN10 dây 7.4mm				214,600	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m		PN12.5 dây 9.2mm				261,500	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m		PN16 dây 11.4mm				317,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m		PN20 dây 14mm				378,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN140	m		PN6 dây 5.4mm				177,600	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN140	m		PN8 dây 6.7mm				218,600	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN140	m		PN10 dây 8.3mm				267,900	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN140	m		PN12.5 dây 10.3mm				324,400	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN140	m		PN16 dây 12.7mm				393,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN140	m		PN20 dây 15.7mm				473,100	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 17/07/2026	Ghi chú
		Ống HDPE (PE100) DN160	m		PN6 dây 6.2mm				232,800	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN160	m		PN8 dây 7.7mm				287,000	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN160	m		PN10 dây 9,5mm				352,000	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN160	m		PN12.5 dây 11.8mm				423,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN160	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN16 dây 14.6mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699			520,200	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN160	m		PN20 dây 17.9mm				620,600	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN180	m		PN6 dây 6.9mm				290,800	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN180	m		PN8 dây 8.6mm				361,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN180	m		PN10 dây 10.7mm				443,100	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN180	m		PN12.5 dây 13.3mm				539,700	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN180	m		PN16 dây 16.4mm				654,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN180	m		PN20 dây 20.1mm				784,700	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m		PN6 dây 7.7mm				361,200	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m		PN8 dây 9.6mm				450,100	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m		PN10 dây 11.9mm				555,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m		PN12.5 dây 14.7mm				661,400	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m		PN16 dây 18.2mm				818,700	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m		PN20 dây 22.4mm				976,200	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m		PN6 dây 8.6mm				453,200	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m		PN8 dây 10.8mm				566,900	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m		PN10 dây 13.4mm				682,600	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m		PN12.5 dây 16.6mm				836,000	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m		PN16 dây 20.5mm				1,000,900	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m		PN20 dây 25.2mm				1,207,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN250	m		PN6 dây 9.6mm				561,400	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN250	m		PN8 dây 11.9mm				691,700	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN250	m		PN10 dây 14.8mm				845,700	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN250	m		PN12.5 dây 18.4mm				1,039,400	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN250	m		PN16 dây 22.7mm				1,245,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN250	m		PN20 dây 27.9mm				1,489,900	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 17/07/2026	Ghi chú
		Ống HDPE (PE100) DN280	m		PN6 dây 10.7mm				696,200	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN280	m		PN8 dây 13.4mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong			882,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN280	m		PN10 dây 16.6mm	Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SDT: 0987456699			1,053,800	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN280	m		PN12.5 dây 20.6mm				1,303,200	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN280	m		PN16 dây 25.4mm				1,560,700	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN280	m		PN20 dây 31.3mm				1,866,200	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m		PN6 dây 12.1mm				887,700	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m		PN8 dây 15mm				1,105,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m		PN10 dây 18.7mm				1,341,800	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m		PN12.5 dây 23.2mm				1,629,900	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m		PN16 dây 28.6mm				1,975,500	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m		PN20 dây 35.2mm				2,377,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m		PN6 dây 13.6mm				1,127,600	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m		PN8 dây 16.9mm				1,389,900	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m		PN10 dây 21.1mm				1,705,200	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN12.5 dây 26.1mm				2,067,200	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m		PN16 dây 32.2mm				2,507,900	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m		PN20 dây 39.7mm				3,015,800	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN400	m		PN6 dây 15.3mm				1,422,500	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN400	m		PN8 dây 19.1mm				1,782,400	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN400	m		PN10 dây 23.7mm				2,166,800	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN400	m		PN12.5 dây 29.4mm				2,617,200	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN400	m		PN16 dây 36.3mm				3,196,200	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN400	m		PN20 dây 44.7mm				3,840,900	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN450	m		PN6 dây 17.2mm				1,817,900	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN450	m		PN8 dây 21.5mm				2,237,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN450	m		PN10 dây 26.7mm				2,737,900	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN450	m		PN12.5 dây 33.1mm				3,309,000	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN450	m		PN16 dây 40.9mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong			4,045,400	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN450	m		PN20 dây 50.3mm	Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SDT: 0987456699			4,855,600	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN500	m		PN6 dây 19.1mm				2,213,900	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 17/07/2026	Ghi chú
		Ống HDPE (PE100) DN500	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN8 dây 23.9mm	phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699			2,775,500	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN500	m		PN10 dây 29.7mm				3,404,800	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN500	m		PN12.5 dây 36.8mm				4,118,100	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN500	m		PN16 dây 45.4mm				5,014,700	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN500	m		PN20 dây 55.8mm				6,005,800	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN560	m		PN6 dây 21.4mm				3,040,600	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN560	m		PN8 dây 26.7mm				3,749,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN560	m		PN10 dây 33.2mm				4,603,400	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN560	m		PN12.5 dây 41.2mm				5,618,800	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN560	m		PN16 dây 50.8mm				6,786,800	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN630	m		PN6 dây 24.1mm				3,852,600	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN630	m		PN8 dây 30mm				4,737,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN630 PN10 dây 37.4mm	m		PN10 dây 37.4mm				5,830,600	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN630	m		PN12.5 dây 46.3mm				7,101,800	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN630	m		PN16 dây 57.2mm				8,063,200	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN710	m		PN6 dây 27.2mm				4,905,000	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN710 PN8 dây 33.9mm	m		PN8 dây 33.9mm				6,040,200	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN710	m		PN10 dây 42.1mm				7,409,700	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN710	m		PN12.5 dây 52.2mm				9,035,900	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN710	m		PN16 dây 64.5mm				10,939,100	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN800	m		PN6 dây 30.6mm				6,212,100	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN800	m		PN8 dây 38.1mm				7,656,200	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN800	m		PN10 dây 47.4mm				9,395,900	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN800	m		PN12.5 dây 58.8mm	Công ty CP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699			9,650,400	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN900	m		PN6 dây 34.4mm				7,856,600	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN900	m		PN8 dây 42.9mm				9,687,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN900	m		PN10 dây 53.3mm				11,885,100	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN900	m		PN12.5 dây 66.1mm				14,520,700	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1000	m		PN6 dây 38.2mm				9,694,400	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1000	m		PN8 dây 47.7mm				11,969,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 17/07/2026	Ghi chú
		Ống HDPE (PE100) DN1000	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN10 dây 59.3mm				14,688,400	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1000	m		PN12.5 dây 73.5mm				17,686,000	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1200	m		PN6 dây 45.9mm				13,963,400	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1200	m		PN8 dây 57.2mm				17,226,800	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1200	m		PN10 dây 71.1mm				20,233,700	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1400	m		PN6 dây 53.5mm				22,443,800	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1400	m		PN8 dây 66.7mm				27,676,800	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1400	m		PN10 dây 83mm				33,745,400	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1600	m		PN6 dây 61.2mm				29,334,400	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1600	m		PN8 dây 76.2mm				36,139,100	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1600	m		PN10 dây 94.8mm				44,047,300	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1800	m		PN6 dây 68.8mm				37,258,600	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1800	m		PN8 dây 85.8mm				45,705,700	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN2000	m		PN6 dây 76.4mm				46,039,200	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN2000	m		PN8 dây 95.3mm				56,434,200	- nt -
		Ống gân sóng PE hai lớp		TCVN 11821-3/ Iso 21138-3						
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D200	m		SN4 (Cây dài 6,155m)				511,900	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D200	m		SN8 (Cây dài 6,155m)				573,800	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D250	m		SN4 (Cây dài 6,140m)				675,000	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D250	m		SN8 (Cây dài 6,140m)				756,000	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D300	m		SN4 (Cây dài 6,09m)				725,700	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D300	m		SN8 (Cây dài 6,09m)	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699			900,000	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D400	m		SN4 (Cây dài 6,055m)				1,248,800	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D400	m		SN8 (Cây dài 6,055m)				1,645,900	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D500	m		SN4 (Cây dài 6,02m)				1,867,500	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D500	m		SN8 (Cây dài 6,02m)				2,700,000	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D600	m		SN4 (Cây dài 5,995m)				2,799,000	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D600	m		SN8 (Cây dài 5,995m)				3,388,500	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D800	m		SN4 (Cây dài 5,925m)				4,761,000	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D800	m		SN8 (Cây dài 5,925m)				6,293,300	- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D1000	m		SN4 (Cây dài 5,820m)				9,292,500	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 17/07/2026	Ghi chú
		Ống gân sóng PP hai lớp		TCVN 11821-3/ Iso 21138-3						
		Ống gân sóng PP 2 lớp D200	m		SN8 (Cây dài 6,155m)				292,600	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D200	m		SN12 (Cây dài 6,155m)				348,400	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D250	m		SN8 (Cây dài 6,140m)				459,900	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D250	m		SN12 (Cây dài 6,140m)				515,600	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D300	m		SN8 (Cây dài 6,09m)				560,900	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D300	m		SN12 (Cây dài 6,09m)				670,600	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D400	m		SN8 (Cây dài 6,055m)				975,500	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D400	m		SN12 (Cây dài 6,055m)				1,207,200	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D500	m		SN8 (Cây dài 6,02m)				1,524,200	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D500	m		SN12 (Cây dài 6,02m)				1,792,500	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D600	m		SN8 (Cây dài 5,995m)				2,207,000	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D600	m		SN12 (Cây dài 5,995m)				2,560,600	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D800	m		SN8 (Cây dài 5,925m)				3,865,400	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D800	m		SN12 (Cây dài 5,925m)				4,340,900	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D1000	m		SN8 (Cây dài 5,820m)				5,718,800	- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D1000	m		SN12				6,828,400	- nt -
		Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp không chống cháy. (Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện)		TCVN 7997: 2009 (phụ lục A)						
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D40/30 (cuộn dài 200m)	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699			16,800	- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D53.5/40 (cuộn dài 200m)				24,100	- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D64.5/50 (cuộn dài 200m)				33,000	- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D84.5/65 (cuộn dài 200m)				47,800	- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D105/80 (cuộn dài 200m)				62,200	- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D130/100 (cuộn dài 125m)				87,900	- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D160/125 (cuộn dài 70m)				136,600	- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D188/150 (cuộn dài 50m)				186,500	- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D230/175 (cuộn dài 30m)				278,100	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 17/07/2026	Ghi chú
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D260/200 (cuộn dài 25m)				332,400	- nt -
		Ống nhựa PVC-U (Hệ số an toàn C= 2.5)		QCVN 16:2023/BXD & TCVN 8491-2						
		Ống PVC-U DN21 Class0	m		PN10 dây 1.2mm		8,600			- nt -
		Ống PVC-U DN21 Class1	m		PN12.5 dây 1.5mm		9,500			- nt -
		Ống PVC-U DN21 Class2	m		PN16 dây 1.6mm		11,300			- nt -
		Ống PVC-U DN21 Class3	m		PN25 dây 2.4mm		13,300			- nt -
		Ống PVC-U DN27 Class0	m		PN10 dây 1.3mm		11,100			- nt -
		Ống PVC-U DN27 Class1	m	QCVN 16:2023/BXD & TCVN 8491-2	PN12.5 dây 1.6mm		13,000			- nt -
		Ống PVC-U DN27 Class2	m		PN16 dây 2mm		14,400			- nt -
		Ống PVC-U DN27 Class3	m		PN25 dây 3mm		20,300			- nt -
		Ống PVC-U DN34 Class0	m		PN8 dây 1.3mm		13,300			- nt -
		Ống PVC-U DN34 Class1	m		PN10 dây 1.7mm		16,300			- nt -
		Ống PVC-U DN34 Class2	m		PN12.5 dây 2mm		19,900			- nt -
		Ống PVC-U DN34 Class3	m	QCVN 16:2023/BXD & TCVN 8491-2	PN16 dây 2.6mm		22,600			- nt -
		Ống PVC-U DN34 Class4	m		PN25 dây 3.8mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SDT: 0987456699	33,600			- nt -
		Ống PVC-U DN42 Class0	m		PN6 dây 1.5mm		19,000			- nt -
		Ống PVC-U DN42 Class1	m		PN8 dây 1.7mm		22,400			- nt -
		Ống PVC-U DN42 Class2	m		PN10 dây 2mm		25,500			- nt -
		Ống PVC-U DN42 Class3	m		PN12.5 dây 2.5mm		30,000			- nt -
		Ống PVC-U DN42 Class4	m		PN16 dây 3.2mm		37,000			- nt -
		Ống PVC-U DN42 Class5	m		PN25 dây 4.7mm		49,900			- nt -
		Ống PVC-U DN48 Class0	m		PN6 dây 1.6mm		23,300			- nt -
		Ống PVC-U DN48 Class1	m		PN8 dây 1.9mm		26,600			- nt -
		Ống PVC-U DN48 Class2	m		PN10 dây 2.3mm		30,700			- nt -
		Ống PVC-U DN48 Class3	m		PN12.5 dây 2.9mm		37,200			- nt -
		Ống PVC-U DN48 Class4	m		PN16 dây 3.6mm		46,600			- nt -
		Ống PVC-U DN48 Class5	m		PN25 dây 5.4mm		66,900			- nt -
		Ống PVC-U DN60 Class0	m		PN5 dây 1.5mm		31,000			- nt -
		Ống PVC-U DN60 Class1	m		PN6 dây 1.8mm		37,700			- nt -
		Ống PVC-U DN60 Class2	m		PN8 dây 2.3mm		43,900			- nt -
		Ống PVC-U DN60 Class3	m		PN10 dây 2.9mm		53,100			- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 17/07/2026	Ghi chú
		Ống PVC-U DN60 Class4	m		PN12.5 dày 3.6mm		66,600			- nt -
		Ống PVC-U DN60 Class5	m		PN16 dày 4.5mm		80,000			- nt -
		Ống PVC-U DN60 Class6	m		PN25 dày 6.7mm		117,500			- nt -
		Ống PVC-U DN63 Class	m		PN5 dày 1.6mm		30,500			- nt -
		Ống PVC-U DN63 Class	m		PN6 dày 1.9mm		35,900			- nt -
		Ống PVC-U DN63 Class	m		PN8 dày 2.5mm		44,600			- nt -
		Ống PVC-U DN63 Class	m		PN10 dày 3mm		56,100			- nt -
		Ống PVC-U DN63 Class	m		PN12.5 dày 3.8mm		69,600			- nt -
		Ống PVC-U DN63 Class	m		PN16 dày 4.7mm		85,000			- nt -
		Ống PVC-U DN75 Class0	m		PN5 dày 1.9mm		42,300			- nt -
		Ống PVC-U DN75 Class1	m	QCVN 16:2023/BXD & TCVN 8491-2	PN6 dày 2.2mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	48,000			- nt -
		Ống PVC-U DN75 Class2	m		PN8 dày 2.9mm		62,500			- nt -
		Ống PVC-U DN75 Class3	m		PN10 dày 3.6mm		77,400			- nt -
		Ống PVC-U DN75 Class4	m		PN12.5 dày 4.5mm		97,300			- nt -
		Ống PVC-U DN75 Class5	m		PN16 dày 5.6mm		117,500			- nt -
		Ống PVC-U DN75 Class6	m		PN25 dày 8.4mm		169,700			- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class0	m		PN4 dày 1.8mm		50,500			- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class1	m		PN5 dày 2.2mm		59,200			- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class2	m		PN6 dày 2.7mm		68,400			- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class3	m		PN8 dày 3.5mm		89,600			- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class4	m		PN10 dày 4.3mm		111,400			- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class5	m		PN12.5 dày 5.4mm		138,400			- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class6	m		PN16 dày 6.7mm		167,200			- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class7	m		PN25 dày 10.1mm		241,300			- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class0	m		PN4 dày 2.2mm		75,600			- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class1	m		PN5 dày 2.7mm		88,100			- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class2	m		PN6 dày 3.2mm		100,300			- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class3	m		PN8 dày 4.2mm		140,400			- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class4	m		PN10 dày 5.3mm		168,100			- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 17/07/2026	Ghi chú
		Ống PVC-U DN110 Class5	m		PN12.5 dày 6.6mm		207,500			- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class6	m		PN16 dày 8.1mm		251,500			- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class7	m		PN25 dày 12.3mm		357,800			- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class	m		PN4 dày 2.5mm		93,100			- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class1	m		PN5 dày 3.1mm		108,900			- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class2	m		PN6 dày 3.7mm		129,100			- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class3	m		PN8 dày 4.8mm		163,700			- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class4	m		PN10 dày 6mm		206,200			- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class5	m	QCVN 16:2023/BXD & TCVN 8491-2	PN12.5 dày 7.4mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	252,800			- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class6	m		PN16 dày 9.2mm		310,100			- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class7	m		PN25 dày 14mm		442,900			- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class	m		PN4 dày 2.8mm		115,700			- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class1	m		PN5 dày 3.5mm		136,200			- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class2	m		PN6 dày 4.1mm		160,500			- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class3	m		PN8 dày 5.4mm		214,700			- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class4	m		PN10 dày 6.7mm		262,700			- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class5	m		PN12.5 dày 8.3mm		323,100			- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class6	m		PN16 dày 10.3mm		396,500			- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class7	m		PN25 dày 15.7mm		560,500			- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class	m		PN4 dày 3.2mm		154,400			- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class1	m		PN5 dày 4mm		180,000			- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class2	m		PN6 dày 4.7mm		207,800			- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class3	m		PN8 dày 6.2mm		268,700			- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class4	m		PN10 dày 7.7mm		341,000			- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class5	m		PN12.5 dày 9.5mm		418,600			- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class6	m		PN16 dày 11.8mm		514,800			- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class7	m		PN25 dày 17.9mm		729,500			- nt -
		Ống PVC-U DN180 Class	m		PN4 dày 3.6mm		190,200			- nt -
		Ống PVC-U DN180 Class1	m		PN5 dày 4.4mm		220,600			- nt -
		Ống PVC-U DN180 Class2	m		PN6 dày 5.3mm		262,600			- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 17/07/2026	Ghi chú
		Ống PVC-U DN180 Class3	m		PN8 dây 6.9mm		335,300			- nt -
		Ống PVC-U DN180 Class4	m		PN10 dây 8.6mm		429,200			- nt -
		Ống PVC-U DN180 Class5	m		PN12.5 dây 10.7mm		531,700			- nt -
		Ống PVC-U DN180 Class6	m		PN16 dây 13.3mm		652,300			- nt -
		Ống PVC-U DN200 Class	m		PN4 dây 3.9mm		232,000			- nt -
		Ống PVC-U DN200 Class1	m	QCVN 16:2023/BXD & TCVN 8491-2	PN5 dây 4.9mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SDT: 0987456699	280,400			- nt -
		Ống PVC-U DN200 Class2	m		PN6 dây 5.9mm		326,100			- nt -
		Ống PVC-U DN200 Class3	m		PN8 dây 7.7mm		416,100			- nt -
		Ống PVC-U DN200 Class4	m		PN10 dây 9.6mm		533,200			- nt -
		Ống PVC-U DN200 Class5	m		PN12.5 dây 11.9mm		657,100			- nt -
		Ống PVC-U DN200 Class6	m		PN16 dây 14.7mm		802,600			- nt -
		Ống PVC-U DN225 Class	m		PN4 dây 4.4mm		284,400			- nt -
		Ống PVC-U DN225 Class1	m		PN5 dây 5.5mm		341,800			- nt -
		Ống PVC-U DN225 Class2	m		PN6 dây 6.6mm		405,100			- nt -
		Ống PVC-U DN225 Class3	m		PN8 dây 8.6mm		526,100			- nt -
		Ống PVC-U DN225 Class4	m		PN10 dây 10.8mm		674,800			- nt -
		Ống PVC-U DN225 Class5	m		PN12.5 dây 13.4mm		834,100			- nt -
		Ống PVC-U DN225 Class6	m		PN16 dây 16.6mm		997,700			- nt -
		Ống PVC-U DN250 Class	m		PN4 dây 4.9mm		372,900			- nt -
		Ống PVC-U DN250 Class1	m		PN5 dây 6.2mm		449,600			- nt -
		Ống PVC-U DN250 Class2	m		PN6 dây 7.3mm		524,600			- nt -
		Ống PVC-U DN250 Class3	m		PN8 dây 9.6mm		678,100			- nt -
		Ống PVC-U DN250 Class4	m		PN10 dây 11.9mm		857,200			- nt -
		Ống PVC-U DN250 Class5	m		PN12.5 dây 14.8mm		1,061,600			- nt -
		Ống PVC-U DN250 Class6	m		PN16 dây 18.4mm		1,294,900			- nt -
		Ống PVC-U DN280 Class	m		PN4 dây 5.5mm		447,100			- nt -
		Ống PVC-U DN280 Class1	m		PN5 dây 6.9mm		534,600			- nt -
		Ống PVC-U DN280 Class2	m		PN6 dây 8.2mm		629,800			- nt -
		Ống PVC-U DN280 Class3	m		PN8 dây 10.7mm		809,100			- nt -
		Ống PVC-U DN280 Class4	m		PN10 dây 13.4mm		1,109,700			- nt -
		Ống PVC-U DN280 Class5	m		PN12.5 dây 16.6mm		1,273,900			- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 17/07/2026	Ghi chú	
		Ống PVC-U DN280 Class6	m		PN16 dây 20.6mm		1,553,000			- nt -	
		Ống PVC-U DN315 Class	m	QCVN 16:2023/BXD & TCVN 8491-2	PN4 dây 6.2mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SDT: 0987456699	565,100			- nt -	
		Ống PVC-U DN315 Class1	m		PN5 dây 7.7mm		670,900			- nt -	
		Ống PVC-U DN315 Class2	m		PN6 dây 9.2mm		804,900			- nt -	
		Ống PVC-U DN315 Class3	m		PN8 dây 12.1mm		1,011,200			- nt -	
		Ống PVC-U DN315 Class4	m		PN10 dây 15mm		1,400,000			- nt -	
		Ống PVC-U DN315 Class5	m		PN12.5 dây 18.7mm		1,613,300			- nt -	
		Ống PVC-U DN315 Class6	m		PN16 dây 23.2mm		1,963,600			- nt -	
		Ống PVC-U DN355 Class	m		PN4 dây 7mm		713,800			- nt -	
		Ống PVC-U DN355 Class1	m		PN5 dây 8.7mm		876,500			- nt -	
		Ống PVC-U DN355 Class2	m		PN6 dây 10.4mm		1,042,700			- nt -	
		Ống PVC-U DN355 Class3	m		PN8 dây 13.6mm		1,353,200			- nt -	
		Ống PVC-U DN355 Class4	m		PN10 dây 16.9mm		1,663,900			- nt -	
		Ống PVC-U DN355 Class5	m		PN12.5 dây 21.1mm		2,053,400			- nt -	
		Ống PVC-U DN355 Class6	m		PN16 dây 26.1mm		2,501,500			- nt -	
		Ống PVC-U DN400 Class	m		PN4 dây 7.8mm		895,900			- nt -	
		Ống PVC-U DN400 Class1	m		PN5 dây 9.8mm		1,113,800			- nt -	
		Ống PVC-U DN400 Class2	m		PN6 dây 11.7mm		1,324,600			- nt -	
		Ống PVC-U DN400 Class3	m		PN8 dây 15.3mm		1,715,000			- nt -	
		Ống PVC-U DN400 Class4	m		PN10 dây 19.1mm		2,118,500			- nt -	
		Ống PVC-U DN400 Class5	m		PN12.5 dây 23.7mm		2,597,400			- nt -	
		Ống PVC-U DN400 Class	m		PN16 dây 30mm		3,269,100			- nt -	
		Ống PVC-U DN450 Class	m		PN4 dây 8.8mm		1,136,800			- nt -	
		Ống PVC-U DN450 Class1	m		PN5 dây 11mm		1,407,900			- nt -	
		Ống PVC-U DN450 Class2	m		PN6 dây 13.2mm		1,679,800			- nt -	
		Ống PVC-U DN450 Class3	m		PN8 dây 17.2mm		2,169,000			- nt -	
		Ống PVC-U DN450 Class4	m		PN10 dây 21.5mm		2,687,000			- nt -	
		Ống PVC-U DN500 Class0	m		PN4 dây 9.8mm		1,490,900			- nt -	
		Ống PVC-U DN500 Class1	m		PN5 dây 12.3mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành	1,777,900			- nt -	
		Ống nhựa PVC-U (Hệ số an toàn C=2)									
		Ống PVC-U (C=2) DN500	m		PN6 dây 12.3mm		1,777,900			- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 17/07/2026	Ghi chú
		Ống PVC-U (C=2) DN500	m	QCVN 16:2023/BXD & TCVN 8491-2	PN8 dây 15.3mm	phố Hải Phòng; SDT: 0987456699	2,057,200			- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN500	m		PN10 dây 19.1mm		2,659,800			- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN500	m		PN12.5 dây 23.9mm		3,152,500			- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN500	m		PN16 dây 29.7mm		4,035,200			- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN560	m		PN6 dây 13.7mm		2,158,300			- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN560	m		PN8 dây 17.2mm		2,590,100			- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN560	m		PN10 dây 21.4mm		3,315,700			- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN560	m		PN12.5 dây 26.7mm		3,957,100			- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN630	m		PN6 dây 15.4mm		2,731,000			- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN630	m		PN8 dây 19.3mm		3,273,700			- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN630	m		PN10 dây 24.1mm		4,199,900			- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN630	m		PN12.5 dây 30mm		4,988,300			- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN710	m		PN6 dây 17.4mm		4,310,600			- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN710	m		PN8 dây 21.8mm		5,352,600			- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN710	m		PN10 dây 27.2mm		6,625,000			- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN800	m		PN6 dây 19.6mm		5,453,100			- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN800	m		PN8 dây 24.5mm		7,032,500			- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN800	m		PN10 dây 30.6mm		8,316,100			- nt -
		Ống cấp nước chịu va đập cao PVC-M		AS/NZS 4765 & TCVN 11822		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SDT: 0987456699				
		Ống PVC-M DN110	m		PN8 dây 2.5mm		154,400			- nt -
		Ống PVC-M DN110	m		PN9 dây 2.8mm		169,900			- nt -
		Ống PVC-M DN110	m		PN10 dây 3.1mm		185,000			- nt -
		Ống PVC-M DN110	m		PN12 dây 3.7mm		217,000			- nt -
		Ống PVC-M DN110	m		PN12.5 dây 3.9mm		228,200			- nt -
		Ống PVC-M DN110	m		PN15 dây 4.6mm		262,400			- nt -
		Ống PVC-M DN110	m		PN16 dây 4.9mm		276,700			- nt -
		Ống PVC-M DN110	m		PN18 dây 5.4mm		303,400			- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN6 dây 2.6mm		142,000			- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN8 dây 2.9mm		180,100			- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN9 dây 3.2mm		203,000			- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN10 dây 3.5mm		226,800			- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN12 dây 4.2mm		267,100			- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN12.5 dây 4.4mm		278,000			- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 17/07/2026	Ghi chú
		Ống PVC-M DN125	m	AS/NZS 4765 &TCVN 11822	PN15 dây5.2mm		324,000			- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN16 dây5.5mm		341,100			- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN18 dây6.2mm		380,800			- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN6 dây3mm		176,400			- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN8 dây3.2mm		235,900			- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN9 dây3.6mm		262,400			- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN10 dây4mm		289,200			- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN12 dây4.7mm		338,900			- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN12.5 dây4.9mm		355,300			- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN15 dây5.8mm		413,200			- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN16 dây6.2mm		436,300			- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN18 dây6.9mm		483,700			- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN6 dây3.4mm		228,600			- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN8 dây3.6mm		295,700			- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN9 dây4.1mm		338,400			- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN10 dây4.5mm		375,100			- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN12 dây5.4mm		444,400			- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN12.5 dây5.6mm		460,400			- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN15 dây6.6mm		532,400			- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN16 dây7.1mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	566,200			- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN18 dây7.9mm		628,000			- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN6 dây3.9mm		288,800			- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN8 dây4.1mm		368,900			- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN9 dây4.6mm		419,000			- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN10 dây5.1mm		472,100			- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN12 dây6mm		553,800			- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN12.5 dây6.3mm		584,600			- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN15 dây7.5mm		684,700			- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN16 dây7.9mm		717,600			- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN18 dây8.9mm		802,300			- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN6 dây4.3mm		358,600			- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN8 dây4.5mm		457,700			- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 17/07/2026	Ghi chú
		Ống PVC-M DN200	m	AS/NZS 4765 &TCVN 11822	PN9 dây5.1mm		525,600			- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN10 dây5.6mm		586,400			- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN12 dây6.7mm		693,500			- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN12.5 dây7mm		722,700			- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN15 dây8.3mm		841,600			- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN16 dây8.8mm		882,900			- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN18 dây9.9mm		990,500			- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN6 dây4.8mm		445,800			- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN8 dây5.1mm		578,700			- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN9 dây5.7mm		659,300			- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN10 dây6.3mm		742,400			- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN12 dây7.5mm		879,400			- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN12.5 dây7.8mm		917,600			- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN15 dây9.3mm		1,058,400			- nt -
		Ống PVC-M DN225	m	AS/NZS 4765 &TCVN 11822	PN16 dây9.9mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SDT: 0987456699	1,097,600			- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN18 dây11.1mm		1,246,300			- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN6 dây5.4mm		576,900			- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN8 dây5.7mm		745,700			- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN9 dây6.3mm		837,100			- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN10 dây7mm		943,000			- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN12 dây8.4mm		1,123,600			- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN12.5 dây8.7mm		1,167,700			- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN15 dây10.4mm		1,365,300			- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN16 dây11mm		1,424,500			- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN18 dây12.3mm		1,595,700			- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN6 dây6mm		692,600			- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN8 dây6.3mm		890,200			- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN9 dây7.1mm		1,050,200			- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN10 dây7.9mm		1,220,800			- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN12 dây9.4mm		1,398,900			- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN12.5 dây9.7mm		1,401,200			- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 17/07/2026	Ghi chú		
		Ống PVC-M DN280	m		PN15 dây11.6mm		1,636,900			- nt -		
		Ống PVC-M DN280	m		PN16 dây12.3mm		1,708,200			- nt -		
		Ống PVC-M DN280	m		PN18 dây13.8mm		1,924,300			- nt -		
		Ống PVC-M DN315	m		PN6 dây6.7mm		885,500			- nt -		
		Ống PVC-M DN315	m		PN8 dây7.1mm		1,112,400			- nt -		
		Ống PVC-M DN315	m		PN9 dây7.9mm		1,311,100			- nt -		
		Ống PVC-M DN315	m		PN10 dây8.8mm		1,540,300			- nt -		
		Ống PVC-M DN315 m	m		PN12 dây10.5m		1,766,100			- nt -		
		Ống PVC-M DN315	m		PN12.5 dây10.9mm		1,774,600			- nt -		
		Ống PVC-M DN315	m		PN15 dây13mm		2,061,300			- nt -		
		Ống PVC-M DN315	m	AS/NZS 4765 &TCVN 11822	PN16 dây13.9mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SDT: 0987456699	2,160,300			- nt -		
		Ống PVC-M DN315	m		PN18 dây15.5mm		2,429,100			- nt -		
		Ống PVC-M DN355	m		PN6 dây7.6mm		1,147,100			- nt -		
		Ống PVC-M DN355	m		PN8 dây8mm		1,488,400			- nt -		
		Ống PVC-M DN355	m		PN9 dây9mm		1,668,200			- nt -		
		Ống PVC-M DN355	m		PN10 dây9.9mm		1,830,400			- nt -		
		Ống PVC-M DN355	m		PN12 dây11.8mm		2,166,400			- nt -		
		Ống PVC-M DN355	m		PN12.5 dây12.3mm		2,258,600			- nt -		
		Ống PVC-M DN355	m		PN15 dây14.7mm		2,671,100			- nt -		
		Ống PVC-M DN400	m		PN6 dây8.6mm		1,457,000			- nt -		
		Ống PVC-M DN400	m		PN8 dây9mm		1,886,400			- nt -		
		Ống PVC-M DN400	m		PN9 dây10.1mm		2,108,700			- nt -		
		Ống PVC-M DN400	m		PN10 dây11.2mm		2,330,600			- nt -		
		Ống PVC-M DN400	m		PN12 dây13.3mm		2,741,500			- nt -		
		Ống PVC-M DN400	m		PN12.5 dây13.9mm		2,857,000			- nt -		
		Ống PVC-M DN400	m		PN15 dây16.5mm		3,359,800			- nt -		
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633										
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 34	m				dây 3mm	27,000			- nt -	
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 42	m				dây 3mm	34,300			- nt -	
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 48	m	dây 3mm		39,900			- nt -			
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 60	m	dây 3mm		50,000			- nt -			

Iso 3633

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 17/07/2026	Ghi chú
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 75	m	TCVN 12119	dây 3mm		63,900			- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 90	m		dây 3mm		76,900			- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 110	m		dây 3.2mm		101,600			- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 125	m		dây 3.2mm		116,100			- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 140	m		dây 3.2mm		129,700			- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 160	m	Iso 3633 TCVN 12119	dây 3.2mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SDT: 0987456699	149,300			- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 180	m		dây 3.6mm	186,800			- nt -	
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 200	m		dây 3.9mm	223,700			- nt -	
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 250	m	BS 6099:2.2 TCVN 7417-1:2010	dây 4.9mm		349,700			- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 315	m		dây 6.2mm		557,500			- nt -
		Ống luồn điện (OLD)								
		OLD Đk 16 D1 dây 1,2mm	cây		cây dài 2,92m		21,600			- nt -
		OLD Đk 16 D2dây 1,4mm	cây		cây dài 2,92m		24,700			- nt -
		OLD Đk 16 D3 dây 1,7mm	cây		cây dài 2,92m		30,500			- nt -
		OLD Đk 20 D1 dây 1,4mm	cây		cây dài 2,92m		30,500			- nt -
		OLD Đk 20 D2 dây 1,6mm	cây		cây dài 2,92m		34,700			- nt -
		OLD Đk 20 D3 dây 2mm	cây		cây dài 2,92m		43,900			- nt -
		OLD Đk 25 D1dây 1,5mm	cây		cây dài 2,92m		41,800			- nt -
		OLD Đk 25 D2 dây 1.8mm	cây		cây dài 2,92m		48,100			- nt -
		OLD Đk 25 D3dây 2mm	cây		cây dài 2,92m		63,400			- nt -
		OLD Đk 32 D1 dây 1,8mm	cây		cây dài 2,92m		84,000			- nt -
		OLD Đk 32 D2 dây 2,1mm	cây		cây dài 2,92m		96,600			- nt -
		OLD Đk 32 D3 dây 2,5mm	cây		cây dài 2,92m		135,500			- nt -
		OLD Đk 40 D2 dây 2,3mm	cây		cây dài 2,92m		133,100			- nt -
		OLD Đk 40 D3 dây 2,6mm	cây		cây dài 2,92m		171,500			- nt -
		OLD Đk 50 D2 dây 2,8mm	cây	BS 6099:2.2 TCVN 7417-1:2010	cây dài 2,92m		177,600			- nt -
		OLD Đk 50 D3 dây 3,2mm	cây		cây dài 2,92m		214,700			- nt -
		OLD Đk 63 D2 dây 3mm	cây		cây dài 2,92m		213,600			- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 17/07/2026	Ghi chú
		Ống nhựa chịu nhiệt PP-R		QCVN 16:2023/BXD DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SDT: 0987456699				
		Ống PPR DN20	m		PN10 dây 2,3mm			16,200		- nt -
		Ống PPR DN20	m		PN16 dây 2,8mm			18,100		- nt -
		Ống PPR DN20	m		PN20 dây 3,4mm			20,100		- nt -
		Ống PPR DN20	m		PN25 dây 4,1mm			22,200		- nt -
		Ống PPR DN25	m		PN10 dây 2.8mm			29,000		- nt -
		Ống PPR DN25	m		PN16 dây 3.5mm			33,300		- nt -
		Ống PPR DN25	m		PN20 dây 4.2mm			35,200		- nt -
		Ống PPR DN25	m		PN25 dây 5.1mm			36,900		- nt -
		Ống PPR DN32	m		PN10 dây 2.9mm			37,600		- nt -
		Ống PPR DN32	m		PN16 dây 4.4mm			45,200		- nt -
		Ống PPR DN32	m		PN20 dây 5.4mm			51,800		- nt -
		Ống PPR DN32	m		PN25 dây 6.5mm			57,000		- nt -
		Ống PPR DN40	m		PN10 dây 3.7mm			50,400		- nt -
		Ống PPR DN40	m		PN16 dây 5.5mm			61,200		- nt -
		Ống PPR DN40	m		PN20 dây 6.7mm			80,300		- nt -
		Ống PPR DN40	m		PN25 dây 8.1mm			87,100		- nt -
		Ống PPR DN50	m		PN10 dây 4.6mm			73,900		- nt -
		Ống PPR DN50	m		PN16 dây 6.9mm			97,300		- nt -
		Ống PPR DN50	m		PN20 dây 8.3mm			124,700		- nt -
		Ống PPR DN50	m		PN25 dây 10.1mm			139,000		- nt -
		Ống PPR DN63	m		PN10 dây 5.8mm			117,400		- nt -
		Ống PPR DN63	m		PN16 dây 8.6mm			152,900		- nt -
		Ống PPR DN63	m		PN20 dây 10.5mm			196,600		- nt -
		Ống PPR DN63	m		PN25 dây 12.7mm			218,800		- nt -
		Ống PPR DN75	m		PN10 dây 6.8mm			163,300		- nt -
		Ống PPR DN75	m		PN16 dây 10.3mm			208,400		- nt -
		Ống PPR DN75	m		PN20 dây 12.5mm			272,300		- nt -
		Ống PPR DN75	m		PN25 dây 15.1mm			309,100		- nt -
		Ống PPR DN90	m		PN10 dây 8.2mm			238,300		- nt -
		Ống PPR DN90	m		PN16 dây 12.3mm			291,800		- nt -
		Ống PPR DN90	m		PN20 dây 15mm			407,100		- nt -
		Ống PPR DN90	m		PN25 dây 18.1mm			444,600		- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 17/07/2026	Ghi chú
		Ống PPR DN110	m	QCVN 16:2023/BXD DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	PN10 dây 10mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699		381,400		- nt -
		Ống PPR DN110	m		PN16 dây 15.1mm			444,600		- nt -
		Ống PPR DN110	m		PN20 dây 18.3mm			573,100		- nt -
		Ống PPR DN110	m		PN25 dây 22.1mm			660,000		- nt -
		Ống PPR DN125	m		PN10 dây 11.4mm			472,400		- nt -
		Ống PPR DN125	m		PN16 dây 17.1mm			576,600		- nt -
		Ống PPR DN125	m		PN20 dây 20.8mm			771,200		- nt -
		Ống PPR DN125	m		PN25 dây 25.1mm			885,700		- nt -
		Ống PPR DN140	m		PN10 dây 12.7mm			582,900		- nt -
		Ống PPR DN140	m		PN16 dây 19.2mm			701,600		- nt -
		Ống PPR DN140	m		PN20 dây 23.3mm			979,500		- nt -
		Ống PPR DN140	m		PN25 dây 28.1mm			1,167,100		- nt -
		Ống PPR DN160	m		PN10 dây 14.6mm			795,400		- nt -
		Ống PPR DN160	m		PN16 dây 21.9mm			972,600		- nt -
		Ống PPR DN160	m		PN20 dây 26.6mm			1,302,600		- nt -
		Ống PPR DN160	m		PN25 dây 32.1mm			1,511,600		- nt -
		Ống PPR DN180	m	QCVN 16:2023/BXD DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	PN10 dây 16.4mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành		1,253,300		- nt -
		Ống PPR DN180	m		PN16 dây 24.6mm			1,742,300		- nt -
		Ống PPR DN180	m		PN20 dây 29mm			2,048,000		- nt -
		Ống PPR DN180	m		PN25 dây 36.1mm			2,353,600		- nt -
		Ống PPR DN200	m		PN10 dây 18.2mm			1,520,600		- nt -
		Ống PPR DN200	m		PN16 dây 27.4mm			2,154,900		- nt -
		Ống PPR DN200	m		PN10 dây 2.8mm			2,521,800		- nt -
		Ống chịu nhiệt PP-R 2 lớp chịu tia cực tím (UV)								
		Ống PPR 2 lớp UV DN20	m		PN10 dây 2.3mm			19,500		- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN20	m		PN16 dây 2.8mm			21,600		- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN20	m		PN20 dây 3.4mm			24,200		- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN25	m		PN10 dây 2.8mm			34,700		- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN25	m		PN16 dây 3.5mm			40,000		- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN25	m		PN20 dây 4.2mm			42,300		- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN32	m		PN10 dây 2.9mm			45,000		- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN32	m		PN16 dây 4.4mm			54,200		- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN32	m		PN20 dây 5.4mm			62,200		- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 17/07/2026	Ghi chú
		Ống PPR 2 lớp UV DN40	m		PN10 dày 3.7mm	pho hait Phòng; SDT: 0987456699		60,400		- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN40	m		PN16 dày 5.5mm			73,400		- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN40	m		PN20 dày 6.7mm			96,300		- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN50	m		PN10 dày 4.6mm			88,700		- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN50	m		PN16 dày 6.9mm			116,700		- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN50	m		PN20 dày 8.3mm			149,600		- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN63	m		PN10 dày 5.8mm			140,900		- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN63	m		PN16 dày 8.6mm			183,400		- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN63	m		PN20 dày 10.5mm			235,900		- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
6.3.2	Vật tư ngành nước	Bảo giá sản phẩm ống nhựa PE dùng để cấp nước						
		Ống HDPE PE100	đ/m					
		D20 (PN16)	-				8,700	Giá từ 20/7/2026 tại công trình địa bàn HP
		D20 (PN20)	-				10,200	
		D25 (PN12.5)	-				11,100	
		D25 (PN16)	-				13,200	
		D25 (PN20)	-				15,400	
		D32 (PN10)	-				14,800	
		D32 (PN12.5)	-				18,100	
		D32 (PN16)	-				21,200	
		D32 (PN20)	-				25,500	
		D40 (PN10)	-				22,600	- nt -
		D40 (PN12.5)	-				27,300	- nt -
		D40 (PN16)	-				32,800	- nt -
		D40 (PN20)	-				39,000	- nt -
		D50 (PN8)	-				29,100	- nt -
		D50 (PN10)	-				34,700	- nt -
		D50 (PN12.5)	-				41,700	- nt -
		D50 (PN16)	-				50,900	- nt -
		D50 (PN20)	-				60,200	- nt -
		D63 (PN8)	-				45,100	- nt -
		D63 (PN10)	-				55,400	- nt -
		D63 (PN12.5)	-	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh Đc: Quốc lộ 3, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên; SĐT:0962145511	67,200	- nt -
		D63 (PN16)	-				80,100	- nt -
		D63 (PN20)	-				95,900	- nt -
		D75 (PN8)	-				64,200	- nt -
		D75 (PN10)	-				79,100	- nt -
		D75 (PN12.5)	-				95,300	- nt -
		D75 (PN16)	-				113,700	- nt -
		D75 (PN20)	-				135,800	- nt -
		D90 (PN8)	-				101,300	- nt -
		D90 (PN10)	-				112,200	- nt -
		D90 (PN12.5)	-				135,600	- nt -
		D90 (PN16)	-				162,800	- nt -
		D90 (PN20)	-				194,900	- nt -
		D110 (PN6)	-				109,400	- nt -
		D110 (PN8)	-				135,900	- nt -
		D110 (PN10)	-				170,000	- nt -
		D110 (PN12.5)	-				203,100	- nt -
		D110 (PN16)	-				245,300	- nt -
		D110 (PN20)	-				295,200	- nt -
		D125(PN6)	-				141,600	- nt -
		D125 (PN8)	-				175,500	- nt -
		D125 (PN10)	-				214,600	- nt -
		D125 (PN12.5)	-				261,500	- nt -
		D125 (PN16)	-				317,300	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D125 (PN20)	-				378,300	- nt -
		D160(PN6)	-	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh Đc: Quốc lộ 3, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên; SĐT:0962145511	232,800	- nt -
		D160 (PN8)	-				287,000	- nt -
		D160 (PN10)	đ/m				352,000	- nt -
		D160 (PN12.5)	-				423,300	- nt -
		D160 (PN16)	-				520,200	- nt -
		D160 (PN20)	-				620,600	- nt -
		D200(PN6)	-				361,200	- nt -
		D200 (PN8)	-				450,100	- nt -
		D200 (PN10)	-				555,300	- nt -
		D200 (PN12.5)	-				661,400	- nt -
		D200 (PN16)	-				818,700	- nt -
		D200 (PN20)	-				976,200	- nt -
		D225(PN6)	-				453,200	- nt -
		D225 (PN8)	-				566,900	- nt -
		D225 (PN10)	-				682,600	- nt -
		D225 (PN12.5)	-				836,000	- nt -
		D225 (PN16)	-				1,000,900	- nt -
		D225 (PN20)	-				1,207,300	- nt -
		D315(PN6)	-				887,700	- nt -
		D315 (PN8)	-				1,105,300	- nt -
		D315 (PN10)	-				1,341,800	- nt -
		D315 (PN12.5)	-				1,629,900	- nt -
		D315 (PN16)	-				1,975,500	- nt -
		D315 (PN20)	-				2,377,300	- nt -
		D355(PN6)	-				1,127,600	- nt -
		D355 (PN8)	-				1,389,900	- nt -
		D355 (PN10)	-				1,705,200	- nt -
		D355 (PN12.5)	-				2,067,200	- nt -
		D355 (PN16)	-				2,507,900	- nt -
		D355 (PN20)	-				3,015,800	- nt -
		D400(PN6)	-				1,422,500	- nt -
		D400 (PN8)	-				1,782,400	- nt -
		D400 (PN10)	-				2,166,800	- nt -
		D400 (PN12.5)	-				2,617,200	- nt -
		D400 (PN16)	-				3,196,200	- nt -
		D400 (PN20)	-				3,840,900	- nt -
		D450(PN6)	-				1,817,900	- nt -
		D450 (PN8)	-				2,237,300	- nt -
		D450 (PN10)	-				2,737,900	- nt -
		D450 (PN12.5)	-				3,309,000	- nt -
		D450 (PN16)	-				4,045,400	- nt -
		D450 (PN20)	-				4,855,600	- nt -
		D500(PN6)	-				2,213,900	- nt -
		D500 (PN8)	-				2,775,500	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D500 (PN10)	-	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh Đc: Quốc lộ 3, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên; SĐT:0962145511	3,404,800	- nt -
		D500 (PN12.5)	đ/m				4,118,100	- nt -
		D500 (PN16)	-				5,014,700	- nt -
		D500 (PN20)	-				6,005,800	- nt -
		D560 (PN6)	-				3,040,600	- nt -
		D560 (PN8)	-				3,749,300	- nt -
		D560 (PN10)	-				4,603,400	- nt -
		D560 (PN12.5)	-				5,618,800	- nt -
		D560 (PN16)	-				6,786,800	- nt -
		D630 (PN6)	-				3,852,600	- nt -
		D630 (PN8)	-				4,737,300	- nt -
		D630 (PN10)	-				5,830,600	- nt -
		D630 (PN12.5)	-				7,101,800	- nt -
		D630 (PN16)	-				8,063,200	- nt -
		D800 (PN6)	-				6,212,100	- nt -
		D800 (PN8)	-				7,656,200	- nt -
		D800 (PN10)	-				9,395,900	- nt -
		D800 (PN12.5)	-				9,650,400	- nt -
		Ống HDPE PE80	-					- nt -
		D20 (PN12.5)	-				8,500	- nt -
		D20 (PN16)	-				10,200	- nt -
		D25 (PN10)	-				11,100	- nt -
		D25 (PN12.5)	-				12,900	- nt -
		D25 (PN16)	-				15,400	- nt -
		D32 (PN8)	-				15,200	- nt -
		D32 (PN10)	-				17,700	- nt -
		D32 (PN12.5)	-				21,300	- nt -
		D32 (PN16)	-				25,500	- nt -
		D40 (PN6)	-				18,800	- nt -
		D40 (PN8)	-				22,600	- nt -
		D40 (PN10)	-				27,300	- nt -
		D40 (PN12.5)	-				32,800	- nt -
		D40 (PN16)	-				39,000	- nt -
		D50 (PN6)	-				29,100	- nt -
		D50 (PN8)	-				35,200	- nt -
		D50 (PN10)	-				42,000	- nt -
		D50 (PN12.5)	-				50,800	- nt -
		D50 (PN16)	-				60,200	- nt -
		D63 (PN6)	-				44,900	- nt -
		D63 (PN8)	-				55,900	- nt -
		D63 (PN10)	-				67,100	- nt -
		D63 (PN12.5)	-				80,900	- nt -
		D63 (PN16)	-				95,900	- nt -
		D75 (PN6)	-				63,800	- nt -
		D75 (PN8)	-				79,200	- nt -
		D75 (PN10)	-				95,900	- nt -
		D75 (PN12.5)	-				113,000	- nt -
		D75 (PN16)	-				135,900	- nt -
		D90 (PN6)	-				102,700	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D90 (PN8)	-	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305- 2:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh Đc: Quốc lộ 3, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên; SĐT:0962145511	114,600	- nt -
		D90 (PN10)	-				135,900	- nt -
		D90 (PN12.5)	-				162,600	- nt -
		D90 (PN16)	-				195,200	- nt -
		D110 (PN6)	-				135,400	- nt -
		D110 (PN8)	-				166,600	- nt -
		D110 (PN10)	-				205,300	- nt -
		D110 (PN12.5)	-				243,300	- nt -
		D110 (PN16)	-				295,300	- nt -
		D125(PN6)	-				174,500	- nt -
		D125 (PN8)	đ/m				213,000	- nt -
		D125 (PN10)	-				262,000	- nt -
		D125 (PN12.5)	-				316,700	- nt -
		D125 (PN16)	-				378,600	- nt -
		D160(PN6)	-				284,900	- nt -
		D160 (PN8)	-				348,400	- nt -
		D160 (PN10)	-				428,500	- nt -
		D160 (PN12.5)	-				513,400	- nt -
		D160 (PN16)	-				620,900	- nt -
		D200(PN6)	-				445,400	- nt -
		D200 (PN8)	-				549,100	- nt -
		D200 (PN10)	-				674,400	- nt -
		D200 (PN12.5)	-				803,400	- nt -
		D200 (PN16)	-				976,000	- nt -
		D225(PN6)	-				561,500	- nt -
		D225 (PN8)	-				693,300	- nt -
		D225 (PN10)	-				833,000	- nt -
		D225 (PN12.5)	-				1,004,800	- nt -
		D225 (PN16)	-				1,207,300	- nt -
		D315(PN6)	-				1,086,600	- nt -
		D315 (PN8)	-				1,354,000	- nt -
		D315 (PN10)	-				1,634,700	- nt -
		D315 (PN12.5)	-				1,968,200	- nt -
		D315 (PN16)	-				2,376,800	- nt -
		D355(PN6)	-				1,390,100	- nt -
		D355 (PN8)	-				1,706,500	- nt -
		D355 (PN10)	-				2,075,400	- nt -
		D355 (PN12.5)	-				2,497,500	- nt -
		D355 (PN16)	-				3,017,100	- nt -
		D400(PN6)	-				1,751,500	- nt -
		D400 (PN8)	-				2,179,200	- nt -
		D400 (PN10)	-				2,638,700	- nt -
		D400 (PN12.5)	-				3,169,700	- nt -
		D400 (PN16)	-				3,838,500	- nt -
		D450(PN6)	-				2,235,700	- nt -
		D450 (PN8)	-				2,740,500	- nt -
		D450 (PN10)	-				3,341,300	- nt -
		D450 (PN12.5)	-				4,006,000	- nt -
		D450 (PN16)	-				4,849,800	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú		
		D500(PN6)	-	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh Đc: Quốc lộ 3, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên; SĐT:0962145511	2,734,700	- nt -		
		D500 (PN8)	-				3,405,500	- nt -		
		D500 (PN10)	-				4,143,500	- nt -		
		D500 (PN12.5)	-				4,983,600	- nt -		
		D500 (PN16)	-				6,009,900	- nt -		
		D560 (PN6)	-				3,749,300	- nt -		
		D560 (PN8)	-				4,603,400	- nt -		
		D560 (PN10)	-				5,618,800	- nt -		
		D560 (PN12.5)	-				6,786,800	- nt -		
		D630 (PN6)	-				4,737,300	- nt -		
		D630 (PN8)	-				5,830,600	- nt -		
		D630 (PN10)	-				7,101,800	- nt -		
		D630 (PN12.5)	-				8,063,200	- nt -		
		D800 (PN6)	-				7,656,200	- nt -		
		D800 (PN8)	-				9,395,900	- nt -		
		D800 (PN10)	đ/m				9,650,400	- nt -		
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2.5) dùng để cấp và thoát nước								Giá từ 01/7/2026 tại công trình địa bàn HP
		Ống U.PVC D21		đ/m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 8491-2:2011		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh Đc: Quốc lộ 3, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên; SĐT:0962145511			
		thoát		-				7,900		
		class 0		-				9,600		
		class 1		-				10,500		
		class 2		-				12,600		
		class 3		-				14,800		
		Ống U.PVC D27		đ/m						
		thoát		-				9,800		
		class 0		-				12,300	- nt -	
		class 1		-				14,400	- nt -	
		class 2		-				16,000	- nt -	
		class 3		-				22,600	- nt -	
		Ống U.PVC D34		đ/m					- nt -	
		thoát		-				12,600	- nt -	
		class 0		-				14,800	- nt -	
		class 1		-				18,100	- nt -	
		class 2		-				22,100	- nt -	
		class 3		-				25,100	- nt -	
		class 4		-				37,300	- nt -	
		Ống U.PVC D42		đ/m					- nt -	
		thoát		-				18,900	- nt -	
		class 0		-				21,100	- nt -	
		class 1		-				24,900	- nt -	
		class 2		-				28,300	- nt -	
		class 3		-				33,300	- nt -	
class 4		-	41,100	- nt -						
class 5			55,400	- nt -						
Ống U.PVC D48		đ/m		- nt -						
thoát		-	22,100	- nt -						
class 0		-	25,900	- nt -						
class 1		-	29,600	- nt -						

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		class 2	-				34,100	- nt -
		class 3	-				41,300	- nt -
		class 4	-				51,800	- nt -
		Ống U.PVC D60	đ/m					- nt -
		thoát	-				28,800	- nt -
		class 0	-				34,400	- nt -
		class 1	-				41,900	- nt -
		class 2	-				48,800	- nt -
		class 3	-				59,000	- nt -
		class 4	-				74,000	- nt -
		class 5	-				88,900	- nt -
		class 6					130,500	- nt -
		Ống U.PVC D75	đ/m					- nt -
		thoát	-				40,300	- nt -
		class 0	-				47,000	- nt -
		class 1	-				53,300	- nt -
		class 2	-				69,400	- nt -
		class 3	-				86,000	- nt -
		class 4	-				108,100	- nt -
		class 5	-				130,500	- nt -
		class 6					188,600	- nt -
		Ống U.PVC D90	đ/m					- nt -
		thoát	-				49,100	- nt -
		class 0	-				56,100	- nt -
		class 1	-				65,800	- nt -
		class 2	-				76,000	- nt -
		class 3	-				99,600	- nt -
		class 4	-				123,800	- nt -
		class 5	-				153,800	- nt -
		class 6	-				185,800	- nt -
		Ống U.PVC D110	đ/m					- nt -
		thoát	-				74,300	- nt -
		class 0	-				84,000	- nt -
		class 1	-				97,900	- nt -
		class 2	-				111,400	- nt -
		class 3	-				156,000	- nt -
		class 4	-				186,800	- nt -
		class 5	-				230,500	- nt -
		class 6	-				279,400	- nt -
		Ống U.PVC D125	đ/m					- nt -
		thoát	-				82,000	- nt -
		class 0	-				103,400	- nt -
		class 1	-				121,000	- nt -
		class 2	-				143,400	- nt -
		class 3	-				181,900	- nt -
		class 4	-				229,100	- nt -
		class 5	-				280,900	- nt -
		class 6	-				344,500	- nt -
		Ống U.PVC D140	đ/m					- nt -

QCVN
16:2023/BXD
TCVN 8491-
2:2011

Công ty Cổ phần
Nhựa Châu Âu
Xanh
Đc: Quốc lộ 3,
phường Trung
Thành, tỉnh Thái
Nguyên;
SĐT:0962145511

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		thoát	-	QCVN 16:2023/BXD TCVN 8491-2:2011		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh Đc: Quốc lộ 3, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên; SĐT:0962145511	101,000	- nt -
		class 0	-				128,500	- nt -
		class 1	-				151,300	- nt -
		class 2	-				178,300	- nt -
		class 3	-				238,500	- nt -
		class 4	-				291,900	- nt -
		class 5	-				359,000	- nt -
		class 6	-				440,600	- nt -
		Ống U.PVC D160	đ/m					- nt -
		thoát	-				131,100	- nt -
		class 0	-				171,600	- nt -
		class 1	-				200,000	- nt -
		class 2	-				230,900	- nt -
		class 3	-				298,600	- nt -
		class 4	-				378,900	- nt -
		class 5	-				465,100	- nt -
		class 6	-				572,000	- nt -
		Ống U.PVC D180	đ/m					- nt -
		thoát	-				164,800	- nt -
		class 0	-				211,300	- nt -
		class 1	-				245,100	- nt -
		class 2	-				291,800	- nt -
		class 3	-				372,600	- nt -
		class 4	-				476,900	- nt -
		class 5	-				590,800	- nt -
		class 6	-				724,800	- nt -
		Ống U.PVC D200	đ/m					- nt -
		thoát	-				245,900	- nt -
		class 0	-				257,800	- nt -
		class 1	-				311,500	- nt -
		class 2	-				362,300	- nt -
		class 3	-				462,300	- nt -
		class 4	-				592,400	- nt -
		class 5	-				730,100	- nt -
		class 6	-				891,800	- nt -
		Ống U.PVC D225	đ/m					- nt -
		thoát	-				255,400	- nt -
		class 0	-				316,000	- nt -
		class 1	-				379,800	- nt -
		class 2	-				450,100	- nt -
		class 3	-				584,600	- nt -
		class 4	-				749,800	- nt -
		class 5	-				926,800	- nt -
		class 6	-				1,108,500	- nt -
		Ống U.PVC D250	đ/m					- nt -
		thoát	-				332,300	- nt -
		class 0	-				414,300	- nt -
		class 1	-				499,500	- nt -
		class 2	-				582,900	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		class 3	-				753,400	- nt -
		class 4	-				952,400	- nt -
		class 5	-				1,179,500	- nt -
		class 6	-				1,438,800	- nt -
		Ống U.PVC D280	đ/m					- nt -
		class 0	-				496,800	- nt -
		class 1	-				594,000	- nt -
		class 2	-				699,800	- nt -
		class 3	-				899,000	- nt -
		class 4	-				1,233,000	- nt -
		class 5	-				1,415,400	- nt -
		class 6	-				1,725,600	- nt -
		Ống U.PVC D315	đ/m					- nt -
		class 0	-				627,900	- nt -
		class 1	-				745,400	- nt -
		class 2	-				894,300	- nt -
		class 3	-				1,123,600	- nt -
		class 4	-				1,555,600	- nt -
		class 5	-				1,792,500	- nt -
		class 6	-				2,181,800	- nt -
		Ống U.PVC D355	đ/m					- nt -
		class 0	-				793,100	- nt -
		class 1	-				973,900	- nt -
		class 2	-				1,158,600	- nt -
		class 3	-				1,503,500	- nt -
		class 4	-				1,848,800	- nt -
		class 5	-				2,281,500	- nt -
		class 6	-				2,779,400	- nt -
		Ống U.PVC D400	đ/m					- nt -
		class 0	-				995,400	- nt -
		class 1	-				1,237,600	- nt -
		class 2	-				1,471,800	- nt -
		class 3	-				1,905,500	- nt -
		class 4	-				2,353,900	- nt -
		class 5	-				2,886,000	- nt -
		class 6	-				3,632,300	- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa PPR dùng để dẫn nước nóng và lạnh						- nt -
		D20 (PN10)	đ/m				36,000	- nt -
		D20 (PN16)	-				40,200	- nt -
		D20 (PN20)	-				44,600	- nt -
		D25 (PN10)	-				64,400	- nt -
		D25 (PN16)	-				74,100	- nt -
		D25 (PN20)	-				78,300	- nt -
		D32 (PN10)	-				83,500	- nt -
		D32 (PN16)	-				100,400	- nt -
		D32(PN20)	-				115,200	- nt -
		D40 (PN10)	-				111,900	- nt -
		D40 (PN16)	-				135,900	- nt -
		D40 (PN20)	-				178,400	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D50 (PN10)	-	QCVN 16:2023/BXD DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008		Nhựa Châu Âu Xanh Đc: Quốc lộ 3, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên; SDT:0962145511	164,200	- nt -
		D50 (PN16)	-				216,200	- nt -
		D50 (PN20)	-				277,200	- nt -
		D63 (PN10)	-				260,900	- nt -
		D63 (PN16)	-				339,700	- nt -
		D63 (PN20)	-				436,800	- nt -
		D75 (PN10)	-				362,800	- nt -
		D75 (PN16)	-				463,200	- nt -
		D75 (PN20)	-				605,200	- nt -
		D90 (PN10)	-				529,500	- nt -
		D90 (PN16)	-				648,400	- nt -
		D90 (PN20)	-				904,700	- nt -
		D110 (PN10)	-				847,500	- nt -
		D110 (PN16)	-				988,000	- nt -
		D110 (PN20)	-				1,273,600	- nt -
		D125 (PN10)	-				1,049,800	- nt -
		D125 (PN16)	-				1,281,400	- nt -
		D125 (PN20)	-				1,713,700	- nt -
		D140 (PN10)	-				1,295,300	- nt -
		D140 (PN16)	-				1,559,200	- nt -
		D140 (PN20)	-				2,176,700	- nt -
		D160 (PN10)	-				1,767,600	- nt -
		D160 (PN16)	-				2,161,300	- nt -
		D160 (PN20)	-				2,894,600	- nt -
6.3.3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất. (loại PN10, PE100)				Công ty TNHH Đầu tư thương mại Huy Bảo. Lô CN3.2C, khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, Hải Phòng		Giá từ 01/7/2026, không gồm chi phí vận chuyển
		Đường kính danh nghĩa DN90	m	QVN 16:2023/BXD	99,700			
		Đường kính danh nghĩa DN110	m		151,000			
		Đường kính danh nghĩa DN160	m		312,900			
		Đường kính danh nghĩa DN200	m		493,600			
		Đường kính danh nghĩa DN250	m		751,700			
		Đường kính danh nghĩa DN315	m		1,192,700			
		Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx) dùng cho tuyến cáp ngầm						
		DN32	m	TCVN 8699:2011	15,000		- nt -	
		DN40	m		21,000		- nt -	
		DN50	m		29,000		- nt -	
DN95	m	65,000	- nt -					
DN125	m	121,000	- nt -					

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN150	m	TCVN 8699:2011		Công ty TNHH Đầu tư thương mại Huy Bảo. Lô CN3.2C, khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, Hải Phòng	165,000	- nt -
		DN200	m				290,000	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)						
		Đường kính trong danh nghĩa: Φ200	m	TCVN 11821-3:2017			238,000	- nt -
		Đường kính trong danh nghĩa: Φ300	m				498,000	- nt -
		Đường kính trong danh nghĩa: Φ400	m				838,000	- nt -
		Đường kính trong danh nghĩa: Φ500	m				1,138,000	- nt -
		Đường kính trong danh nghĩa: Φ600	m				2,220,000	- nt -
		Đường kính trong danh nghĩa: Φ800	m				4,200,000	- nt -
6.3.4	Vật tư ngành nước	HDPE - PE100				Công ty Cổ Phần Cúc Phương. Đc: Tổ 15, phường Kiến Hưng, TP Hà Nội. ĐT: 03674 16858		Giá từ 18/07/2026 tại công trình địa bàn HP
		Ống HDPE (PE100) DN20	m	QCVN16:2023/BXD	PN12,5 dày 1,8 mm		8,200	
		Ống HDPE (PE100) DN20	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dày 2 mm		8,681	
		Ống HDPE (PE100) DN20	m	QCVN16:2023/BXD	PN20 dày 2,3 mm		10,178	
		Ống HDPE (PE100) DN25	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 1,8 mm		10,600	
		Ống HDPE (PE100) DN25	m	QCVN16:2023/BXD	PN12,5 dày 2 mm		11,076	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN25	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dày 2,3 mm		13,171	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN25	m	QCVN16:2023/BXD	PN20 dày 3 mm		15,366	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN32	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dày 1,8 mm		13,400	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN32	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 2 mm		14,767	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN32	m	QCVN16:2023/BXD	PN12,5 dày 2,4 mm		18,060	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN32	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dày 3 mm		21,153	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN32	m	QCVN16:2023/BXD	PN20 dày 3,6 mm		25,444	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN40	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dày 1,8 mm		17,500	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN40	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dày 2 mm		18,759	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống HDPE (PE100) DN40	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 2,4 mm	Công ty Cổ Phần Cúc Phương. Đc: Tổ 15, phường Kiến Hưng, TP Hà Nội. ĐT: 03674 16858	22,550	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN40	m	QCVN16:2023/BXD	PN12,5 dày 3 mm		27,240	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN40	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dày 3,7 mm		32,728	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN40	m	QCVN16:2023/BXD	PN20 dày 4,5 mm		38,914	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN50	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dày 2 mm		24,700	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN50	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dày 2,4 mm		29,036	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN50	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 3 mm		34,624	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN50	m	QCVN16:2023/BXD	PN12,5 dày 3,7 mm		41,608	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN50	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dày 4,6 mm		50,788	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN50	m	QCVN16:2023/BXD	PN20 dày 5,6 mm		60,068	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN63	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dày 2,5 mm		38,600	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN63	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dày 3 mm		45,001	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN63	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 3,8 mm		55,278	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN63	m	QCVN16:2023/BXD	PN12,5 dày 4,7 mm		67,052	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN63	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dày 5,8 mm		79,924	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN63	m	QCVN16:2023/BXD	PN20 dày 7,1 mm		95,689	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN75	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dày 2,9 mm		52,500	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN75	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dày 3,6 mm		64,194	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN75	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 4,5 mm		79,092	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN75	m	QCVN16:2023/BXD	PN12,5 dày 5,6 mm		95,290	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN75	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dày 6,8 mm		113,689	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN75	m	QCVN16:2023/BXD	PN20 dày 8,4 mm		135,786	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN90	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dày 3,5 mm		86,200	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN90	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dày 4,3 mm		101,290	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN90	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 5,4 mm		112,189	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống HDPE (PE100) DN90	m	QCVN16:2023/BXD	PN12,5 dày 6,7 mm	Công ty Cổ Phần Cúc Phương. Đc: Tổ 15, phường Kiến Hưng, TP Hà Nội. ĐT: 03674 16858	135,586	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN90	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dày 8,2 mm		162,784	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN110	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dày 4,2 mm		109,389	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN110	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dày 5,3 mm		135,886	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN110	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 6,6 mm		169,983	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN110	m	QCVN16:2023/BXD	PN12,5 dày 8,1 mm		203,080	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN110	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dày 10 mm		245,275	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dày 4,8 mm		141,586	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dày 6 mm		175,482	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 7,4 mm		214,579	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m	QCVN16:2023/BXD	PN12,5 dày 9,2 mm		261,474	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dày 11,4 mm		317,268	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN140	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dày 5,4 mm		177,582	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN140	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dày 6,7 mm		218,578	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN140	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 8,3 mm		267,873	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN140	m	QCVN16:2023/BXD	PN12,5 dày 10,3 mm		324,368	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN140	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dày 12,7 mm		393,261	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN160	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dày 6,2 mm		232,777	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN160	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dày 7,7 mm		286,971	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN160	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 9,5 mm		351,965	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN160	m	QCVN16:2023/BXD	PN12,5 dày 11,8 mm		423,258	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN160	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dày 14,6 mm		520,148	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN180	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dày 6,9 mm		290,771	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN180	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dày 8,6 mm		361,264	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN180	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 10,7 mm		443,056	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống HDPE (PE100) DN180	m	QCVN16:2023/BXD	PN12,5 dày 13,3 mm	Công ty Cổ Phần Cúc Phương. Đc: Tổ 15, phường Kiến Hưng, TP Hà Nội. ĐT: 03674 16858	539,646	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN180	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dày 16,4 mm		654,235	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dày 7,7 mm		361,164	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dày 9,6 mm		450,055	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 11,9 mm		555,244	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m	QCVN16:2023/BXD	PN12,5 dày 14,7 mm		661,334	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dày 18,2 mm		818,618	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dày 8,6 mm		453,155	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dày 10,8 mm		566,843	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 13,4 mm		682,532	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m	QCVN16:2023/BXD	PN12,5 dày 16,6 mm		835,916	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dày 20,5 mm		1,000,800	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN250	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dày 9,6 mm		561,344	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN250	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dày 11,9 mm		691,631	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN250	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 14,8 mm		845,615	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN250	m	QCVN16:2023/BXD	PN12,5 dày 18,4 mm		1,039,296	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN250	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dày 22,7 mm		1,245,175	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN280	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dày 10,7 mm		696,130	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN280	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dày 13,4 mm		882,212	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN280	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 16,6 mm		1,053,695	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN280	m	QCVN16:2023/BXD	PN12,5 dày 20,6 mm		1,303,070	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN280	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dày 25,4 mm		1,560,544	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dày 12,1 mm		887,611	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dày 15 mm		1,105,189	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 18,7 mm		1,341,666	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống HDPE (PE100) DN315	m	QCVN16:2023/BXD	PN12,5 dây 23,2 mm	Công ty Cổ Phần Cúc Phương. Đc: Tổ 15, phường Kiến Hưng, TP Hà Nội. ĐT: 03674 16858	1,629,737	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 28,6 mm		1,975,302	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m	QCVN16:2023/BXD	PN20 dây 35,2 mm		2,377,062	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dây 13,6 mm		1,127,487	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dây 16,9 mm		1,389,761	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dây 21,1 mm		1,705,029	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m	QCVN16:2023/BXD	PN12,5 dây 26,1 mm		2,066,993	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 32,2 mm		2,507,649	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN400	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dây 15,3 mm		1,422,358	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN400	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dây 19,1 mm		1,782,222	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN400	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dây 23,7 mm		2,166,583	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN400	m	QCVN16:2023/BXD	PN12,5 dây 29,4 mm		2,616,938	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN400	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 36,3 mm		3,195,880	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN450	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dây 17,2 mm		1,817,718	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN450	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dây 21,5 mm		2,237,076	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN450	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dây 26,7 mm		2,737,626	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN450	m	QCVN16:2023/BXD	PN12,5 dây 33,1 mm		3,308,669	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN450	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 40,9 mm		4,044,995	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN500	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dây 19,1 mm		2,213,679	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN500	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dây 23,9 mm		2,775,222	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN500	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dây 29,7 mm		3,404,460	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN500	m	QCVN16:2023/BXD	PN12,5 dây 36,8 mm		4,117,688	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN500	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 45,4 mm		5,014,199	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN560	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dây 21,4 mm		3,040,296	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN560	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dây 26,7 mm		3,748,925	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống HDPE (PE100) DN560	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 33,2 mm	Công ty Cổ Phần Cúc Phương. Đc: Tổ 15, phường Kiến Hưng, TP Hà Nội. ĐT: 03674 16858	4,602,940	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN560	m	QCVN16:2023/BXD	PN12,5 dày 41,2 mm		5,618,238	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN560	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dày 50,8 mm		6,861,514	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN630	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dày 24,1 mm		3,852,215	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN630	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dày 30 mm		4,736,826	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN630	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 37,4 mm		5,830,017	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN630	m	QCVN16:2023/BXD	PN12,5 dày 46,3 mm		7,101,090	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN630	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dày 57,2 mm		8,062,394	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN710	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dày 27,2 mm		4,904,510	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN710	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dày 33,9 mm		6,039,596	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN710	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 42,1 mm		7,408,959	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN710	m	QCVN16:2023/BXD	PN12,5 dày 52,2 mm		9,034,996	- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN710	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dày 64,5 mm		10,938,006	- nt -
		ỐNG PPR					-	
		Ống PPR DN20	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 2.3mm(màu: Xanh / ghi)		16,198	- nt -
		Ống PPR DN25	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 2.8mm(màu: Xanh / ghi)		28,997	- nt -
		Ống PPR DN32	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 2.9mm(màu: Xanh / ghi)		37,596	- nt -
		Ống PPR DN40	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 3.7mm(màu: Xanh / ghi)		50,395	- nt -
		Ống PPR DN50	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 4.6mm(màu: Xanh / ghi)		73,893	- nt -
		Ống PPR DN63	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 5.8mm(màu: Xanh / ghi)		117,388	- nt -
		Ống PPR DN75	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 6.8mm(màu: Xanh / ghi)		163,284	- nt -
		Ống PPR DN90	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 8.2mm(màu: Xanh / ghi)		238,276	- nt -
		Ống PPR DN110	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 10mm(màu: Xanh / ghi)		381,362	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống PPR DN125	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dây 11.4mm(màu: Xanh / ghi)	Công ty Cổ Phần Cúc Phương. Đc: Tổ 15, phường Kiến Hưng, TP Hà Nội. ĐT: 03674 16858	474,353	- nt -
		Ống PPR DN140	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dây 12.7mm(màu: Xanh / ghi)		582,842	- nt -
		Ống PPR DN160	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dây 14.6mm(màu: Xanh / ghi)		795,320	- nt -
		Ống PPR DN20	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 2.8mm(màu: Xanh / ghi)		18,098	- nt -
		Ống PPR DN25	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 3.5mm(màu: Xanh / ghi)		33,297	- nt -
		Ống PPR DN32	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 4.4mm(màu: Xanh / ghi)		45,195	- nt -
		Ống PPR DN40	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 5.5mm(màu: Xanh / ghi)		61,194	- nt -
		Ống PPR DN50	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 6.9mm(màu: Xanh / ghi)		97,290	- nt -
		Ống PPR DN63	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 8.6mm(màu: Xanh / ghi)		152,885	- nt -
		Ống PPR DN75	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 10.3mm(màu: Xanh / ghi)		208,379	- nt -
		Ống PPR DN90	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 12.3mm(màu: Xanh / ghi)		291,771	- nt -
		Ống PPR DN110	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 15.1mm(màu: Xanh / ghi)		444,556	- nt -
		Ống PPR DN125	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 17.1mm(màu: Xanh / ghi)		576,542	- nt -
		Ống PPR DN140	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 19.2mm(màu: Xanh / ghi)		701,530	- nt -
		Ống PPR DN160	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 21.9mm(màu: Xanh / ghi)		972,503	- nt -
		Ống PPR DN20	m	QCVN16:2023/BXD	PN20 dây 3.4mm(màu: Xanh / ghi)		20,098	- nt -
		Ống PPR DN25	m	QCVN16:2023/BXD	PN20 dây 4.2mm(màu: Xanh / ghi)		35,196	- nt -
		Ống PPR DN32	m	QCVN16:2023/BXD	PN20 dây 5.4mm(màu: Xanh / ghi)		51,795	- nt -
		Ống PPR DN40	m	QCVN16:2023/BXD	PN20 dây 6.7mm(màu: Xanh / ghi)		80,292	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống PPR DN50	m	QCVN16:2023/BXD	PN20 dây 8.3mm(màu: Xanh / ghi)	Công ty Cổ Phần Cúc Phương. Đc: Tổ 15, phường Kiến Hưng, TP Hà Nội. ĐT: 03674 16858	124,688	- nt -
		Ống PPR DN63	m	QCVN16:2023/BXD	PN20 dây 10.5mm(màu: Xanh / ghi)		196,580	- nt -
		Ống PPR DN75	m	QCVN16:2023/BXD	PN20 dây 12.5mm(màu: Xanh / ghi)		272,273	- nt -
		Ống PPR DN90	m	QCVN16:2023/BXD	PN20 dây 15mm(màu: Xanh / ghi)		407,059	- nt -
		Ống PPR DN110	m	QCVN16:2023/BXD	PN20 dây 18.3mm(màu: Xanh / ghi)		573,043	- nt -
		Ống PPR DN125	m	QCVN16:2023/BXD	PN20 dây 20.8mm(màu: Xanh / ghi)		771,123	- nt -
		Ống PPR DN140	m	QCVN16:2023/BXD	PN20 dây 23.3mm(màu: Xanh / ghi)		979,402	- nt -
		Ống PPR DN160	m	QCVN16:2023/BXD	PN20 dây 26.6mm(màu: Xanh / ghi)		1,302,470	- nt -
		ÔNG u PVC						
		Ống u PVC DN21	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dây 1.2 mm		8,591	- nt -
		Ống u PVC DN21	m	QCVN16:2023/BXD	PN12.5 dây 1.5 mm		9,490	- nt -
		Ống u PVC DN21	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 1.6 mm		11,288	- nt -
		Ống u PVC DN21	m	QCVN16:2023/BXD	PN25 dây 2.4 mm		13,285	- nt -
		Ống u PVC DN27	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dây 1.3 mm		11,088	- nt -
		Ống u PVC DN27	m	QCVN16:2023/BXD	PN12.5 dây 1.6 mm		12,986	- nt -
		Ống u PVC DN27	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 2 mm		14,384	- nt -
		Ống u PVC DN27	m	QCVN16:2023/BXD	PN25 dây 3 mm		20,278	- nt -
		Ống u PVC DN34	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dây 1.7 mm		16,282	- nt -
		Ống u PVC DN34	m	QCVN16:2023/BXD	PN12.5 dây 2 mm		19,878	- nt -
		Ống u PVC DN34	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 2.6 mm		22,575	- nt -
		Ống u PVC DN34	m	QCVN16:2023/BXD	PN25 dây 3.8 mm		33,563	- nt -
		Ống u PVC DN42	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dây 1.5 mm		18,979	- nt -
		Ống u PVC DN42	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dây 1.7 mm		22,375	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống u PVC DN42	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dây 2 mm	Công ty Cổ Phần Cúc Phương. Đc: Tổ 15, phường Kiến Hưng, TP Hà Nội. ĐT: 03674 16858	25,472	- nt -
		Ống u PVC DN42	m	QCVN16:2023/BXD	PN12.5 dây 2.5 mm		29,967	- nt -
		Ống u PVC DN42	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 3.2 mm		36,959	- nt -
		Ống u PVC DN42	m	QCVN16:2023/BXD	PN25 dây 4.7 mm		49,845	- nt -
		Ống u PVC DN48	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dây 1.6 mm		23,274	- nt -
		Ống u PVC DN48	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dây 1.9 mm		26,571	- nt -
		Ống u PVC DN48	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dây 2.3 mm		30,666	- nt -
		Ống u PVC DN48	m	QCVN16:2023/BXD	PN12.5 dây 2.9 mm		37,159	- nt -
		Ống u PVC DN48	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 3.6 mm		46,549	- nt -
		Ống u PVC DN48	m	QCVN16:2023/BXD	PN25 dây 5.4 mm		66,826	- nt -
		Ống u PVC DN60	m	QCVN16:2023/BXD	PN5 dây 1.5 mm		30,966	- nt -
		Ống u PVC DN60	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dây 1.8 mm		37,659	- nt -
		Ống u PVC DN60	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dây 2.4 mm		43,852	- nt -
		Ống u PVC DN60	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dây 2.9 mm		53,042	- nt -
		Ống u PVC DN60	m	QCVN16:2023/BXD	PN12.5 dây 3.6 mm		66,527	- nt -
		Ống u PVC DN60	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 4.5 mm		79,912	- nt -
		Ống u PVC DN75	m	QCVN16:2023/BXD	PN5 dây 1.9 mm		42,253	- nt -
		Ống u PVC DN75	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dây 2.3 mm		47,947	- nt -
		Ống u PVC DN75	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dây 2.9 mm		62,431	- nt -
		Ống u PVC DN75	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dây 3.6 mm		77,315	- nt -
		Ống u PVC DN75	m	QCVN16:2023/BXD	PN12.5 dây 4.5 mm		97,193	- nt -
		Ống u PVC DN75	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 5.6 mm		117,371	- nt -
		Ống u PVC DN90	m	QCVN16:2023/BXD	PN3 dây 1.5 mm		44,200	- nt -
		Ống u PVC DN90	m	QCVN16:2023/BXD	PN5 dây 2.2 mm		59,135	- nt -
		Ống u PVC DN90	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dây 2.8 mm		68,325	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống u PVC DN90	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dây 3.5 mm	Công ty Cổ Phần Cúc Phương. Đc: Tổ 15, phường Kiến Hưng, TP Hà Nội. ĐT: 03674 16858	89,501	- nt -
		Ống u PVC DN90	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dây 4.3 mm		111,277	- nt -
		Ống u PVC DN90	m	QCVN16:2023/BXD	PN12.5 dây 5.4 mm		138,248	- nt -
		Ống u PVC DN110	m	QCVN16:2023/BXD	PN5 dây 2.2 mm		75,500	- nt -
		Ống u PVC DN110	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dây 2.7 mm		88,100	- nt -
		Ống u PVC DN110	m	QCVN16:2023/BXD	PN7.5 dây 3.2 mm		100,300	- nt -
		Ống u PVC DN110	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dây 3.4 mm		108,500	- nt -
		Ống u PVC DN110	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dây 4.2 mm		140,400	- nt -
		Ống u PVC DN110	m	QCVN16:2023/BXD	PN12.5 dây 5.3 mm		168,100	- nt -
		Ống u PVC DN110	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 6.6 mm		207,500	- nt -
		Ống u PVC DN125	m	QCVN16:2023/BXD	PN5 dây 2.5 mm		93,100	- nt -
		Ống u PVC DN125	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dây 3.1 mm		108,900	- nt -
		Ống u PVC DN125	m	QCVN16:2023/BXD	PN7.5 dây 3.7 mm		129,100	- nt -
		Ống u PVC DN125	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dây 3.9 mm		141,800	- nt -
		Ống u PVC DN125	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dây 4.8 mm		163,700	- nt -
		Ống u PVC DN125	m	QCVN16:2023/BXD	PN12.5 dây 6 mm		206,200	- nt -
		Ống u PVC DN125	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 7.4 mm		252,700	- nt -
		Ống u PVC DN140	m	QCVN16:2023/BXD	PN5 dây 2.8 mm		115,700	- nt -
		Ống u PVC DN140	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dây 3.5 mm		136,000	- nt -
		Ống u PVC DN140	m	QCVN16:2023/BXD	PN7.5 dây 4.1 mm		160,500	- nt -
		Ống u PVC DN140	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dây 4.3 mm		174,100	- nt -
		Ống u PVC DN140	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dây 5.4 mm		214,700	- nt -
		Ống u PVC DN140	m	QCVN16:2023/BXD	PN12.5 dây 6.7 mm		262,700	- nt -
		Ống u PVC DN140	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 8.3 mm		323,100	- nt -
		Ống u PVC DN160	m	QCVN16:2023/BXD	PN5 dây 3.2 mm		154,400	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống u PVC DN160	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dày 4 mm	Công ty Cổ Phần Cúc Phương. Đc: Tổ 15, phường Kiến Hưng, TP Hà Nội. ĐT: 03674 16858	180,000	- nt -
		Ống u PVC DN160	m	QCVN16:2023/BXD	PN7.5 dày 4.7 mm		207,800	- nt -
		Ống u PVC DN160	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dày 4.9 mm		226,900	- nt -
		Ống u PVC DN160	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 6.2 mm		268,700	- nt -
		Ống u PVC DN160	m	QCVN16:2023/BXD	PN12.5 dày 7.7 mm		340,900	- nt -
		Ống u PVC DN160	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dày 9.5 mm		418,600	- nt -
		Ống u PVC DN180	m	QCVN16:2023/BXD	PN5 dày 3.6 mm		190,200	- nt -
		Ống u PVC DN180	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dày 4.4 mm		220,600	- nt -
		Ống u PVC DN180	m	QCVN16:2023/BXD	PN7.5 dày 5.3 mm		262,400	- nt -
		Ống u PVC DN180	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dày 5.5 mm		288,100	- nt -
		Ống u PVC DN180	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 6.9 mm		335,300	- nt -
		Ống u PVC DN180	m	QCVN16:2023/BXD	PN12.5 dày 8.6 mm		429,100	- nt -
		Ống u PVC DN180	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dày 10.7 mm		531,700	- nt -
		Ống u PVC DN200	m	QCVN16:2023/BXD	PN5 dày 4 mm		232,000	- nt -
		Ống u PVC DN200	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dày 4.9 mm		280,400	- nt -
		Ống u PVC DN200	m	QCVN16:2023/BXD	PN7.5 dày 5.9 mm		326,100	- nt -
		Ống u PVC DN200	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dày 6.2 mm		361,800	- nt -
		Ống u PVC DN200	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 7.7 mm		415,900	- nt -
		Ống u PVC DN200	m	QCVN16:2023/BXD	PN12.5 dày 9.6 mm		533,200	- nt -
		Ống u PVC DN200	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dày 11.9 mm		657,100	- nt -
		Ống u PVC DN225	m	QCVN16:2023/BXD	PN5 dày 4.5 mm		284,400	- nt -
		Ống u PVC DN225	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dày 5.5 mm		341,800	- nt -
		Ống u PVC DN225	m	QCVN16:2023/BXD	PN7.5 dày 6.6 mm		405,100	- nt -
		Ống u PVC DN225	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dày 6.9 mm		446,800	- nt -
		Ống u PVC DN225	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 8.6 mm		526,100	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống u PVC DN225	m	QCVN16:2023/BXD	PN12.5 dày 10.8 mm	Công ty Cổ Phần Cúc Phương. Đc: Tổ 15, phường Kiến Hưng, TP Hà Nội. ĐT: 03674 16858	674,800	- nt -
		Ống u PVC DN225	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dày 13.4 mm		834,100	- nt -
		Ống u PVC DN250	m	QCVN16:2023/BXD	PN5 dày 5 mm		372,900	- nt -
		Ống u PVC DN250	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dày 6.2 mm		449,600	- nt -
		Ống u PVC DN250	m	QCVN16:2023/BXD	PN7.5 dày 7.3 mm		524,600	- nt -
		Ống u PVC DN250	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dày 7.7 mm		553,600	- nt -
		Ống u PVC DN250	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 9.6 mm		678,100	- nt -
		Ống u PVC DN250	m	QCVN16:2023/BXD	PN12.5 dày 11.9 mm		857,200	- nt -
		Ống u PVC DN250	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dày 14.8 mm		1,061,600	- nt -
		Ống u PVC DN280	m	QCVN16:2023/BXD	PN5 dày 5.5 mm		447,100	- nt -
		Ống u PVC DN280	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dày 6.9 mm		534,600	- nt -
		Ống u PVC DN280	m	QCVN16:2023/BXD	PN7.5 dày 8.2 mm		629,800	- nt -
		Ống u PVC DN280	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dày 8.6 mm		689,900	- nt -
		Ống u PVC DN280	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 10.7 mm		809,000	- nt -
		Ống u PVC DN280	m	QCVN16:2023/BXD	PN12.5 dày 13.4 mm		1,109,700	- nt -
		Ống u PVC DN280	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dày 16.6 mm		1,273,900	- nt -
		Ống u PVC DN315	m	QCVN16:2023/BXD	PN5 dày 6.2 mm		565,100	- nt -
		Ống u PVC DN315	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dày 7.7 mm		670,900	- nt -
		Ống u PVC DN315	m	QCVN16:2023/BXD	PN7.5 dày 9.2 mm		804,900	- nt -
		Ống u PVC DN315	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dày 9.7 mm		873,700	- nt -
		Ống u PVC DN315	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 12.1 mm		1,011,200	- nt -
		Ống u PVC DN315	m	QCVN16:2023/BXD	PN12.5 dày 15 mm		1,400,000	- nt -
		Ống u PVC DN315	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dày 18.7 mm		1,613,300	- nt -
		Ống u PVC DN355	m	QCVN16:2023/BXD	PN5 dày 7 mm		713,800	- nt -
		Ống u PVC DN355	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dày 8.7 mm		876,500	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống u PVC DN355	m	QCVN16:2023/BXD	PN7.5 dây 10.4 mm	Công ty Cổ Phần Cúc Phương. Đc: Tổ 15, phường Kiến Hưng, TP Hà Nội. ĐT: 03674 16858	1,042,700	- nt -
		Ống u PVC DN355	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dây 10.9 mm		1,104,300	- nt -
		Ống u PVC DN355	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dây 13.6 mm		1,353,100	- nt -
		Ống u PVC DN355	m	QCVN16:2023/BXD	PN12.5 dây 16.9 mm		1,663,900	- nt -
		Ống u PVC DN355	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 21.1 mm		2,053,400	- nt -
		Ống u PVC DN400	m	QCVN16:2023/BXD	PN5 dây 7.9 mm		895,900	- nt -
		Ống u PVC DN400	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dây 9.8 mm		1,113,800	- nt -
		Ống u PVC DN400	m	QCVN16:2023/BXD	PN7.5 dây 11.7 mm		1,324,600	- nt -
		Ống u PVC DN400	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dây 12.3 mm		1,405,600	- nt -
		Ống u PVC DN400	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dây 15.3 mm		1,715,000	- nt -
		Ống u PVC DN400	m	QCVN16:2023/BXD	PN12.5 dây 19.1 mm		2,118,500	- nt -
		Ống u PVC DN400	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 23.7 mm		2,597,400	- nt -
		Ống u PVC DN450	m	QCVN16:2023/BXD	PN5 dây 8.9 mm		1,136,800	- nt -
		Ống u PVC DN450	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dây 11 mm		1,407,900	- nt -
		Ống u PVC DN450	m	QCVN16:2023/BXD	PN7.5 dây 13.2 mm		1,679,800	- nt -
		Ống u PVC DN450	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dây 13.8 mm		1,769,500	- nt -
		Ống u PVC DN450	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dây 17.2 mm		2,169,000	- nt -
		Ống u PVC DN450	m	QCVN16:2023/BXD	PN12.5 dây 21.5 mm		2,687,000	- nt -
		Ống u PVC DN500	m	QCVN16:2023/BXD	PN5 dây 9.9 mm		1,490,900	- nt -
		Ống u PVC DN500	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dây 12.3 mm		1,777,900	- nt -
		Ống u PVC DN500	m	QCVN16:2023/BXD	PN7.5 dây 14.6 mm		2,057,200	- nt -
		Ống u PVC DN500	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dây 15.3 mm		2,062,700	- nt -
		Ống u PVC DN500	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dây 19.1 mm		2,659,800	- nt -
		Ống u PVC DN500	m	QCVN16:2023/BXD	PN12.5 dây 23.9 mm		3,152,500	- nt -
		Ống u PVC DN500	m	QCVN16:2023/BXD	PN16 dây 29.7 mm		4,035,200	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống u PVC DN560	m	QCVN16:2023/BXD	PN5 dày 11 mm		1,980,400	- nt -
		Ống u PVC DN560	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dày 13.7 mm		2,158,300	- nt -
		Ống u PVC DN560	m	QCVN16:2023/BXD	PN7.5 dày 16.4 mm		2,590,100	- nt -
		Ống u PVC DN560	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dày 17.2 mm		3,003,200	- nt -
		Ống u PVC DN560	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 21.4 mm		3,315,700	- nt -
		Ống u PVC DN560	m	QCVN16:2023/BXD	PN12.5 dày 26.7 mm		3,957,100	- nt -
		Ống u PVC DN630	m	QCVN16:2023/BXD	PN5 dày 12.4 mm		2,504,200	- nt -
		Ống u PVC DN630	m	QCVN16:2023/BXD	PN6 dày 15.4 mm		2,731,000	- nt -
		Ống u PVC DN630	m	QCVN16:2023/BXD	PN7.5 dày 18.4 mm		3,273,700	- nt -
		Ống u PVC DN630	m	QCVN16:2023/BXD	PN8 dày 19.3 mm		3,881,800	- nt -
		Ống u PVC DN630	m	QCVN16:2023/BXD	PN10 dày 24.1 mm		4,199,900	- nt -
		Ống u PVC DN630	m	QCVN16:2023/BXD	PN12.5 dày 30 mm		4,988,300	- nt -
6.3.5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN4	Mét	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco. Đc: Số 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc Tế, Phường An Biên, TP. Hải Phòng. ĐT: 0918.664.338	229,800	Giá từ 01/07/2026 tại công trình địa bàn HP
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN8	Mét	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015			299,500	
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN4	Mét	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015			339,500	- nt -
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN8	Mét	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015			388,000	- nt -
				TCVN 11821-1:2017				

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN4	Mét	TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015		Công ty CP Visuco. Đc: NSố 11 Cambridge street, Làng Việt Kiều Quốc Tế, Phường An Biên, TP. Hải Phòng. ĐT: 0918.664.338	448,000	- nt -
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN4	Mét	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015			485,000	- nt -
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN8	Mét	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015			596,000	- nt -
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN4	Mét	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015			610,500	- nt -
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN8	Mét	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015			905,000	- nt -
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN4	Mét	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015			835,000	- nt -
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN8	Mét	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015			1,105,000	- nt -
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN4	Mét	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015			1,110,000	- nt -
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN8	Mét	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017			1,375,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		vách DN450 - SN8		TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015				
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN4	Mét	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015			1,258,000	- nt -
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN8	Mét	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015			1,825,000	- nt -
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN4	Mét	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015			1,890,000	- nt -
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN8	Mét	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015			2,290,000	- nt -
		Đai nối đồng bộ D150	Bộ	TCVN 6145:2007			250,000	- nt -
		Đai nối đồng bộ D200	Bộ	TCVN 6145:2007			360,000	- nt -
		Đai nối đồng bộ D250	Bộ	TCVN 6145:2007			480,000	- nt -
		Đai nối đồng bộ D300	Bộ	TCVN 6145:2007			670,000	- nt -
		Đai nối đồng bộ D350	Bộ	TCVN 6145:2007			850,000	- nt -
		Đai nối đồng bộ D400	Bộ	TCVN 6145:2007			950,000	- nt -
		Đai nối đồng bộ D450	Bộ	TCVN 6145:2007			1,200,000	- nt -
		Đai nối đồng bộ D500	Bộ	TCVN 6145:2007			1,450,000	- nt -
		Đai nối đồng bộ D600	Bộ	TCVN 6145:2007			1,840,000	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D25/32	Mét				12,200	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D30/40	Mét				14,800	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D40/50	Mét				21,200	- nt -

Công ty CP
Visuco. Đc: NSố
11 Cambridge
street, Làng Việt
Kiều Quốc Tế,
Phường An Biên,
TP. Hải Phòng.
ĐT: 0918.664.338

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D50/65	Mét	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015			29,200	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D65/85	Mét				42,200	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D72/90	Mét				51,200	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D80/105	Mét				55,200	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D90/112	Mét				65,200	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D100/130	Mét				78,200	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D125/160	Mét				121,200	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D150/195	Mét				165,200	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D175/230	Mét				247,200	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D200/260	Mét				290,200	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 01/07/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 19/07/2026	Ghi chú
6.3.6	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100							
		DN20 (PN16)	m		DN20 (PN16)	Công ty CP Đầu Tư Công Nghiệp Thuận Phát. Đc: Nhà số 22, Hoàng Ngọc Phách, phường Láng, TP Hà Nội. ĐT: 0364.9064 56	9,630	8,500	Đến chân công trình trên địa bàn Hải Phòng
		DN20 (PN20)	m		DN20 (PN20)		11,389	10,200	
		DN25 (PN10)	m		DN25 (PN10)		11,852	10,900	
		DN25 (PN12.5)	m		DN25 (PN12.5)		12,315	11,100	- nt -
		DN25 (PN16)	m		DN25 (PN16)		14,630	13,200	- nt -
		DN25 (PN20)	m		DN25 (PN20)		17,130	15,400	- nt -
		DN32 (PN10)	m		DN32 (PN10)		16,481	14,800	- nt -
		DN32 (PN12.5)	m		DN32 (PN12.5)		20,093	18,100	- nt -
		DN32 (PN16)	m		DN32 (PN16)		23,519	21,200	- nt -
		DN32 (PN20)	m		DN32 (PN20)		28,333	25,500	- nt -
		DN40 (PN 8)	m		DN40 (PN 8)		20,833	18,800	- nt -
		DN40 (PN10)	m		DN40 (PN10)		25,093	22,600	- nt -
		DN40 (PN12.5)	m		DN40 (PN12.5)		30,370	27,300	- nt -
		DN40 (PN16)	m		DN40 (PN16)		36,481	32,800	- nt -
		DN40 (PN20)	m		DN40 (PN20)		43,333	39,000	- nt -
		DN50 (PN8)	m		DN50 (PN8)		32,315	29,100	- nt -
		DN50 (PN10)	m		DN50 (PN10)		38,519	34,700	- nt -
		DN50 (PN12.5)	m		DN50 (PN12.5)		46,389	41,700	- nt -
		DN50 (PN16)	m		DN50 (PN16)		56,574	50,900	- nt -
		DN50 (PN20)	m		DN50 (PN20)		66,944	60,200	- nt -
		DN63 (PN8)	m		DN63 (PN8)		50,093	45,100	- nt -
		DN63 (PN10)	m		DN63 (PN10)		61,574	55,400	- nt -
		DN63 (PN12.5)	m		DN63 (PN12.5)		74,630	67,200	- nt -
		DN63 (PN16)	m		DN63 (PN16)		88,981	80,100	- nt -
		DN63 (PN20)	m		DN63 (PN20)		106,574	95,900	- nt -
		DN75 (PN8)	m	QCVN	DN75 (PN8)		71,296	64,200	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 01/07/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 19/07/2026	Ghi chú
		DN75 (PN10)	m	16:2023/BXD	DN75 (PN10)	Công ty CP Đầu Tư Công Nghiệp Thuận Phát. Đc: Nhà số 22, Hoàng Ngọc Phách, phường Láng, TP Hà Nội.ĐT: 0364.906456	87,870	79,100	- nt -
		DN75 (PN12.5)	m		DN75 (PN12.5)		105,926	95,300	- nt -
		DN75 (PN16)	m		DN75 (PN16)		126,389	113,700	- nt -
		DN75 (PN20)	m		DN75 (PN20)		150,926	135,800	- nt -
		DN90 (PN8)	m		DN90 (PN8)		112,500	101,300	- nt -
		DN90 (PN10)	m		DN90 (PN10)		124,630	112,200	- nt -
		DN90 (PN12.5)	m		DN90 (PN12.5)		150,648	135,600	- nt -
		DN90 (PN16)	m		DN90 (PN16)		180,926	162,800	- nt -
		DN90 (PN20)	m		DN90 (PN20)		216,574	194,900	- nt -
		DN110 (PN8)	m		DN110 (PN8)		151,019	135,900	- nt -
		DN110 (PN10)	m		DN110 (PN10)		188,889	170,000	- nt -
		DN110 (PN12.5)	m		DN110 (PN12.5)		225,648	203,100	- nt -
		DN110 (PN16)	m		DN110 (PN16)		272,500	245,300	- nt -
		DN110 (PN20)	m		DN110 (PN20)		327,963	295,200	- nt -
		DN125 (PN8)	m		DN125 (PN8)		195,000	175,500	- nt -
		DN125 (PN10)	m		DN125 (PN10)		238,426	214,600	- nt -
		DN125 (PN12.5)	m		DN125 (PN12.5)		290,556	261,500	- nt -
		DN125 (PN16)	m		DN125 (PN16)		352,500	317,300	- nt -
		DN125 (PN20)	m		DN125 (PN20)		420,370	378,300	- nt -
		DN140 (PN8)	m		DN140 (PN8)		242,870	218,600	- nt -
		DN140 (PN10)	m		DN140 (PN10)		297,593	267,900	- nt -
		DN140 (PN12.5)	m		DN140 (PN12.5)		360,463	324,400	- nt -
		DN140 (PN16)	m		DN140 (PN16)		437,037	393,300	- nt -
		DN140 (PN20)	m		DN140 (PN20)		525,648	473,100	- nt -
		DN160 (PN8)	m		DN160 (PN8)		318,889	287,000	- nt -
		DN160 (PN10)	m		DN160 (PN10)		391,111	352,000	- nt -
		DN160 (PN12.5)	m		DN160 (PN12.5)		470,370	423,300	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 01/07/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 19/07/2026	Ghi chú
		DN160 (PN16)	m		DN160 (PN16)	Công ty CP Đầu Tư Công Nghiệp Thuận Phát. Đc: Nhà số 22, Hoàng Ngọc Phách, phường Láng, TP Hà Nội. ĐT: 0364.9064 56	577,963	520,200	- nt -
		DN160 (PN20)	m		DN160 (PN20)		689,537	620,600	- nt -
		DN180 (PN8)	m		DN180 (PN8)		401,481	361,300	- nt -
		DN180 (PN10)	m		DN180 (PN10)		492,407	443,100	- nt -
		DN180 (PN12.5)	m		DN180 (PN12.5)		599,630	539,700	- nt -
		DN180 (PN16)	m		DN180 (PN16)		727,037	654,300	- nt -
		DN180 (PN20)	m		DN180 (PN20)		871,852	784,700	- nt -
		DN200 (PN8)	m		DN200 (PN8)		500,093	450,100	- nt -
		DN200 (PN10)	m		DN200 (PN10)		617,037	555,300	- nt -
		DN200 (PN12.5)	m		DN200 (PN12.5)		734,815	661,400	- nt -
		DN200 (PN16)	m		DN200 (PN16)		909,630	818,700	- nt -
		DN200 (PN20)	m		DN200 (PN20)		1,084,630	976,200	- nt -
		DN225 (PN8)	m		DN225 (PN8)		629,815	566,900	- nt -
		DN225 (PN10)	m		DN225 (PN10)		758,426	682,600	- nt -
		DN225 (PN12.5)	m		DN225 (PN12.5)		928,889	836,000	- nt -
		DN225 (PN16)	m		DN225 (PN16)		1,112,130	1,000,900	- nt -
		DN225 (PN20)	m		DN225 (PN20)		1,341,481	1,207,300	- nt -
		DN250 (PN6)	m		DN250 (PN6)		623,796	561,400	- nt -
		DN250 (PN8)	m		DN250 (PN8)		768,519	691,700	- nt -
		DN250 (PN10)	m		DN250 (PN10)		939,630	845,700	- nt -
		DN250 (PN12.5)	m		DN250 (PN12.5)		1,151,907	1,039,400	- nt -
		DN250 (PN16)	m		DN250 (PN16)		1,383,611	1,245,300	- nt -
		DN250 (PN20)	m		DN250 (PN20)		1,655,463	1,489,900	- nt -
		DN280 (PN6)	m		DN280 (PN6)		773,519	696,200	- nt -
		DN280 (PN8)	m		DN280 (PN8)		980,370	882,300	- nt -
		DN280 (PN10)	m		DN280 (PN10)		1,170,833	1,053,800	- nt -
		DN280 (PN12.5)	m		DN280 (PN12.5)		1,447,963	1,303,200	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 01/07/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 19/07/2026	Ghi chú
		DN280 (PN16)	m	VN 16:2023/B	DN280 (PN16)	Công ty CP Đầu Tư Công Nghiệp Thuận Phát. Đc: Nhà số 22, Hoàng Ngọc Phách, phường Láng, TP Hà Nội. ĐT: 0364.9064 56	1,734,074	1,560,700	- nt -
		DN280 (PN20)	m		DN280 (PN20)		2,073,519	1,866,200	- nt -
		DN315 (PN10)	m		DN315 (PN10)		1,490,926	1,341,800	- nt -
		DN315 (PN12.5)	m		DN315 (PN12.5)		1,811,019	1,629,900	- nt -
		DN315 (PN16)	m		DN315 (PN16)		2,195,000	1,975,500	- nt -
		DN315 (PN20)	m		DN315 (PN20)		2,641,481	2,377,300	- nt -
		DN355 (PN6)	m		DN355 (PN6)		1,252,870	1,127,600	- nt -
		DN355 (PN8)	m		DN355 (PN8)		1,544,352	1,389,900	- nt -
		DN355 (PN10)	m		DN355 (PN10)		1,894,630	1,705,200	- nt -
		DN355 (PN12.5)	m		DN355 (PN12.5)		2,296,944	2,067,200	- nt -
		DN355 (PN16)	m		DN355 (PN16)		2,786,574	2,507,900	- nt -
		DN355 (PN20)	m		DN355 (PN20)		3,350,926	3,015,800	- nt -
		DN400 (PN10)	m		DN400 (PN10)		2,407,500	2,166,800	- nt -
		DN400 (PN12.5)	m		DN400 (PN12.5)		2,907,963	2,617,200	- nt -
		DN400 (PN16)	m		DN400 (PN16)		3,551,296	3,196,200	- nt -
		DN400 (PN20)	m		DN400 (PN20)		4,267,685	3,840,900	- nt -
		DN450 (PN10)	m		DN450 (PN10)		3,042,130	2,737,900	- nt -
		DN450 (PN12.5)	m		DN450 (PN12.5)		3,676,667	3,309,000	- nt -
		DN450 (PN16)	m		DN450 (PN16)		4,494,907	4,045,400	- nt -
		DN450 (PN20)	m		DN450 (PN20)		5,395,093	4,855,600	- nt -
		DN500 (PN10)	m		DN500 (PN10)		3,783,056	3,404,800	- nt -
		DN500 (PN12.5)	m		DN500 (PN12.5)		4,575,648	4,118,100	- nt -
		DN500 (PN16)	m		DN500 (PN16)		5,571,944	5,014,700	- nt -
		DN500 (PN20)	m		DN500 (PN20)		6,673,148	6,005,800	- nt -
		DN560 (PN10)	m		DN560 (PN10)		5,114,815	4,603,400	- nt -
		DN560 (PN12.5)	m		DN560 (PN12.5)		6,243,148	5,618,800	- nt -
		DN560 (PN16)	m		DN560 (PN16)		7,540,926	6,786,800	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 01/07/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 19/07/2026	Ghi chú
		DN630 (PN6)	m		DN630 (PN6)	Công ty CP Đầu Tư Công Nghiệp Thuận Phát. Đc: Nhà số 22, Hoàng Ngọc Phách, phường Láng, TP Hà Nội. ĐT: 0364.906456	4,280,648	3,852,600	- nt -
		DN630 (PN8)	m		DN630 (PN8)		5,263,611	4,737,300	- nt -
		DN630 (PN10)	m		DN630 (PN10)		6,478,426	5,830,600	- nt -
		DN630 (PN12.5)	m		DN630 (PN12.5)		7,890,926	7,101,800	- nt -
		DN630 (PN16)	m		DN630 (PN16)		9,675,800	8,063,200	- nt -
		DN710 (PN6)	m		DN710 (PN6)		5,450,000	4,905,000	- nt -
		DN710 (PN8)	m		DN710 (PN8)		6,711,389	6,040,200	- nt -
		DN710 (PN10)	m		DN710 (PN10)		8,232,963	7,409,700	- nt -
		DN710 (PN12.5)	m		DN710 (PN12.5)		10,039,815	9,035,900	- nt -
		DN710 (PN16)	m		DN710 (PN16)		12,154,537	10,939,100	- nt -
		Ống HDPE PE 80							
		DN110 (PN6)	m		DN110 (PN6)		150,463	135,400	- nt -
		DN110 (PN8)	m		DN110 (PN8)		185,185	166,600	- nt -
		DN110 (PN10)	m		DN110 (PN10)		228,148	205,300	- nt -
		DN110 (PN12.5)	m		DN110 (PN12.5)		270,370	243,300	- nt -
		DN125 (PN8)	m		DN125 (PN8)		236,667	213,000	- nt -
		DN125 (PN10)	m		DN125 (PN10)		291,111	262,000	- nt -
		DN125 (PN12.5)	m		DN125 (PN12.5)	Công ty CP Đầu Tư Công	351,852	316,700	- nt -
		DN140 (PN8)	m		DN140 (PN8)		296,852	267,200	- nt -
		DN140 (PN10)	m		DN140 (PN10)		362,963	326,700	- nt -
		DN140 (PN12.5)	m		DN140 (PN12.5)		433,981	390,600	- nt -
		DN160 (PN8)	m		DN160 (PN8)		387,130	348,400	- nt -
		DN160 (PN10)	m		DN160 (PN10)		476,111	428,500	- nt -
		DN160 (PN12.5)	m		DN160 (PN12.5)		570,463	513,400	- nt -
		DN160 (PN16)	m		DN160 (PN16)		689,815	620,900	- nt -
		DN180 (PN6)	m		DN180 (PN6)		398,148	358,300	- nt -
		DN180 (PN8)	m		DN180 (PN8)		491,019	441,900	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 01/07/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 19/07/2026	Ghi chú
		DN180 (PN10)	m	VN 16:2023/B	DN180 (PN10)	Công ty CP Đầu Tư Công Nghiệp Thuận Phát. Đc: Nhà số 22, Hoàng Ngọc Phách, phường Láng, TP Hà Nội. ĐT: 0364.906456	602,037	541,800	- nt -
		DN180 (PN12.5)	m		DN180 (PN12.5)		723,519	651,200	- nt -
		DN200 (PN8)	m		DN200 (PN8)		610,093	549,100	- nt -
		DN200 (PN10)	m		DN200 (PN10)		749,352	674,400	- nt -
		DN200 (PN12.5)	m		DN200 (PN12.5)		892,593	803,400	- nt -
		DN200 (PN16)	m		DN200 (PN16)		1,084,444	976,000	- nt -
		DN250 (PN6)	m		DN250 (PN6)		763,333	687,000	- nt -
		DN250 (PN8)	m		DN250 (PN8)		946,667	852,000	- nt -
		DN250 (PN10)	m		DN250 (PN10)		1,144,537	1,030,100	- nt -
		DN250 (PN12.5)	m		DN250 (PN12.5)		1,396,111	1,256,500	- nt -
		DN250 (PN16)	m		DN250 (PN16)		1,657,037	1,491,300	- nt -
		DN280 (PN6)	m		DN280 (PN6)		960,556	864,500	- nt -
		DN280 (PN8)	m		DN280 (PN8)		1,188,519	1,069,700	- nt -
		DN280 (PN10)	m		DN280 (PN10)		1,435,648	1,292,100	- nt -
		DN280 (PN12.5)	m		DN280 (PN12.5)		1,749,630	1,574,700	- nt -
		DN280 (PN16)	m		DN280 (PN16)	Công ty CP Đầu Tư Công Nghiệp Thuận Phát. Đc: Nhà số 22,	2,075,926	1,868,300	- nt -
		DN315 (PN6)	m		DN315 (PN6)		1,207,407	1,086,600	- nt -
		DN315 (PN8)	m		DN315 (PN8)		1,504,444	1,354,000	- nt -
		DN315 (PN10)	m		DN315 (PN10)		1,816,389	1,634,700	- nt -
		DN355 (PN6)	m		DN355 (PN6)		1,544,537	1,390,100	- nt -
		DN355 (PN8)	m		DN355 (PN8)		1,896,111	1,706,500	- nt -
		DN355 (PN10)	m		DN355 (PN10)		2,306,019	2,075,400	- nt -
		DN355 (PN12.5)	m		DN355 (PN12.5)		2,775,000	2,497,500	- nt -
		DN355 (PN16)	m		DN355 (PN16)		3,352,407	3,017,100	- nt -
		DN400 (PN6)	m		DN400 (PN6)		1,946,111	1,751,500	- nt -
		DN400 (PN8)	m		DN400 (PN8)		2,421,389	2,179,200	- nt -
		DN400 (PN10)	m		DN400 (PN10)		2,931,944	2,638,700	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 01/07/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 19/07/2026	Ghi chú
		DN450 (PN8)	m		DN450 (PN8)	Hoàng Ngọc Phách, phường Láng, TP Hà Nội. ĐT: 0364.906456	3,045,000	2,740,500	- nt -
		DN450 (PN10)	m		DN450 (PN10)		3,712,500	3,341,300	- nt -
		DN450 (PN16)	m		DN450 (PN16)		5,388,611	4,849,800	- nt -
		DN500 (PN6)	m		DN500 (PN6)		3,038,519	2,734,700	- nt -
		DN500 (PN8)	m		DN500 (PN8)		3,783,889	3,405,500	- nt -
		DN500 (PN10)	m		DN500 (PN10)		4,603,889	4,143,500	- nt -
		DN500 (PN12.5)	m		DN500 (PN12.5)		5,537,315	4,983,600	- nt -
		DN560 (PN8)	m		DN560 (PN8)		5,114,815	4,603,400	- nt -
		DN560 (PN10)	m		DN560 (PN10)		6,243,148	5,618,800	- nt -
		DN630 (PN6)	m		DN630 (PN6)		5,263,611	4,737,300	- nt -
		DN630 (PN8)	m		DN630 (PN8)		6,478,426	5,830,600	- nt -
		DN630 (PN10)	m		DN630 (PN10)		7,890,926	7,101,800	- nt -
		DN630 (PN12.5)	m		DN630 (PN12.5)		8,959,074	8,063,200	- nt -
		DN710 (PN6)	m		DN710 (PN6)	Công ty CP Đầu Tư Công Nghiệp Thuận Phát. Đc: Nhà số 22, Hoàng Ngọc Phách, phường	6,711,389	6,040,200	- nt -
		DN710 (PN8)	m		DN710 (PN8)		8,232,963	7,409,700	- nt -
		DN710 (PN10)	m		DN710 (PN10)		10,039,815	9,035,900	- nt -
		Ống u.PVC							
		DN21 (NTC)	m		DN21 (NTC)		7,900	7,110	- nt -
		DN21 (PN 10)	m		DN21 (PN 10)		9,600	8,640	- nt -
		DN21 (PN 12.5)	m		DN21 (PN 12.5)		10,500	9,450	- nt -
		DN21 (PN 16)	m		DN21 (PN 16)		12,600	11,340	- nt -
		DN21 (PN 25)	m		DN21 (PN 25)		14,800	13,320	- nt -
		DN27 (NTC)	m		DN27 (NTC)		9,800	8,820	- nt -
		DN27 (PN 10)	m		DN27 (PN 10)		12,300	11,070	- nt -
		DN27 (PN 12.5)	m		DN27 (PN 12.5)		14,400	12,960	- nt -
		DN27 (PN 16)	m		DN27 (PN 16)		16,000	14,400	- nt -
		DN34 (NTC)	m		DN34 (NTC)		12,600	11,340	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 01/07/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 19/07/2026	Ghi chú
		DN34 (PN 8.0)	m	VN 16:2023/B	DN34 (PN 8.0)	Láng, TP Hà Nội. ĐT: 0364.906456	14,800	13,320	- nt -
		DN34 (PN 10.0)	m		DN34 (PN 10.0)		18,100	16,290	- nt -
		DN34 (PN 12.5)	m		DN34 (PN 12.5)		22,100	19,890	- nt -
		DN34 (PN 16.0)	m		DN34 (PN 16.0)		25,100	22,590	- nt -
		DN42 (NTC)	m		DN42 (NTC)		18,900	17,010	- nt -
		DN42 (PN 6)	m		DN42 (PN 6)		21,100	18,990	- nt -
		DN42 (PN 8)	m		DN42 (PN 8)		24,900	22,410	- nt -
		DN42 (PN 10)	m		DN42 (PN 10)		28,300	25,470	- nt -
		DN42 (PN 12.5)	m		DN42 (PN 12.5)		33,300	29,970	- nt -
		DN42 (PN 16)	m		DN42 (PN 16)		41,100	36,990	- nt -
		DN48 (PN 6)	m		DN48 (PN 6)		25,900	23,310	- nt -
		DN48 (PN 8)	m		DN48 (PN 8)	Công ty CP Đầu Tư Công Nghiệp Thuận Phát. Đc: Nhà số 22, Hoàng Ngọc Phách, phường Láng, TP Hà Nội. ĐT: 0364.9064	29,600	26,640	- nt -
		DN48 (PN 10)	m		DN48 (PN 10)		34,100	30,690	- nt -
		DN48 (PN 12.5)	m		DN48 (PN 12.5)		41,300	37,170	- nt -
		DN60 (PN 6)	m		DN60 (PN 6)		41,900	37,710	- nt -
		DN60 (PN 8)	m		DN60 (PN 8)		48,800	43,920	- nt -
		DN60 (PN 10)	m		DN60 (PN 10)		59,000	53,100	- nt -
		DN60 (PN 12.5)	m		DN60 (PN 12.5)		74,000	66,600	- nt -
		DN75 (NTC)	m		DN75 (NTC)		40,300	36,270	- nt -
		DN75 (PN 6)	m		DN75 (PN 6)		53,300	47,970	- nt -
		DN75 (PN 8)	m		DN75 (PN 8)		69,400	62,460	- nt -
		DN75 (PN 10)	m		DN75 (PN 10)		86,000	77,400	- nt -
		DN75 (PN 12.5)	m		DN75 (PN 12.5)		108,100	97,290	- nt -
		DN75 (PN 16)	m		DN75 (PN 16)		130,500	117,450	- nt -
		DN75 (PN 25)	m		DN75 (PN 25)		188,600	169,740	- nt -
		DN90 (PN 6)	m		DN90 (PN 6)		76,000	68,400	- nt -
		DN90 (PN 8.0)	m		DN90 (PN 8.0)		99,600	89,640	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 01/07/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 19/07/2026	Ghi chú
		DN90 (PN 10.0)	m		DN90 (PN 10.0)	56	123,800	111,420	- nt -
		DN90 (PN 12.5)	m		DN90 (PN 12.5)		153,800	138,420	- nt -
		DN90 (PN 16.0)	m		DN90 (PN 16.0)		185,800	167,220	- nt -
		DN110 (PN 6.0)	m		DN110 (PN 6.0)		111,400	100,260	- nt -
		DN110 (PN 8.0)	m		DN110 (PN 8.0)		156,000	140,400	- nt -
		DN110 (PN 10.0)	m		DN110 (PN 10.0)		186,800	168,120	- nt -
		DN110 (PN 12.5)	m		DN110 (PN 12.5)		230,500	207,450	- nt -
		DN110 (PN 16.0)	m		DN110 (PN 16.0)		279,400	251,460	- nt -
		DN125 (PN 6.0)	m		DN125 (PN 6.0)		143,400	129,060	- nt -
		DN125 (PN 8.0)	m		DN125 (PN 8.0)	Công ty CP Đầu Tư Công Nghiệp Thuận Phát. Đc: Nhà số 22, Hoàng Ngọc Phách, phường Láng, TP Hà Nội. ĐT: 0364.9064 56	181,900	163,710	- nt -
		DN125 (PN 10.0)	m		DN125 (PN 10.0)		229,100	206,190	- nt -
		DN125 (PN 12.5)			DN125 (PN 12.5)		280,900	252,810	- nt -
		DN125 (PN 16)	m		DN125 (PN 16)		344,500	310,050	- nt -
		DN140 (PN 6)	m		DN140 (PN 6)		178,300	160,470	- nt -
		DN140 (PN 8)	m		DN140 (PN 8)		238,500	214,650	- nt -
		DN140 (PN 10)	m		DN140 (PN 10)		291,900	262,710	- nt -
		DN140 (PN 12.5)	m		DN140 (PN 12.5)		359,000	323,100	- nt -
		DN140 (PN 16)	m		DN140 (PN 16)		440,600	396,540	- nt -
		DN160 (PN 6)	m		DN160 (PN 6)		230,900	207,810	- nt -
		DN160 (PN 8)	m		DN160 (PN 8)		298,600	268,740	- nt -
		DN160 (PN 10)	m		DN160 (PN 10)		378,900	341,010	- nt -
		DN160 (PN 12.5)	m		DN160 (PN 12.5)		465,100	418,590	- nt -
		DN160 (PN 16)	m		DN160 (PN 16)		572,000	514,800	- nt -
		DN180 (PN 6)	m		DN180 (PN 6)		291,800	262,620	- nt -
		DN180 (PN 8)	m		DN180 (PN 8)		372,600	335,340	- nt -
		DN180 (PN 10)	m		DN180 (PN 10)		476,900	429,210	- nt -
		DN180 (PN 12.5)	m		DN180 (PN 12.5)		590,800	531,720	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 01/07/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 19/07/2026	Ghi chú
		DN200 (PN 6)	m	VN 16:2023/B	DN200 (PN 6)	Công ty CP Đầu Tư Công Nghiệp Thuận Phát. Đc: Nhà số 22, Hoàng Ngọc Phách, phường Láng, TP Hà Nội.ĐT: 0364.9064 56	362,300	326,070	- nt -
		DN200 (PN 8)	m		DN200 (PN 8)		462,300	416,070	- nt -
		DN200 (PN 10)	m		DN200 (PN 10)		592,400	533,160	- nt -
		DN200 (PN 12.5)	m		DN200 (PN 12.5)		730,100	657,090	- nt -
		DN225 (PN 6)	m		DN225 (PN 6)		450,100	405,090	- nt -
		DN225 (PN 8)	m		DN225 (PN 8)		584,600	526,140	- nt -
		DN225 (PN 10)	m		DN225 (PN 10)		749,800	674,820	- nt -
		DN225 (PN 12.5)	m		DN225 (PN 12.5)		926,800	834,120	- nt -
		DN250 (PN 6)	m		DN250 (PN 6)		582,900	524,610	- nt -
		DN250 (PN 8)	m		DN250 (PN 8)		753,400	678,060	- nt -
		DN250 (PN 10)	m		DN250 (PN 10)		952,400	857,160	- nt -
		DN250 (PN 12.5)	m		DN250 (PN 12.5)		1,179,500	1,061,550	- nt -
		DN280 (PN 6)	m		DN280 (PN 6)		699,800	629,820	- nt -
		DN280 (PN 8)	m		DN280 (PN 8)		899,000	809,100	- nt -
		DN280 (PN 10)	m		DN280 (PN 10)		1,233,000	1,109,700	- nt -
		DN315 (PN 6)	m		DN315 (PN 6)		894,300	804,870	- nt -
		DN315 (PN 8)	m		DN315 (PN 8)		1,123,600	1,011,240	- nt -
		DN315 (PN 10)	m		DN315 (PN 10)		1,555,600	1,400,040	- nt -
		DN315 (PN 12.5)	m		DN315 (PN 12.5)		1,792,500	1,613,250	- nt -
		DN355 (PN 6)	m		DN355 (PN 6)		1,158,600	1,042,740	- nt -
		DN355 (PN 8)	m		DN355 (PN 8)		1,503,500	1,353,150	- nt -
		DN400 (PN 6)	m		DN400 (PN 6)		1,471,800	1,324,620	- nt -
		DN400 (PN 8)	m		DN400 (PN 8)		1,905,500	1,714,950	- nt -
		DN400 (PN 10)	m		DN400 (PN 10)		2,353,900	2,118,510	- nt -
		DN450 (PN 6)	m		DN450 (PN 6)		1,866,400	1,679,760	- nt -
		DN450 (PN 8)	m		DN450 (PN 8)		2,410,000	2,169,000	- nt -
		Ống PPR							

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 01/07/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 19/07/2026	Ghi chú
		D25 PN10	m		D25 PN10		49,500	28,958	- nt -
		D32 PN10	m		D32 PN10		64,200	37,557	- nt -
		D40 PN10	m		D40 PN10		86,100	50,369	- nt -
		D50 PN10	m		D50 PN10		126,300	73,886	- nt -
		D63 PN10	m		D63 PN10		200,700	117,410	- nt -
		D75 PN10	m		D75 PN10	Công ty CP Đầu Tư Công Nghiệp Thuận Phát. Đc: Nhà số 22, Hoàng Ngọc Phách, phường Láng, TP Hà Nội. ĐT: 0364.9064 56	279,100	163,274	- nt -
		D90 PN10	m		D90 PN10		407,300	238,271	- nt -
		D110 PN10	m	VN 16:2023/B	D110 PN10		651,900	381,362	- nt -
		D125 PN10	m		D125 PN10		807,500	472,388	- nt -
		D140 PN10	m		D140 PN10		996,400	582,894	- nt -
		D160 PN10	m		D160 PN10		1,359,700	795,425	- nt -
		D180 PN10	m		D180 PN10		2,142,300	1,253,246	- nt -
		D200 PN10	m		D200 PN10		2,599,400	1,520,649	- nt -
		D25 PN20	m		D25 PN20		60,200	35,217	- nt -
		D32 PN20	m		D32 PN20		88,600	51,831	- nt -
		D40 PN20	m		D40 PN20		137,200	80,262	- nt -
		D50 PN20	m		D50 PN20		213,200	124,722	- nt -
		D63 PN20	m		D63 PN20		336,000	196,560	- nt -
		D75 PN20	m		D75 PN20		465,500	272,318	- nt -
		D90 PN20	m		D90 PN20		695,900	407,102	- nt -
		D110 PN20	m		D110 PN20		979,700	573,125	- nt -
		D125 PN20	m		D125 PN20		1,318,200	771,147	- nt -
		D140 PN20	m		D140 PN20		1,674,400	979,524	- nt -
		D160 PN20	m		D160 PN20		2,226,600	1,302,561	- nt -
		Ống HDPE gân sóng 2 lớp							
		ø 150 SN 4	m		ø 150 SN 4		136,500	136,500	- nt -
		ø 200 SN 4	m		ø 200 SN 4		244,500	244,500	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 01/07/2026	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 19/07/2026	Ghi chú
		ø 250 SN 4	m	VN 16:2019/B	ø 250 SN 4		375,300	375,300	- nt -
		ø 300 SN 4	m		ø 300 SN 4		504,400	504,400	- nt -
		ø 400 SN 4	m		ø 400 SN 4		852,800	852,800	- nt -
		ø 500 SN 4	m		ø 500 SN 4	Công ty CP Đầu Tư Công Nghiệp Thuận Phát. Đc: Nhà số 22, Hoàng Ngọc Phách, phường Láng, TP Hà Nội. ĐT: 0364.9064 56	1,289,600	1,289,600	- nt -
		ø 600 SN 4	m		ø 600 SN 4		1,765,600	1,765,600	- nt -
		ø 150 SN 8	m		ø 150 SN 8		158,600	158,600	- nt -
		ø 200 SN 8	m		ø 200 SN 8		283,400	283,400	- nt -
		ø 250 SN 8	m		ø 250 SN 8		434,700	434,700	- nt -
		ø 300 SN 8	m		ø 300 SN 8		582,400	582,400	- nt -
		ø 400 SN 8	m		ø 400 SN 8		985,400	985,400	- nt -
		ø 500 SN 8	m		ø 500 SN 8		1,405,800	1,405,800	- nt -
		ø 600 SN 8	m		ø 600 SN 8		2,619,800	2,619,800	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
6.3.7	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, chính xác cấp 2, Auriga DN15	cái	Các tiêu chuẩn đáp ứng: OIML R49, ISO4064	Model: Auriga. Chỉ số R160. Chính xác cấp 2. Lưu lượng khởi động: 3 lít/h. Q1= 15.625 l/h; Q3 = 2.5m3/h. Hãng Diehl Metering S.A.S/ Xuất xứ: Pháp	Nhà cung cấp: Công ty TNHH DEVIWAS. Địa chỉ: Tầng 16S1, Tòa nhà Viwaseen Tower, Số 48 đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội. Điện thoại: 0925979888	675,000	Giá từ 13/7/2026 tại công trình địa bàn HP
		Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, chính xác cấp 2, Aries DN15	m3	Các tiêu chuẩn đáp ứng: OIML R49, ISO4064	Model: Aries. Chỉ số R125. Chính xác cấp 2. Lưu lượng khởi động: 6 lít/h. Q1= 20l/h; Q3 = 2.5m3/h. Hãng Diehl Metering S.A.S/ Xuất xứ: Pháp		615,000	
		Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, chính xác cấp 2, Altair DN15	m3	Các tiêu chuẩn đáp ứng: OIML R49, ISO4064	Model: Altair. Chỉ số R160. Chính xác cấp 2. Lưu lượng khởi động: 0.4 lít/h. Q1= 16.625l/h; Q3 = 2.5m3/h. Hãng Diehl Metering S.A.S/ Xuất xứ: Pháp		875,000	

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
6.4	Cửa	Vật liệu cửa nhôm kính						
6.4.1		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.						Giá từ 01/7/2026 tại công trình địa bàn HP
1		V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²	QCVN16:2 019/BXD	(kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp Đc: Lô A2- CN7, đường CN8 Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội; SĐT:0932299975	1,488,207	
2		V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)		2,048,605	
3		V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)		2,393,446	
4		V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)		2,365,796	- nt -
5		V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)		1,913,345	- nt -
6		V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)		1,957,183	- nt -
7		V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	M ²		(kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).		1,794,079	- nt -
8		V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	M ²		(kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).		1,832,843	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
9		V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong	M ²	QCVN16:2019/BXD	(kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp Đc: Lô A2- CN7, đường CN8 Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội; SĐT:0932299975	2,220,803	- nt -
		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.						
10		V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	M ²	QCVN16:2019/BXD	(kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)		1,561,502	- nt -
11		V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	M ²		(kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)		2,648,678	- nt -
12		V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)		2,630,484	- nt -
13		V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)		2,632,615	- nt -
14		V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)		2,573,186	- nt -
15		V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)		2,172,262	- nt -
16		V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 2600 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)		2,151,795	- nt -
17		V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm)		2,559,467	- nt -
18		V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm)		1,908,230	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.				Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp Đc: Lô A2- CN7, đường CN8 Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội; SĐT:0932299975		
19		V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²	QCVN16:2019/BXD	(kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)		2,046,901	- nt -
20		V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)		1,964,130	- nt -
21		V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²	QCVN16:2019/BXD	(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)		2,169,608	- nt -
22		V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)		2,253,461	- nt -
23		V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)		1,841,565	- nt -
24		V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M ²		(kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)		1,721,003	- nt -
25		V25: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	M ²		(kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)		1,583,298	- nt -
		Cửa thủy lực khung nhôm - Thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, Độ dày thanh nhôm dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ.						
26		V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	M ²	QCVN16:2019/BXD	(kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	3,706,733	- nt -	
27		V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp	M ²		(kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp	3,840,921	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.				Đc: Lô A2- CN7, đường CN8 Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội; SĐT:0932299975		
28		V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	M ²	QCVN16:2019/BXD	(kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).		2,573,223	- nt -
29		V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	M ²		(kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).		2,474,239	- nt -
		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm,				Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp Đc: Lô A2- CN7, đường CN8 Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội; SĐT:0932299975		
30		V30: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm	M ²	QCVN16:2019/BXD	(kích thước cửa 1200mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm).		1,246,904	- nt -
31		V31: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .	M ²		(kích thước cửa 800mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm)		1,346,840	- nt -
32		V32: Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .	M ²		(kích thước cửa 800mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm)		1,346,840	- nt -
33		V33: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .	M ²		(kích thước cửa 900mm x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm)		1,505,196	- nt -
34		V34: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 6.38mm,	M ²		(kích thước cửa 2000x 1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9mm)		1,109,775	- nt -
		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất,phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm,						
35		V35: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .	M ²		(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2mm)		1,641,774	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
36		V36: Cửa sổ quay1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .	M ²	QCVN16:2019/BXD	(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2 mm)		1,901,998	- nt -	
37		V37: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .	M ²		(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2 mm)		1,937,248	- nt -	
38		V38: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm	M ²		(kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2mm)		2,047,563	- nt -	
39		V39: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm	M ²		(kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)		1,319,089	- nt -	
6.4.2		Sản phẩm cửa nhôm kính							
		Cửa đi, cửa sổ, vách dày 1.0-1.1mm hệ 55 vát cạnh. Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi		TCVN 12513-2: 2018	- Kính an toàn 6.38mm - Hồng Phúc;Khóa tay gạt, bản lề cối , chốt - Huy Hoàng; Gioăng PVC - Đông Á; Keo KOLLSEA Silicone Oxime - K500	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828		Giá từ 01/7/2026 tại công trình địa bàn HP	
1		Cửa đi mở quay, mở lùa 1 -> 4 cánh	m2		dày 1.0- 1.1mm Xingfa Việt Nam/Alumik door		1,900,000		
2		Cửa sổ mở quay, mở hắt, mở lùa 1 > 4 cánh	m2		dày 1.0mm Xingfa Việt Nam/Alumik door		1,800,000		
3		Vách cố định	m2		dày 1.0mm Xingfa Việt Nam/Alumik door		1,500,000		- nt -
		- Phụ trội màu	m2		Vân gỗ		150,000		- nt -
		- Phụ trội kính	m2		an toàn 8.38mm trắng trong		100,000		- nt -
		- Phụ trội kính	m2		cường lực 8mm trắng trong		125,000		- nt -
		- Phụ trội dán fiml	m2		màu cách nhiệt		150,000		- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cửa đi dày 2.0mm; cửa sổ, vách dày 1.4mm hệ 55 XINGFA ; Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi			- Kính an toàn 6.38mm - Hồng Phúc, Việt Nhật; Khóa tay gạt, bản lề cối , chốt - Huy Hoàng; Gioăng PVC - Đông Á; Keo KOLLSEA Silicone Oxime - K500			
1		Cửa đi mở quay 1 cánh -> 4 cánh	m2		dày 2.0mm - Xingfa Việt Nam/Alumik Door		2,850,000	- nt -
2		Cửa đi mở quay 1 cánh -> 4 cánh	m2		dày 1.4mm - Xingfa Việt Nam/Alumik Door		2,750,000	- nt -
3		Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh -> 4 cánh	m2		dày 1.4mm- Xingfa Việt Nam/Alumik Door		2,650,000	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
4		Cửa sổ mở mở trượt, lùa 2 cánh -> 4 cánh hệ 55	m2	TCVN 12513-2: 2018	dây 1.4mm - Xingfa Việt Nam/Alumik Door	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	2,400,000	- nt -
5		Vách kính cố định kết hợp cửa sổ mở quay hoặc mở hất	m2		dây 1.4mm- Xingfa Việt Nam/Alumik Door		2,100,000	- nt -
6		Vách nhôm kính cố định	m2		dây 1.4mm - Xingfa Việt Nam/Alumik Door		1,900,000	- nt -
7		Vách kính, đế sập nhôm 50mm	m2		kính 10mm - Xingfa Việt Nam/Alumik Door		1,900,000	- nt -
		- Phụ trội màu	m2		Vân gỗ		250,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		an toàn 8.38mm		85,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		an toàn 10.38mm		165,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		an toàn 12.38mm		270,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		Low E dây 11.52mm (5+1.52+5) mm<= 25%		750,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		Low E dây 11.52mmCL (5+1.52+5) mm <= 25%		950,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		phản quang xanh biển 5PQ		500,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		cường lực 5mm		60,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		cường lực 8mm		125,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		cường lực 10mm		160,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		cường lực 12mm		215,000	- nt -
		- Phụ trội vách kính đế sập nhôm	m2		50mm - kính cường lực 15mm		1,200,000	- nt -
		- Phụ trội	m2		dán fiml màu cách nhiệt		150,000	- nt -
		Cửa louver - vách louver, lam chớp nhôm						
1		Cửa đi, cửa sổ 1 cánh -> 4 cánh - chớp nhôm Louver	m2		dây 1.2-1.4 mm . Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi - Sản phẩm của nhà máy nhôm Xingfa Việt Nam/Alumik Door		2,650,000	- nt -
		Phụ trội màu			vân gỗ		250,000	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
2		Vách chớp nhôm Louver lá sách hình chữ Z	m2	TCVN 12513-2: 2018	dây 1.2mm. Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi - Sản phẩm của nhà máy nhôm Xingfa Việt Nam/Alumik Door	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	2,000,000	- nt -
		Phụ trội màu			vân gỗ		250,000	- nt -
3		Vách chớp nhôm Louver hình lá liễu (150x 21 x 1.4)mm	m2		-Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi - Khung thép 50x50x2 sơn tĩnh điện + phụ kiện: Lắp bít đầu lá, ke bắt lá, vít ..		4,000,000	- nt -
		Phụ trội màu			vân gỗ		500,000	- nt -
		Nhôm hệ vách mặt dựng						
		Vách kính hệ mặt dựng lộ đồ, đầu đồ độ dày 1.6mm - 2.5mm. Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi			- Kính an toàn 8.38mm màu trắng, xanh đen - Hồng Phúc, Việt Nhật - Gioăng EPDM - Đông Á - Keo KOLLSEA Silicone Oxime - K500			

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
1		Vách mặt dựng khung xương chìm, khung xương nổi	m2	TCVN 12513-2: 2018	102x52x1.9mm-XFVN/ ALUMIK Door	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	3,150,000	- nt -
2		Vách mặt dựng khung xương chìm, khung xương nổi	m2		65x120x2.5mm - XFVN/ ALUMIK Door		3,350,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		an toàn 10.38mm		100,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		an toàn 12.38mm		190,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		cường lực 10mm		90,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		cường lực 12mm		215,000	- nt -
		- Phụ trội dán	m2		film màu cách nhiệt		150,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		Low E dày 11.52mm (5+1.52+5) mm; <= 25%		650,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		Low E dày 11.52mm cường lực (5+1.52+5) mm; <= 25%		850,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		phản quang xanh biển 5PQ		570,000	- nt -
		Lan can ban công nhôm kính						
		Lan can ban công nhôm Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi - Aluva/Alumik Door Kính cường lực an toàn 11.52mm trắng trong film màu - Hồng Phúc	md		- Bộ kẹp, bát giữ kính 96x69x dày 2-8mm - Thanh Ốp chân dưới trong, ngoài 93.2x3.2x 1.4mm - Tay vịn trên KT 26x26x3mm; 35x45x1.4 hoặc 50x50x2mm	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa	2,200,000	- nt -
		Phụ trội màu	md		vân gỗ		250,000	- nt -
		Phụ trội kính	md		13.52mm cường lực trắng trong - Film màu		60,000	- nt -
		Phụ trội kính	md		17.52mm cường lực trắng trong - Film màu		250,000	- nt -
		Nhôm cửa đại hội bản lớn - hệ thủy lực						
		Cửa nhôm bản lớn 1 cánh ; 2 cánh + Ofix; Khung bao 200x50x2.0 ; cánh 180x60x2 Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi	m2		- Kính cường lực 12mm màu trắng trong - Hồng Phúc - Gioăng EPDM - Đông Á - Keo KOLLSEA Silicone Oxime - K500	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa	5,500,000	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Phụ kiện :		TCVN 12513-2: 2018	Bản lề, ngỗng, khóa sàn âm sàn, tay nắm... Huy Hoàng	thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	10,800,000	- nt -
		Cửa kính cường lực - hệ thủy lực	m2					
		Cửa kính hệ thủy lực - Kính cường lực 12mm ; đế sập 50mm Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi - Phụ kiện bản lề sàn, khóa, chốt, tay nắm : Huy Hoàng;	m2		Kính cường lực 12mm màu trắng trong - Hồng Phúc hoặc tương đương; Gioăng EPDM - Đông Á; Keo KOLLSEA Silicone Oxime - K500		1,900,000	- nt -
		Phụ kiện :			Bản lề, ngỗng, khóa sàn âm sàn, tay nắm... Huy Hoàng		1,000,000	- nt -
		Phụ trội kính			cường lực 15mm màu trắng trong		1,100,000	- nt -
		Cửa + vách ngăn compact						
1		Cửa đi + vách Compact	m2		dày 12mm - HPL/Alumik Door Phụ kiện 304 : Chân, móc, khóa, bản lề, ke...		1,400,000	- nt -
2		Cửa đi + vách Compact	m2		dày 18mm - HPL/Alumik Door Phụ kiện 304 : Chân, móc, khóa, bản lề, ke...		1,600,000	- nt -
		Sản phẩm cửa thép an toàn + cửa thép chống cháy						
		Cửa thép an toàn (chưa gồm phụ kiện)						

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cửa thép an toàn 1 -2 cánh mở quay - Alumik Door	m2	ISO: 9001: 2015	- Khung cửa: Sử dụng thép tấm chế tạo có kích thước 50*110mm - Thép làm khung dày 1.2mm; Cánh 50mm dày tấm 0.8mm - Vật liệu bên trong: Honeycomb paper - Bản lề Inox: 03 cái/cánh - Zoăng cao su ngăn khói - Màu sơn: sơn tĩnh điện một màu	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	2,200,000	- nt -
		Phụ trội màu	m2		vân gỗ		300,000	- nt -
		Cửa thép chống cháy EI60 phút (chưa gồm phụ kiện)						
		Cửa thép chống cháy 60 phút 1-2 cánh mở quay Alumik Door	m2		- Khung cửa: Sử dụng thép tấm chế tạo dày 1.4mm - Cánh cửa 50mm, dày tấm cánh 0.8mm - Vật liệu bên trong: Nhét + Vật liệu chống cháy - Bản lề Inox: 04 cái/cánh - Zoăng cao su ngăn khói - Màu sơn: sơn tĩnh điện một màu		2,900,000	- nt -
		Phụ trội màu	m2		vân gỗ		300,000	- nt -
		Cửa thép chống cháy EI90 phút (chưa gồm phụ kiện)						

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cửa thép chống cháy 90 phút 1 -2 cánh mở quay - Alumik Door	m2	ISO: 9001: 2015	- Khung cửa: Sử dụng thép tấm chế tạo có kích thước 55*115mm Thép khung dày 1.4mm, tấm cánh dày 0.8mm - Cánh cửa: dày 60mm - Vật liệu bên trong: Vật liệu chống cháy MgO - Bản lề Inox: 04 cái/ cánh - Zoăng cao su ngăn khói - Màu sơn: sơn tĩnh điện một màu	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	3,200,000	- nt -
		Phụ trội màu	m2		vân gỗ		400,000	- nt -
		Cửa lùa thép chống cháy EI 60 phút (chưa gồm phụ kiện)						
		Cửa đi, cửa sổ lùa 2 cánh chống cháy EI60 phút - PL/Alumik Door	m2	ISO: 9001: 2015	- Khung cửa: Sử dụng thép tấm mạ chế tạo có kích thước 1.6mm. - Cánh cửa: hai mặt ốp thép tấm mạ độ dày 1.4mm. - Kính sử dụng 25mm (5x15x5) Vina Star - Chất liệu bên trong: Vật liệu chống cháy MgO - Bản lề thép không gỉ: 04 cái/ cánh. - Zoăng cao su ngăn khói - Màu sơn: sơn tĩnh điện		6,000,000	- nt -
		Phụ trội kính			chống cháy 30mm (5x20x5)mm diện tích kính >50% diện tích cửa		900,000	- nt -
		Vách kính chống cháy EI60 phút						

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Vách kính khung thép chống cháy EI60" - Alumik Door			- Khung thép 80x140x1.6 - Lõi bên trong khung MgO tỷ trọng 950kg/m ³ - Kính chống cháy Vinastar dày 25mm (5x15x5)mm		6,000,000	- nt -
		Phụ trội kính	Ô		chống cháy 30mm (5x20x5)mm		900,000	- nt -
		Phụ trội Ô kính	Ô		chống cháy 25mm EI60"		1,300,000	- nt -
		Phụ trội Ô kính	Ô		chống cháy 30mm EI60"		1,500,000	- nt -
		Phụ trội Ô chớp	Ô		Louver thép		1,300,000	- nt -
		Cửa gỗ công nghiệp thông phòng chống cháy (chưa gồm phụ kiện)				Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828		
I		Cửa gỗ công nghiệp chống cháy - Alumik Door			(Khuôn đơn <160, chiều rộng <1100, chiều cao <2300) Độ dày cánh : 40mm (EI30); 46mm, 52mm (EI60- 70)			
1		Bề mặt Melamin chống cháy 30 phút (EI30): Alumik Door	m2		- Khung xương gỗ tự nhiên ghép thanh, chống cháy 2 lớp MGO 5mm, phủ 2 mặt MDF chống ẩm 3mm, bề mặt Melamin		2,900,000	- nt -
2		Bề mặt Laminate/Sơn bột chống cháy 30 phút (EI30): Alumik Door	m2	ISSO 2218-22 TCVN: 9383-2012	- Khung xương gỗ tự nhiên ghép thanh, chống cháy 2 lớp MGO 5mm, phủ 2 mặt MDF chống ẩm 3mm, bề mặt Laminate/Sơn bột. (Bề mặt Sơn bột chỉ áp dụng đơn hàng Dự án số lượng >20 bộ)		3,500,000	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
3		Bề mặt Film nhựa PVC chống cháy 30 phút (EI30): Alumik Door	m2		- Khung xương gỗ tự nhiên ghép thanh, chống cháy 2 lớp MGO 5mm, phủ 2 mặt MDF chống ẩm, bề mặt film nhựa PVC.		3,000,000	- nt -
4		Bề mặt Veneer Sồi/Xoan đào chống cháy 30 phút (EI30): Alumik Door	m2		- Khung xương gỗ tự nhiên ghép thanh, chống cháy 2 lớp MGO 5mm, phủ 2 mặt MDF chống ẩm, bề mặt veneer Sồi/Xoan đào. (Bề mặt Sơn bột chỉ áp dụng đơn hàng Dự án số lượng >20 bộ)	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	3,800,000	- nt -
5		Phụ trội tiêu chuẩn chống cháy 45, 60, 70 phút	m2		(EI45, EI60, EI70)		300,000	- nt -
6		Các phụ phí khác						
		Khuôn kếp	Bộ		(từ 160mm - 250mm)		850,000	- nt -
		Nẹp chỉ ô kính	md	ISSO 2218-22 TCVN: 9383-2012	(Tính mét dài theo chu vi ô kính, đơn giá chưa bao gồm tấm kính)		300,000	- nt -
		Nẹp chữ L	Bộ		bo khung cửa		300,000	- nt -
		Phụ kiện cửa thép + gỗ công nghiệp chống cháy						
1		Khóa tay gạt Kinlong	Bộ		phân thể chống cháy, chất liệu inox 304. T = 66-70 (Dùng cho cửa mở quay)		550,000	- nt -
2		Khóa tay gạt Kinlong	Bộ		liền thể, S1A504-42U, SET, Inox 304, Xước- (Dùng cho cửa mở quay)		650,000	- nt -
3		Tay co thủy lực	Bộ		Kinlong 45kg GA93-4CI(B104) (Dùng cho cánh < = 700mm)		450,000	- nt -
4		Tay co thủy lực	Bộ		Kinlong 65kg GA93-3CI(B103) (Dùng cho cánh < = 900mm)		550,000	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
5		Tay co thủy lực	bộ	ISSO 2218-22 TCVN: 9383-2012	Kinlong 85kg GA93-4CI (B104 (Dùng cho cánh rộng > = 1000mm))	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	600,000	- nt -
6		Chốt âm cánh phụ	Chiếc		Kinlong (Dùng cho cửa mở quay 2 cánh)		120,000	- nt -
7		Bậu Doosill Inox 201/ md	md		(Dùng cho các cửa mở quay)		220,000	- nt -
8		Tay nắm INOX L300	Bộ		(Dùng cho cửa có thanh thoát hiểm)		500,000	- nt -
9		Khóa thoát hiểm Kinlong	Bộ		STS11503/L=1040M M Inox 304 (Dùng cho cửa mở quay)		1,450,000	- nt -
10		Khóa thoát hiểm Kinlong	Bộ		STS11503/L=1040M M Inox 304 (Dùng cho cửa mở quay)		1,750,000	- nt -
11		Khóa thông minh AVOLOCK	Bộ		mở vân tay, thẻ, smartpoint : AV60/ AV61/ AV65		7,500,000	- nt -
12		Bộ phụ kiện cửa lửa, tay nắm, ốp sò	Bộ		(dùng cho cửa lửa, trượt) Huy Hoàng		650,000	- nt -
13		Bộ Bản lề sàn, khóa sàn, ngỗng, ti chế	Bộ		(Dùng cho cửa mở quay 2 chiều - Hệ thủy lực) Huy Hoàng		4,000,000	- nt -
14		Bộ phụ kiện tự động Samsung nhập khẩu Hàn Quốc- dùng cho cửa trượt:	Bộ	ISSO 2218-22 TCVN: 9383-2012	- Tải trọng tối đa 120kg x 2 cánh (KT ray từ 4,2-6m) nguồn điện mô tơ 60-90W + ray và mắt thần, điều khiển từ xa, cảm biến an toàn, nắp ốp Inox (không có kiểm định chống cháy)	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	35,000,000	- nt -
6.4.3 SẢN PHẨM CỬA NHÔM KÍNH HỆ 55 VÁT CẠNH - NHÔM RICCO - TUNGYANG								
		Cửa đi mở quay hệ 55 vát cạnh nhôm RICCO-TUNGYANG - Độ dày nhôm 1.0-1.1mm +/- 5%. Sơn Tĩnh điện. Màu Nâu cà phê, trắng sứ, ghi.		TCVN 12513-2:2018	- Kính dán an toàn 6.38mm - VIỆT NHẬT (VSG); Phụ kiện: Khóa tay gạt, Bản lề cối 2D, chốt - HUY HOÀNG; Goăng PVC - Đông Á; Keo APLO A500	Công ty TNHH Minh Hải 3.Đc: Số nhà 06, đường Ngô Quyền, Phường	2,031,193	Giá từ 15/07/2026 tại công trình địa bàn HP

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Phụ trội màu	m ²		Xi mạ (sơn Anodte)	Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam;SDT: 02203899099/0972756272	200,000	
		Phụ trội màu	m ²		Vân Gỗ		150,000	
		Phụ trội Kính dán an toàn	m ²		8.38mm trắng trong		110,000	
		Phụ trội Kính tôi nhiệt (kính Cường	m ²		8mm trắng trong		155,000	
		Điều chỉnh sử dụng kính dán an toàn	m ²		5mm trắng trong		(-50.000)	
		Phụ trội Phim màu	m ²		Cách nhiệt		180,000	
		Cửa sổ mở quay, mở trượt hệ 55 vát cạnh nhôm RICCO - TUNGYANG - Độ dày nhôm 1.0-1.1mm +- 5%. Sơn Tĩnh điện. Màu Nâu cà phê, trắng sứ, ghi.		TCVN 12513-2:2018	- Kính dán an toàn 6.38mm - VIỆT NHẬT (VSG); Phụ kiện: Tay gạt, Bản lề chữ A, Bánh xe chốt - HUY HOÀNG; Goăng PVC - Đông Á;Keo APLO A500	Công ty TNHH Minh Hải 3.Đc: Số nhà 06, đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam;SDT: 02203899099/0972756272	1,813,119	- nt -
		Phụ trội màu	m ²		Xi mạ (sơn Anodte)		200,000	- nt -
		Phụ trội màu	m ²		Vân Gỗ		150,000	- nt -
		Phụ trội Kính dán an toàn	m ²		8.38mm trắng trong		110,000	- nt -
		Phụ trội Kính tôi nhiệt (kính Cường	m ²		8mm trắng trong		155,000	- nt -
		Điều chỉnh sử dụng kính dán an toàn	m ²		5mm trắng trong		(-50.000)	- nt -
		Phụ Trội Phim màu	m ²		Cách nhiệt		180,000	- nt -
		Vách cố định hệ 55 vát cạnh nhôm RICCO-TUNGYANG - Độ dày nhôm 1.0-1.1mm +-5%. Sơn Tĩnh điện. Màu Nâu cà phê, trắng sứ, ghi.		TCVN 12513-2:2018	- Kính dán an toàn 6.38mm - VIỆT NHẬT (VSG); Goăng PVC - Đông Á;Keo APLO A500		1,567,409	- nt -
		Phụ trội màu	m ²		Xi mạ (sơn Anodte)		200,000	- nt -
		Phụ trội màu	m ²		Vân Gỗ		150,000	- nt -
		Phụ trội Kính dán an toàn	m ²		8.38mm trắng trong		110,000	- nt -
		Phụ trội Kính tôi nhiệt (kính Cường	m ²		8mm trắng trong		155,000	- nt -
		Điều chỉnh sử dụng kính an toàn	m ²		5mm trắng trong		(-50.000)	- nt -
		Phụ trội màu	m ²		Xi mạ (sơn Anodte)		180,000	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Sản phẩm cửa nhôm kính hệ 55 XingFa (cạnh vuông) - nhôm RICCO - TUNGYANG				Công ty TNHH Minh Hải 3. Đc: Số nhà 06, đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam;SDT: 02203899099/		
		Cửa đi mở quay hệ 55 XingFa-nhôm RICCO-TUNGYANG - Độ dày nhôm 2.0mm +- 5%. Sơn Tĩnh điện. Màu Nâu cà phê, trắng sứ, ghi.			- Kính dán an toàn 6.38mm - VIỆT NHẬT (VSG); Phụ kiện: Khóa tay gạt, Bản lề cồi 4D, chốt - HUY HOÀNG; Goăng PVC - Đông Á; Keo APLO A500		2,776,316	- nt -
		Phụ trội màu	m ²		Xi mạ (sơn Anodte)		280,000	- nt -
		Phụ trội màu	m ²		Vân Gỗ		250,000	- nt -
		Phụ trội Kính tối nhiệt (kính Cường	m ²		8mm trắng trong		155,000	- nt -
		Phụ trội Kính tối nhiệt (kính Cường	m ²		10mm trắng trong		365,000	- nt -
		Phụ trội Kính tối nhiệt (kính Cường	m ²		12mm trắng trong		485,000	- nt -
		Phụ trội Kính dán an toàn	m ²		8.38mm trắng trong		110,000	- nt -
		Phụ trội Kính dán an toàn	m ²		10.38mm trắng trong		230,000	- nt -
		Phụ trội Kính dán an toàn	m ²		12.38mm trắng trong		340,000	- nt -
		Phụ trội Kính Hộp 16mm	m ²		(CL5 + CK6+ CL5) trắng trong		450,000	- nt -
		Phụ trội Kính Hộp 17.38mm	m ²		(CL5 + CK6+ KD 6.38) trắng trong		550,000	- nt -
		Phụ trội Kính Hộp 20.38mm	m ²		(CL6 + CK6+ KD 8.38) trắng trong		660,000	- nt -
		Phụ trội Kính Hộp 23.38mm	m ²		(CL6 + CK9+ KD 8.38) Có lan trang trí trắng trong		2,060,000	- nt -
		Điều chỉnh sử dụng kính an toàn	m ²		5mm trắng trong		(-50.000)	- nt -
		Phụ trội Phim màu	m ²		Cách nhiệt		180,000	- nt -
		Cửa đi, cửa sổ mở trượt hệ 93 xingfa - nhôm RICCO-- Độ dày nhôm 2.0mm +- 5%. Sơn Tĩnh điện. Màu Nâu cà phê, trắng sứ, ghi.TUNGYANG			- Kính dán an toàn 6.38mm - VIỆT NHẬT (VSG); Phụ kiện: Khóa D, Tay nắm, Bánh xe đôi, chốt - HUY HOÀNG; Goăng PVC - Đông Á; Keo APLO A500	Công ty TNHH Minh Hải 3. Đc: Số nhà 06, đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam;SDT: 02203899099/	2,776,102	- nt -
		Phụ trội màu	m ²		Xi mạ (sơn Anodte)		280,000	- nt -
		Phụ trội màu	m ²		Vân Gỗ		250,000	- nt -
		Phụ trội Kính tối nhiệt (kính Cường	m ²		8mm trắng trong		155,000	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Phụ trội Kính tôi nhiệt (kính Cường	m ²		10mm trắng trong		365,000	- nt -
		Phụ trội Kính tôi nhiệt (kính Cường	m ²		12mm trắng trong		485,000	- nt -
		Phụ trội Kính dán an toàn	m ²		8.38mm trắng trong		110,000	- nt -
		Phụ trội Kính dán an toàn	m ²		10.38mm trắng trong		230,000	- nt -
		Phụ trội Kính dán an toàn	m ²		12.38mm trắng trong		340,000	- nt -
		Phụ trội Kính Hộp 16mm	m ²		(CL5 + CK6+ CL5) trắng trong		450,000	- nt -
		Phụ trội Kính Hộp 17.38mm	m ²		(CL5 + CK6+ KD 6.38) trắng trong		550,000	- nt -
		Phụ trội Kính Hộp 20.38mm	m ²		(CL6 + CK6+ KD 8.38) trắng trong		660,000	- nt -
		Phụ trội Kính Hộp 23.38mm	m ²		(CL6 + CK9+ KD 8.38) Có lan trang trí trắng trong		2,060,000	- nt -
		Điều chỉnh sử dụng kính dán 500	m ²		trắng trong		(-50.000)	- nt -
		Phụ trội Phim màu	m ²		Cách nhiệt		180,000	- nt -
		Cửa sổ mở quay, mở trượt hệ 55 XingFa - nhôm RICCO- - Độ dày nhôm 1.4mm + - 5%. Sơn Tĩnh điện. Màu Nâu cà phê, trắng sứ, ghi.TUNGYANG		TCVN 12513-2:2018	- Kính dán an toàn 6.38mm - VIỆT NHẬT (VSG); Phụ kiện: Tay gạt, Bản lề chữ A, Bánh xe chốt - HUY HOÀNG; Goăng PVC - Đông Á; Keo APLO A500		2,627,495	- nt -
		Phụ trội màu	m ²		Xi mạ (sơn Anodte)	Công ty TNHH Minh Hải	280,000	- nt -
		Phụ trội màu	m ²		Vân Gỗ	3.Đc: Số nhà 06, đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam;SĐT: 02203899099/ 0972756272	250,000	- nt -
		Phụ trội Kính tôi nhiệt (kính Cường	m ²		8mm trắng trong		155,000	- nt -
		Phụ trội Kính tôi nhiệt (kính Cường	m ²		10mm trắng trong		365,000	- nt -
		Phụ trội Kính tôi nhiệt (kính Cường	m ²		12mm trắng trong		485,000	- nt -
		Phụ trội Kính dán an toàn	m ²		8.38mm trắng trong		110,000	- nt -
		Phụ trội Kính dán an toàn	m ²		10.38mm trắng trong		230,000	- nt -
		Phụ trội Kính dán an toàn	m ²		12.38mm trắng trong		340,000	- nt -
		Phụ trội Kính Hộp 16mm	m ²		(CL5 + CK6+ CL5) trắng trong		450,000	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Phụ trội Kính Hộp 17.38mm	m ²		(CL5 + CK6+ KD 6.38) trắng trong	Công ty TNHH Minh Hải 3.Đc: Số nhà 06, đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam;SĐT: 02203899099/ 0972756272	550,000	- nt -
		Phụ trội Kính Hộp 20.38mm trắng trong	m ²		(CL6 + CK6+ KD 8.38) trắng trong		660,000	- nt -
		Phụ trội Kính Hộp 23.38mm	m ²		(CL6 + CK9+ KD 8.38) Có lan trang trí trắng trong		2,060,000	- nt -
		Điều chỉnh sử dụng kính an toàn 500	m ²		trắng trong		(-50,000)	- nt -
		Phụ trội Phim màu	m ²		Cách nhiệt		180,000	- nt -
		Vách cố định hệ 55 xingfa nhôm RICCO-TUNGYANG - Độ dày nhôm 1.4mm +-5%. Sơn Tĩnh điện. Màu Nâu cà phê, trắng sứ, ghi		TCVN 12513-2:2018	- Kính dán an toàn 6.38mm - VIỆT NHẬT (VSG); Goăng PVC - Đông Á; Keo APLO A500		2,094,000	- nt -
		Phụ trội màu	m ²		Xi mạ (sơn Anodte)		280,000	- nt -
		Phụ trội màu	m ²		Vân Gỗ		250,000	- nt -
		Phụ trội Kính tối nhiệt (kính Cường	m ²		8mm trắng trong		155,000	- nt -
		Phụ trội Kính tối nhiệt (kính Cường	m ²		10mm trắng trong		365,000	- nt -
		Phụ trội Kính tối nhiệt (kính Cường	m ²		12mm trắng trong		485,000	- nt -
		Phụ trội Kính dán an toàn	m ²		8.38mm trắng trong		110,000	- nt -
		Phụ trội Kính dán an toàn	m ²		10.38mm trắng trong		230,000	- nt -
		Phụ trội Kính dán an toàn	m ²		12.38mm trắng trong		340,000	- nt -
		Phụ trội Kính Hộp 16mm	m ²		(CL5 + CK6+ CL5) trắng trong		450,000	- nt -
		Phụ trội Kính Hộp 17.38mm	m ²		(CL5 + CK6+ KD 6.38) trắng trong		550,000	- nt -
		Phụ trội Kính Hộp 20.38mm	m ²		(CL6 + CK6+ KD 8.38) trắng trong		660,000	- nt -
		Phụ trội Kính Hộp 23.38mm	m ²		(CL6 + CK9+ KD 8.38) Có lan trang trí trắng trong		2,060,000	- nt -
		Điều chỉnh sử dụng kính dán an toàn 500	m ²		trắng trong		(-50.000)	- nt -
		Phụ trội Phim màu Cách nhiệt	m ²		Cách nhiệt		180,000	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Phụ trội màu	m ²		Xi mạ (sơn Anodte)		280,000	- nt -
		SẢN PHẨM CỬA NHÔM LOUVER (LAM CHÓP) - NHÔM RICCO - TUNGYANG						
		CỬA ĐI MỞ QUAY				Công ty TNHH Minh Hải 3.Đc: Số nhà 06, đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam;SĐT: 02203899099/		
		- Độ dày nhôm 2.0mm +/- 5%. Sơn Tĩnh điện. Màu Nâu cà phê, trắng sứ, ghi. Sản phẩm của nhà máy nhôm TUNGYANG - Thương hiệu RICCO		TCVN 12513-2:2018				
		- Phụ kiện: Khóa tay gạt, Bản lề cối 4D, chốt - HUY HOÀNG						
		- Goăng PVC - Đông Á.						
		- Keo APLO A500						
		Chóp nhôm LOUVER dày 1.2-1.4mm	m2				3,060,000	- nt -
		Phụ trội màu Vân Gỗ	m2				250,000	- nt -
		Chóp nhôm Lá sách hình chữ Z dày 1.2mm	m2				2,640,000	- nt -
		Phụ trội màu Vân Gỗ	m2				250,000	- nt -
		Chóp nhôm Lá sách hình lá liễu dày 1.4mm	m2				5,520,000	- nt -
		Phụ trội màu Vân Gỗ	m2				500,000	- nt -
		CỬA SỔ MỞ QUAY						
		- Độ dày nhôm 1.4mm +/- 5%. Sơn Tĩnh điện. Màu Nâu cà phê, trắng sứ, ghi. Sản phẩm của nhà máy nhôm TUNGYANG - Thương hiệu RICCO		TCVN 12513-2:2018				
		- Phụ kiện: Khóa tay gạt, Bản lề cối 4D, chốt - HUY HOÀNG						
		- Goăng PVC - Đông Á.						
		- Keo APLO A500						
		Chóp nhôm LOUVER dày 1.2-1.4mm	m2				2,700,000	- nt -
		Phụ trội màu Vân Gỗ	m2				250,000	- nt -
		Chóp nhôm Lá sách hình chữ Z dày 1.2mm	m2				2,460,000	- nt -
		Phụ trội màu Vân Gỗ	m2				230,000	- nt -
		VÁCH LOUVER						

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		- Độ dày nhôm 2.0mm +/- 5%. Sơn Tĩnh điện. Màu Nâu cà phê, trắng sứ, ghi. Sản phẩm của nhà máy nhôm TUNGYANG - Thương hiệu RICCO		TCVN 12513-2:2018		Công ty TNHH Minh Hải 3.Đc: Số nhà 06, đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam;SDT: 02203899099/0972756272		
		- Goăng PVC - Đông Á.						
		- Keo APLO A500						
		Chớp nhôm LOUVER dày 1.2-1.4mm	m2				2,460,000	- nt -
		Phụ trội màu Vân Gỗ	m2				250,000	- nt -
		Chớp nhôm Lá sách hình chữ Z dày 1.2mm	m2				2,220,000	- nt -
		Phụ trội màu Vân Gỗ	m2				250,000	- nt -
		Chớp nhôm Lá sách hình lá liễu dày 1.4mm	m2				5,820,000	- nt -
		Phụ trội màu Vân Gỗ	m2				500,000	- nt -
6.4.4	Cửa	Vật liệu cửa nhôm kính						
		A. NHÔM SINGHAL				Công ty CP tập đoàn Singhal. Đc: CCN Trí Quả, P. Trí Quả, tỉnh Bắc Ninh. ĐT: 0925.894555		
		HỆ 55 VÁT CẠNH						
		Vách cố định khung nhôm hệ 55 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm, nhôm dày 1,2mm (±8%)	m2		Hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm (±8%)		1,890,000	Giá từ 11/07/2026 tại công trình địa bàn HP
		Cửa sổ khung nhôm 1 cánh mở hất/quay hệ 55 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm (±8%)	m2		Hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm (±8%)		2,424,000	
		Cửa sổ khung nhôm 2 cánh mở hất/quay 55 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm(±8%)	m2		Hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm (±8%)		2,475,000	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cửa sổ khung nhôm 2 cánh mở lùa hệ 55 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm (±8%)	m2	TCCS 01:2026/SI NGHAL	Hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm (±8%)	Công ty CP tập đoàn Singhal. Đc: CCN Trí Quả, P. Trí Quả, tỉnh Bắc Ninh. ĐT: 0925.894555	2,316,000	- nt -
		Cửa sổ khung nhôm 4 cánh mở lùa hệ 55 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm (±8%)	m2		Hệ 55 vát cạnh dày 1,2mm (±8%)		2,352,000	- nt -
		Cửa đi khung nhôm 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.4mm (±8%)	m2		Hệ 55 vát cạnh dày 1,4mm (±8%)		2,478,000	- nt -
		Cửa đi khung nhôm 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.4mm (±8%)	m2		Hệ 55 vát cạnh dày 1,4mm (±8%)		2,570,000	- nt -
		HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA						- nt -
		Vách cô định khung nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa, Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm, nhôm dày 2.0mm (±8%)	m2	TCCS 01:2026/SI NGHAL	Hệ 55 Xingfa dày 2,0mm (±8%).	Công ty CP tập đoàn Singhal. Đc: CCN Trí Quả, P. Trí Quả, tỉnh Bắc Ninh. ĐT: 0925.894555	1,599,000	- nt -
		Cửa sổ khung nhôm 1 cánh mở hắt hoặc mở quay hệ 55 mặt cắt Xingfa, Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.4mm (±8%)	m2		Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm (±8%).		2,637,200	- nt -
		Cửa sổ khung nhôm 2 cánh mở hắt hoặc mở quay hệ 55 mặt cắt Xingfa, Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.4mm (±8%)	m2		Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm (±8%).		2,578,200	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cửa đi khung nhôm 1 cánh mở quay hệ 55 mặt cắt Xingfa, Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.0mm ($\pm 8\%$)	m2		Hệ 55 Xingfa dày 2,0mm ($\pm 8\%$).		2,665,000	- nt -
		Cửa đi khung nhôm 2 cánh mở quay hệ 55 mặt cắt Xingfa, Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.0mm ($\pm 8\%$)	m2		Hệ 55 Xingfa dày 2,0mm ($\pm 8\%$).		2,644,992	- nt -
		HỆ 56 SẬP LIỀN						- nt -
		Vách cố định khung nhôm thanh hệ 56 độ dày 1,2mm ($\pm 8\%$.), Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm	m2		Hệ 56 sập liền dày 1.2mm ($\pm 8\%$.)	Công ty CP tập đoàn Singhal. Đc: CCN Trí Quả, P. Trí Quả, tỉnh Bắc Ninh. ĐT: 0925.894555	1,595,000	- nt -
		Cửa đi 1 cánh mở quay khung nhôm thanh hệ 56 độ dày 1,2 mm ($\pm 8\%$.), Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm	m2		Hệ 56 sập liền dày 1.2mm ($\pm 8\%$.)		2,721,000	- nt -
		Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách khung nhôm thanh hệ 56 độ dày 1,2 mm ($\pm 8\%$.), Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm	m2		Hệ 56 sập liền dày 1.2mm ($\pm 8\%$.)		2,659,000	- nt -
		Cửa đi 2 cánh mở quay khung nhôm thanh hệ 56 độ dày 1,2 mm ($\pm 8\%$.), Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm	m2		Hệ 56 sập liền dày 1.2mm ($\pm 8\%$.)		2,780,000	- nt -
		Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách khung nhôm thanh hệ 56 độ dày 1,2 mm ($\pm 8\%$.), Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm	m2		Hệ 56 sập liền dày 1.2mm ($\pm 8\%$.)		2,743,000	- nt -
				TCCS 01:2026/SI NGHAL				

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt khung nhôm thanh hệ 56 độ dày 1,0 mm ($\pm 8\%$), Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm	m2		Hệ 56 sập liền dày 1.0mm ($\pm 8\%$)	Công ty CP tập đoàn Singhal. Đc: CCN Trí Quả, P. Trí Quả, tỉnh Bắc Ninh. ĐT: 0925.894555	2,543,000	- nt -
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách khung nhôm thanh hệ 56 độ dày 1,0 mm ($\pm 8\%$), Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm	m2		Hệ 56 sập liền dày 1.0mm ($\pm 8\%$)		2,849,000	- nt -
		Cửa sổ 2 cánh mở quay khung nhôm thanh hệ 56 độ dày 1,0mm ($\pm 8\%$), Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm	m2		Hệ 56 sập liền dày 1.0mm ($\pm 8\%$)		2,987,000	- nt -
		Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách khung nhôm thanh hệ 56 độ dày 1,0mm ($\pm 8\%$), Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm	m2		Hệ 56 sập liền dày 1.0mm ($\pm 8\%$)		3,001,000	- nt -
		HỆ MẶT DỰNG - 65						- nt -
		Vách khung nhôm mặt dựng nổi đồ hệ mặt dựng 65, Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.5mm ($\pm 8\%$)	m2	TCCS 01:2026/SI NGHAL	Hệ vách dựng dày 2,5mm	Công ty CP tập đoàn Singhal. Đc: CCN Trí Quả, P. Trí Quả, tỉnh Bắc Ninh. ĐT: 0925.894555	4,105,000	- nt -
		Vách khung nhôm mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hắt hệ mặt dựng 65, Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.5mm ($\pm 8\%$)	m2		Hệ vách dựng dày 2,5mm		4,220,000	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Vách khung nhôm mặt dựng dẫu đổ hệ mặt dựng 65, Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.5mm ($\pm 8\%$)	m2		Hệ vách dựng dày 2,5mm		4,083,000	- nt -
		HỆ MẶT DỰNG - 52						- nt -
		Vách khung nhôm mặt dựng nổi đổ hệ mặt dựng 52, Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm ($\pm 8\%$)	m2	TCCS 01:2026/SI NGHAI	Hệ vách dựng dày 2,0mm		3,338,000	- nt -
		Vách khung nhôm mặt dựng nổi đổ liền cửa sổ 1 cánh mở hất hệ mặt dựng 52, Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.0mm ($\pm 8\%$)	m2		Hệ vách dựng, dày 2.0mm		3,469,000	- nt -
		Vách khung nhôm mặt dựng dẫu đổ liền cửa sổ 1 cánh mở hất hệ mặt dựng 52, Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.0mm ($\pm 8\%$)	m2		Hệ vách dựng, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal. Đc: CCN Trí Quả, P. Trí Quả, tỉnh Bắc Ninh. ĐT: 0925.894555	3,153,000	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		HỆ THỦY LỰC						- nt -
		Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực K200*SC180, Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm ($\pm 8\%$)	m2	TCCS 01:2026/SI NGHAI	Hệ thủy lực K200*SC 180, dày 2.0mm ($\pm 8\%$.)	Công ty CP tập đoàn Singhal. Đc: CCN Trí Quả, P. Trí Quả, tỉnh Bắc Ninh. ĐT: 0925.894555	5,475,000	- nt -
		Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực K200*SC140, Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm ($\pm 8\%$)	m2		Hệ thủy lực K200*SC140, dày 2.0mm ($\pm 8\%$.)		5,284,000	- nt -
		Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực K200*SC120, Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm ($\pm 8\%$)	m2		Hệ thủy lực K200*SC120, dày 2.0mm ($\pm 8\%$.)		5,042,000	- nt -
		Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực SK120*SC180, Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm ($\pm 8\%$)	m2		Hệ thủy lực SK120*SC180, dày 2.0mm ($\pm 8\%$.)		4,570,000	- nt -
		Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực SK120*SC140, Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm ($\pm 8\%$)	m2		Hệ thủy lực SK120*SC140, dày 2.0mm ($\pm 8\%$.)		4,398,000	- nt -
		Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực SK120*SC120, Kính dán an toàn Hồng Phúc Glass 6,38 mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm ($\pm 8\%$)	m2		Hệ thủy lực K120*SC120, dày 2.0mm ($\pm 8\%$.)		4,346,000	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		B. Phụ trội						- nt -
		Sơn bảo hành 10 năm	m2				80,000	- nt -
		Sơn bảo hành 15 năm	m2				110,000	- nt -
		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m2				65,000	- nt -
		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2				130,000	- nt -
		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2				230,000	- nt -
		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2				390,000	- nt -
		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2				480,000	- nt -
		Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2				80,000	- nt -
		Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2				150,000	- nt -
		Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2				230,000	- nt -
		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m2				560,000	- nt -

Công ty CP tập đoàn Singhal.
Đc: CCN Trí Quả, P. Trí Quả, tỉnh Bắc Ninh. ĐT: 0925.894555

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
----	---------------	---	-----------------	---------------------	----------	--------------	-----------------------	---------

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
6.5	Gạch ốp lát							
6.5.1	Gạch gốm ốp lát	Nhóm B1a				Công ty Cổ phần CMC; Đc: Lô B10-B11 KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ; SĐT: 0973 598 631		Giá từ 01/7/2026 tại công trình địa bàn HP
		Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x1200mm		426,947	
		Nhóm B1a	m2		1000x1000mm		502,560	
		Nhóm B1b	m2		300x600mm		196,507	
		Nhóm B1b	m2		400x800mm		233,174	
		Nhóm B1Ib						
		Nhóm B1Ib	m2		150x800mm		274,933	
		Nhóm B1Ib	m2		250x500mm		201,710	
		Nhóm B1Ib	m2		400x600mm		163,915	
			Ngói gốm trắng men		Ngói gốm trắng men		Viên	QCVN 16:2023/BXD
Ngói úp nóc	Viên			260x200 (mm) Độ hút nước: 6≤E≤10	37,425	- nt -		
Ngói rìa nóc	Viên			300x145 (mm) Độ hút nước 6≤E≤10	35,170	- nt -		
6.5.2	Gạch gốm ốp lát	NHÓM GẠCH CERAMIC - STANDARD				Công ty Cổ phần TTC; Đc: CN6, KCN Phúc Yên, P. Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ. ĐT: 0915.284005		Giá từ 01/7/2026 tại công trình địa bàn HP
		Gạch gốm ốp lát	m2	QCVN 16:2023/BXD	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh men Matt (Hộp 11 viên)		186,717	
		Gạch gốm ốp lát	m2	QCVN 16:2023/BXD	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh men Matt (Hộp 06 viên)		238,958	
		Gạch gốm ốp lát	m2	QCVN 16:2023/BXD	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, men Matt (Hộp 08 viên)		205,000	- nt -
		NHÓM GẠCH CERAMIC - PREMIUM				Công ty Cổ phần TTC; Đc: CN6, KCN Phúc Yên, P. Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ. ĐT: 0915.284005		
		Gạch gốm ốp lát	m2	QCVN 16:2023/BXD	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, men Matt (Hộp 04 viên)		255,000	- nt -
		Gạch gốm ốp lát	m2	QCVN 16:2023/BXD	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men Sugar(Hộp 05 viên)		235,000	- nt -
		Gạch gốm ốp lát	m2	QCVN 16:2023/BXD	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, Matt (Hộp 04 viên)		245,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Gạch gốm ốp lát	m2	QCVN 16:2023/BXD	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men Sugar (Hộp 04 viên)	Phúc Yên, P. Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ. ĐT: 0915.284005 Công ty Cổ phần TTC; Đc: CN6, KCN Phúc Yên, P. Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ. ĐT: 0915.284005	265,000	- nt -	
		NHÓM GẠCH PORCELAIN - STANDARD							
		Gạch gốm ốp lát	m2	QCVN 16:2023/BXD	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt (Hộp 08 viên)		315,000	- nt -	
		Gạch gốm ốp lát	m2	QCVN 16:2023/BXD	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt (Hộp 06 viên)		395,000	- nt -	
		Gạch gốm ốp lát	m2	QCVN 16:2023/BXD	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. (Hộp 04 viên)		335,000	- nt -	
		Gạch gốm ốp lát	m2	QCVN 16:2023/BXD	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. (Hộp 03 viên)		375,000	- nt -	
		NHÓM GẠCH PORCELAIN - PREMIUM							
		Gạch gốm ốp lát	m2	QCVN 16:2023/BXD	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt (Hộp 03 viên)		425,000	- nt -	
		Gạch gốm ốp lát	m2	QCVN 16:2023/BXD	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. (Hộp 02 viên)		500,000	- nt -	
		Gạch gốm ốp lát	m2	QCVN 16:2023/BXD	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. (Hộp 02 viên)		565,000	- nt -	
		NHÓM NGÓI CERAMIC - STANDARD							
		Ngói gốm tráng men	Viên	QCVN 16:2023/BXD	Ngói sóng tráng men bóng (Hộp 07 viên)		35,286	- nt -	
		Ngói gốm tráng men	Viên	QCVN 16:2023/BXD	Ngói phẳng tráng men Matt (Hộp 07 viên)		35,286	- nt -	
6.5.3	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát				Công ty Cổ phần Prime Group. Đc: Khu công nghiệp Bình		Giá từ 01/7/2026	
		Bản sứ in KTS, đồng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm-Nhóm B1b	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 06 viên = 0.14m2)		486,134		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Bán sứ in KTS, không mài cạnh, đồng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 200x1000 mm- Nhóm B1b	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình xuyên, Tỉnh Phú Thọ. ĐT:	251,855	tại công trình địa bàn HP
		Bán sứ in KTS, đồng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm- Nhóm B1b	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp =6 viên = 0.24m2)		303,720	- nt -
		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm- Nhóm B1b	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)		240,756	- nt -
		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x900mm- Nhóm B1b	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)		236,111	- nt -
		Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt. 300x300mm- Nhóm B1b	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)		140,000	- nt -
		Gạch Ceramic in KTS, đồng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 250x250mm- Nhóm B1b	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp =6 viên = 0.24m2)		108,610	- nt -
		Gạch ốp Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt. 120x600mm- Nhóm B1b	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)		164,445	- nt -
		Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm- Nhóm B1b	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)		145,190	- nt -
		Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x800mm- Nhóm B1b	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)		180,741	- nt -
		Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn 300x300mm- Nhóm B1b	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)		151,383	- nt -
		Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm- Nhóm B1b	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)		160,930	- nt -
		Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 500x860mm- Nhóm B1b	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)		165,740	- nt -
		Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 250x400mm- Nhóm B1b	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)		117,600	- nt -
		Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng. Hiệu ứng Sinking 300x450mm- Nhóm B1b	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)		143,526	- nt -

Công ty Cổ phần Prime Group. Đc: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình xuyên, Tỉnh Phú Thọ. ĐT:

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. 400x400mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m ²)	Công ty Cổ phần Prime Group. Đc: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình xuyên, Tỉnh Phú Thọ. ĐT: 0904.260777	177,781	- nt -
		Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. 400x800mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.28m ²)		211,112	- nt -
		Gạch Ceramic in KTS, đồng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 200x400mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 12 viên = 0.96m ²)		140,741	- nt -
		Gạch lát Ceramic in KTS 400x400mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m ²)		138,888	- nt -
		Gạch lát Ceramic in thường 400x400mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m ²)		128,337	- nt -
		Gạch lát Ceramic in thường 500x500mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1m ²)		121,387	- nt -
		Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1m ²)		131,480	- nt -
		Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m ²)		137,222	- nt -
		Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 8 viên = 1.44m ²)		160,000	- nt -
		Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m ²)		184,500	- nt -
		Gạch lát bán sứ in KTS 400x800mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m ²)		180,741	- nt -
		Gạch bán sứ in KTS 500x500mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m ²)		170,000	- nt -
		Gạch Ceramic in KTS 400x600mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m ²)		129,863	- nt -
		Gạch lát Ceramic KTS 600x600mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m ²)		137,222	- nt -
		Gạch Ceramic in KTS 500x800mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m ²)		179,446	- nt -
		Gạch Cotto 400x400mm- nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp 6 viên= 0.96M ²)		116,662	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Gạch Cotto 500x500mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp 4 viên= 1M2)	Công ty Cổ phần Prime Group. Đc: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, Tỉnh	131,480	- nt -
		Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured 150x900mm- Nhóm BIIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)		294,814	- nt -
		Gạch Porcelain in KTS Men matt. 200x1200mm- Nhóm BIIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 06 viên = 1.44m2)		331,664	- nt -
		Gạch Porcelain in KTS 300x600mm- Nhóm BIIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)		226,944	- nt -
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600mm- Nhóm BIIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)		245,944	- nt -
		Gạch Bán sứ in KTS 75x300 (mm)- Nhóm BIIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)		385,000	- nt -
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm- Nhóm BIIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)		212,962	- nt -
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 600x600mm- Nhóm BIIa xương 10mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)		240,738	- nt -
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm- Nhóm BIIa xương 10mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)		234,720	- nt -
		Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm- Nhóm BIIa. Xương 10mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)		234,720	- nt -
		Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x600mm- Nhóm BIIa mỏng 8.5mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)		218,286	- nt -
		Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm- Nhóm BIIa Xương 10mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)		234,720	- nt -
		Gạch Granite in KTS 600x600mm- Nhóm BIIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)		276,849	- nt -
		Gạch Porcelain in KTS 600x900mm- Nhóm BIIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.62m2)		277,666	- nt -
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 800x800mm- Nhóm BIIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty Cổ phần Prime Group. Đc: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, Tỉnh Phú Thọ. ĐT:	320,833	- nt -
		Gạch Porcelain in KTS 800x800mm- Nhóm BIIa xương 11mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)		375,417	- nt -
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm- Nhóm BIIa 11mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)		392,102	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm 800x800mm- Nhóm B1a	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	0904.260777	349,999	- nt -
		Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm- Nhóm B1a 9.5mm	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)		349,999	- nt -
		Gạch Granite in KTS 800x800mm- Nhóm B1a	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)		375,417	- nt -
		Gạch Bán sứ in KTS, xương mỏng 9.5mm bề mặt bóng, matt 800x800 (mm)- Nhóm B1a	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)		298,610	- nt -
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 600x1200mm- Nhóm B1a	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)		439,999	- nt -
		Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x1200mm- Nhóm B1a	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)		547,200	- nt -
		Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm- Hiệu ứng Carving Nhóm B1a	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)		654,444	- nt -
		Gạch Bán sứ in KTS 1000x1000mm- Nhóm B1a	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)		464,427	- nt -
		Gạch Porcelain in KTS 1200x1200mm- Nhóm B1a	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)		781,250	- nt -
		Gạch Porcelain in KTS 800x1600mm- Nhóm B1a	M2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)		792,575	- nt -
6.5.4		Gạch ốp lát				Công ty TNHH Thạch Bàn. Đc: CNHT-03 cụm công nghiệp Nham Sơn- Yên Lư, phường Yên Dũng, tỉnh Bắc Ninh. ĐT: 0982.424428		Giá từ 01/7/2026 tại công trình địa bàn HP
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM36, DAB36,...	m2	QCVN 16:2023/BXD Nhóm B1a	300x600mm		227,778	
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM60, DAB60,...	m2	QCVN 16:2023/BXD Nhóm B1a	600x600mm		218,519	
		Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Mã số: PGM36, LGM36, PGB36, LGB36, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD Nhóm B1a	300x600mm		276,852	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Mã số: PGM60, LGM60, PGB60, LGB60, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD Nhóm Bìa	600x600mm		267,593	- nt -
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM48, LGM48, PGB48, LGB48, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD Nhóm Bìa	400x800mm		313,889	- nt -
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM80, LGM80, PGB80, LGB80, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD Nhóm Bìa	800x800mm		369,444	- nt -
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x1200mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM612, LGM612, PGB612, LGB612, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD Nhóm Bìa	600x1200mm		398,148	- nt -
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM36	m2	QCVN 16:2023/BXD Nhóm Bìa	300x600mm	Công ty TNHH Thạch Bàn. Đc: CNHT-03 cụm công nghiệp Nham Sơn-Yên Lư, phường Yên Dũng, tỉnh Bắc Ninh. ĐT: 0982.424428	332,407	- nt -
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM60	m2	QCVN 16:2023/BXD Nhóm Bìa	600x600mm		332,407	- nt -
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM48	m2	QCVN 16:2023/BXD Nhóm Bìa	400x800mm		379,630	- nt -
		Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM80	m2	QCVN 16:2023/BXD Nhóm Bìa	800x800mm		397,222	- nt -
		Gạch giả gỗ Granite (Porcelain) KT: 195x1200mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM212	m2		200x1200mm		434,259	- nt -
6.5.5		Gạch ốp lát				Công ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm. Đc: Số 07, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.		Giá từ 01/7/2026 tại công trình địa bàn HP
		Gạch Ceramic ốp tường: Nhóm BIII 2540CARARAS001	m ²	QCVN 16:2023/BXD	250x400 (mm)		162,037	
		Gạch Ceramic ốp tường: Nhóm BIII 25400	m ²		250x400 (mm)		172,223	
		Gạch Ceramic ốp tường: Nhóm BIII TL01/TL03/2020MARIA 001/002/004	m ²		200x200 (mm)		198,148	- nt -
		Gạch Ceramic ốp tường: Nhóm BIII 3060MND A010/011	m ²		300x600 (mm)		180,556	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Gạch sứ ốp lát có phủ men Porcelain Wall & Floor Tiles, nhóm Bla 4040MNDA001/4040MNDA002/4040MNDA003/4040MNDA004	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x400 (mm)		216,667	- nt -
		Gạch sứ ốp lát có phủ men Porcelain Wall & Floor Tiles, nhóm Bla 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040LYSON001, 4040LYSON004	m ²	QCVN 16:2023/BXD	400x400 (mm)		230,556	- nt -
		Gạch sứ ốp lát có phủ men Porcelain Wall & Floor Tiles, nhóm Bla 3060MNDA001, 3060MNDA002, 3060MNDA003, 3060MNDA004	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600 (mm)		220,370	- nt -
		Gạch sứ ốp lát có phủ men Porcelain Wall & Floor Tiles, nhóm Bla 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY007,	m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600 (mm)		220,370	- nt -
		Gạch sứ ốp lát có phủ men Porcelain Wall & Floor Tiles, nhóm Bla 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY005,	m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600 (mm)		241,667	- nt -
		Gạch sứ ốp lát có phủ men Porcelain Wall & Floor Tiles, nhóm Bla 6060MNDA001, 6060MNDA015, 6060MNDA017	m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x600 (mm)		231,481	- nt -
		Gạch sứ ốp lát có phủ men nhóm Bla 8080MTDA001-H+	m ²	QCVN 16:2023/BXD	800x800 (mm)		330,556	- nt -
		Gạch sứ ốp lát có phủ men nhóm Bla 100MTDA001-H+, 100MTDA002-H+	m ²	QCVN 16:2023/BXD	1000x1000 (mm)		545,371	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Gạch sứ ốp lát có phủ men nhóm B1a 60120NILE001-H+/60120NILE003-H+/ Ngói gốm tráng men	m ²	QCVN 16:2023/BXD	600x1200 (mm)	Công ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm. Đc: Số 07, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	530,556	- nt -
		Ngói gốm tráng men - Ngói Sóng (Titan)	viên	QCVN 16:2023/BXD	300x405 (mm)		32,870	- nt -
		Ngói gốm tráng men - Ngói Phẳng (Alpha)	viên	QCVN 16:2023/BXD	300x405 (mm)		42,593	- nt -
		Vữa dán gạch						
		Vữa dán gạch gốc xi măng chất lượng cao - C2 Keo dán gạch Ốp tường - Keo dán gạch GECKO WALL	Bao	TCVN 7899-1:2008	25kg		258,000	- nt -
		Vữa dán gạch gốc xi măng thông thường - C1 Keo dán gạch Lát nền - Keo dán gạch GECKO FLOOR	Bao	TCVN 7899-1:2008	25kg		217,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.1	Vật liệu khác							
1	Vật liệu chống thấm	Vật liệu chống thấm hai thành phần polymer gốc xi măng	Kg	TCVN 12692:2020 TCCS 09:2023/HMC	Hanlastic 2FC	Công ty TNHH Hoá chất xây dựng Hamico. Địa chỉ: Lô đất số 23, KTĐC Đồng Hoà 3, Phường Kiến An, TP Hải Phòng Việt Nam; SĐT:0399184999	22,860	Giá từ 01/7/2026 tại công trình địa bàn HP
2		Vật liệu chống thấm hai thành phần polymer gốc xi măng	Kg	TCVN 12692:2020 TCCS 10:2023/HMC	Hanlastic 2FC Plus		41,000	
3		Vữa chống thấm tinh thể thấm thấu gốc xi măng một thành phần	Kg	TCVN 12692:2020 TCCS 16:2023/HMC	Hanplacc Mortar SP		25,000	
4		Màng chống thấm bitum tự dính	m2	TCVN 9067: 2012 TCCS 27:2023/HMC	Hanproof Bitum HDPE		69,000	
5		Màng chống thấm Bitum biến tính khô nóng	m2	TCVN 9067: 2012 TCCS 12:2023/HMC	Hanproof APP		75,000	
6		Vật liệu chống thấm đàn hồi gốc	Kg	TCVN: 8652: 2020 TCCS 17:2023/HMC	Acrylic Hanprotex Colors		86,500	- nt -
7		Vật liệu chống thấm polyurethane gốc nước 1 thành phần	Kg	TCVN 9013:2011 TCCS 15:2023/HMC	Hanpolycoat 1PW		80,000	- nt -
8		Vật liệu chống thấm gốc polyurethane gốc dầu 1 thành phần	Kg	TCVN 9013:2011 TCCS 14:2023/HMC	Hanpur W		95,000	- nt -
9		Matit xám đường Bitum cao su	Kg	TCVN 9974:2013 TCCS 02:2023/HMC	Bitum HA		57,000	- nt -
10		Vật liệu chống thấm gốc	Kg	TCVN 9065:2012 TCCS 03:2023/HMC	Bitum Han BT		44,000	- nt -
11		Hệ thống phủ epoxy ngoài trời	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 34:2023/HMC	Hanepoxy AB2303		145,000	- nt -
12		Hệ thống phủ epoxy gốc dung môi	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 05:2023/HMC	Hanepoxy AB2301		105,000	- nt -
13		Tự san phẳng Epoxy gốc nước thoáng khí	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 21:2023/HMC	HanPL Epoxy AB2302		115,000	- nt -
14		Sơn lót Epoxy gốc dung môi	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 08:2023/HMC	Hanepoxy Primer		90,000	- nt -
15		Vữa rót gốc xi măng, bù co ngót	Kg	TCVN 9204:2012 TCCS 01:2023/HMC	Hangrout		8,800	- nt -
16		Vữa cán tạo mác cao, gốc xi măng, bù co ngót	Kg	TCVN 9204:2012 TCCS 13:2023/HMC	Hangrout GP		9,000	- nt -
17		Màng chống thấm HDPE keo nhiệt áp	m2	TCVN 9569:2013 TCCS 20:2023/HMC	Hanprufe LP HDPE		175,000	- nt -

18	Màng chống thấm tổng hợp	m2	TCVN 5820 : 1994 TCCS 18:2023/HMC	Han PVC Layer	Công ty TNHH Hoá chất xây dựng Hamico. Địa chỉ: Lô đất số 23, KTĐC Đồng Hoà 3, Phường Kiến An, TP Hải Phòng Việt Nam; SĐT:03991849 99	210,000	- nt -
19	Màng chống thấm tổng hợp	m2	TCVN 5820 : 1994 TCCS 19:2023/HMC	Han PVC TGrip		296,000	- nt -
20	Cao su trương nở	m2	TCVN 2752 : 2008 TCCS 32:2023/HMC	Hanwater Tight		77,000	- nt -
21	Băng cản nước PVC	m2	TCVN 9407: 2014 TCCS 11:2023/HMC	Hanstop PVC		92,400	- nt -
22	Hệ thống phủ polyurethane gốc dầu 2 thành phần	Kg	TCVN 9013:2011 TCCS 22:2023/HMC	Hanpur W 2AB		150,000	- nt -
23	Phụ gia chống thấm và tăng kết dính	lit	TCCS 25:2023/HMC	Hanlatex		39,000	- nt -
24	Sản phẩm gia cố, hệ thống bơm keo gốc Epoxy	Kg	ASTM D695 TCCS 04:2023/HMC	Hanepoxy 2FC		280,000	- nt -
25	Thấm thấu tăng độ cứng sàn bê tông	m2	TCVN 11839:2017 TCCS 26:2023/HMC	Hanseal crystal floor 2		130,000	- nt -
26	Màng chống thấm	m2	TCVN 11322:2018 TCCS 39:2023/HMC	Han HDPE Layer		45,000	- nt -
27	Màng chống thấm	m2	TCVN 10106:2013 TCCS 30:2023/HMC	Hanproof TPO		210,000	- nt -
28	Sơn phản quang epoxy trong nhà	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 23:2023/HMC	Hanepoxy AB2311S		180,000	- nt -
29	Sơn phản quang epoxy ngoài trời	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 24:2023/HMC	Hanepoxy AB2333S		195,000	- nt -
30	Dung dịch sinh hóa gốc	m2	TCVN 11839:2017 TCCS 38:2023 HMC	Silicat Hanseal 5		125,000	- nt -

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.1	Tấm nhựa							
	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực)	m2	TCVN10103 :2013	dạng đặc, trong suốt Asialite dày 3mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia. Đc Số 24 Ngõ 14 Hồ Rùa, Phố Nguyễn Lâm, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội; SĐT: 0904092772	436,000	Giá từ 01/7/2026 tại công trình địa bàn HP
	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực)	m2		dạng đặc, trong suốt Asialite dày 4mm		581,000	
	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực)	m2		dạng đặc, trong suốt Asialite dày 5mm		727,000	- nt -
	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực)	m2		dạng đặc, trong suốt Asialite dày 6mm		955,000	- nt -
	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực)	m2		dạng đặc, trong suốt Asialite dày 8mm.		1,273,000	- nt -
	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực)	m2		dạng đặc, trong suốt Asialite dày 10mm		1,591,000	- nt -
	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực)	m2		dạng đặc, trong suốt Asialite dày 12mm		1,984,000	- nt -

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)
7.2	Tấm 3D dùng trong xây dựng						
	Tấm 3D dùng trong xây dựng	V-3D-T50, Tấm tường 3D	m2	TCVN 7575:2007	- Chiều dài theo yêu cầu thực tế: Chiều rộng: 1000 mm; Chiều dày: 50 mmm; - Độ dày lõi xốp EPS: 30 mm; Số lượng thanh thép giằng chéo trên 1 mét vuông tấm (tấm tường): 182 thanh - Khoảng cách từ lõi xốp đến lưới thép: + Không nhỏ hơn 13 mm + Không lớn hơn 1/2 của chiều dày lớp bê tông	Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại HCT Việt Nam. Đc: số 09 - TT4C khu đô thị mới Đại Kim, phường Định Công, Hà Nội; SĐT: 0387310993	291,000
	Tấm 3D dùng trong xây dựng	V-3D-T75, Tấm tường 3D	m2	TCVN 7575:2007	- Chiều dài tấm tường 3D: Theo yêu cầu thực tế: Chiều rộng: 1000 mm; Chiều dày: 75 mmm - Độ dày lõi xốp EPS: 40 mm - Số lượng thanh thép giằng chéo trên 1 mét vuông tấm (tấm tường): 182 thanh - Khoảng cách từ lõi xốp đến lưới thép: + Không nhỏ hơn 13 mm + Không lớn hơn 1/2 của chiều dày lớp bê tông		331,711
	Tấm 3D dùng trong xây dựng	V-3D-T100, Tấm tường 3D	m2	TCVN 7575:2007	- Chiều dài tấm tường 3D: Theo yêu cầu thực tế: Chiều rộng: 1000 mm; Chiều dày: 100 mmm - Độ dày lõi xốp EPS: 60 mm - Số lượng thanh thép giằng chéo trên 1 mét vuông tấm (tấm tường): 182 thanh - Khoảng cách từ lõi xốp đến lưới thép: + Không nhỏ hơn 13 mm + Không lớn hơn 1/2 của chiều dày lớp bê tông		382,716

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)
	Tấm 3D dùng trong xây dựng	V-3D-T125, Tấm tường 3D	m2	TCVN 7575:2007	- Chiều dài tấm tường 3D: Theo yêu cầu thực tế; Chiều rộng: 1000 mm; Chiều dày: 125 mm - Độ dày lõi xốp EPS: 80 mm - Số lượng thanh thép giằng chéo trên 1 mét vuông tấm (tấm tường): 182 thanh - Khoảng cách từ lõi xốp đến lưới thép: + Không nhỏ hơn 13 mm + Không lớn hơn 1/2 của chiều dày lớp bê tông	Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại HCT Việt Nam. Đc: số 09 - TT4C khu đô thị mới Đại Kim, phường Định Công, Hà Nội; SĐT: 0387310993	427,866

Ghi chú
Giá từ 01/7/202 6 tại công trình địa bàn HP
- nt -

Ghi chú
- nt -

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.3	Trần, vách thạch cao							
1	Trần, vách thạch cao	Tấm tiêu chuẩn	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	StandardShield 9mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam. Đc: Lô B3a, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; SĐT:0903749990	118,000	Giá từ 01/7/2026 tại công trình địa bàn HP
2	Trần, vách thạch cao	Tấm tiêu chuẩn	Tấm		StandardShield 12.7mm		160,000	
3	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm	Tấm		UltraLight 9mm		140,000	
4	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm	Tấm		MoistShield 9mm		169,000	
5	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm	Tấm		MoistShield 12.7mm		258,000	
6	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm	Tấm		UltraMoist 9mm		200,000	
7	Trần, vách thạch cao	Tấm chống cháy	Tấm		FireShield 9.5mm		164,000	
8	Trần, vách thạch cao	Tấm chống cháy	Tấm		FireShield 12.7mm		260,000	- nt -
9	Trần, vách thạch cao	Tấm chống cháy	Tấm		FireShield 15.9mm		328,000	- nt -
10	Trần, vách thạch cao	Tấm tiêu chuẩn trang trí	Tấm		PVC Palazo		46,000	- nt -
11	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm trang trí	Tấm		PVC Palazo		54,000	- nt -
12	Trần, vách thạch cao	Thanh chính	Thanh	ASTM C635	T3		56,000	- nt -
13	Trần, vách thạch cao	Thanh phụ dài	Thanh	ASTM C636	T3		18,000	- nt -
14	Trần, vách thạch cao	Thanh phụ ngắn	Thanh	ASTM C637	T3		10,000	- nt -
15	Trần, vách thạch cao	Thanh viền tường	Thanh	ASTM C638	T3		30,000	- nt -
16	Trần, vách thạch cao	Khung trần xương cá	Thanh	ASTM C639	Xtra V		65,000	- nt -
17	Trần, vách thạch cao	Khung trần	Thanh		Xtra C		36,000	- nt -
18	Trần, vách thạch cao	Khung viền tường	Thanh	ASTM C640	V32		21,000	- nt -
19	Trần, vách thạch cao	Khung trần xương cá	Thanh		Pro V		76,000	- nt -
20	Trần, vách thạch cao	Khung trần	Thanh	ASTM C641	Pro C		45,000	- nt -
21	Trần, vách thạch cao	Khung viền tường	Thanh	ASTM C642	V32		21,000	- nt -
22	Trần, vách thạch cao	Khung trần xương cá	Thanh	ASTM C643	Supra		88,000	- nt -
23	Trần, vách thạch cao	Khung trần	Thanh	ASTM C644	Supra		54,000	- nt -

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
24	Trần, vách thạch cao	Khung viền tường	Thanh	ASTM C645	V4	Công ty TNHH Knauf Việt Nam. Đc: Lô B3a, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; SĐT:0903749990	25,000	- nt -
25	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C649	Suprawall đứng 51		67,000	- nt -
26	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C650	Suprawall nằm 51		62,000	- nt -
27	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C651	Suprawall đứng 64		73,000	- nt -
28	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C652	Suprawall nằm 64		67,000	- nt -
29	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C653	Suprawall đứng 76		78,000	- nt -
30	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C654	Suprawall nằm 76		73,000	- nt -
31	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C655	Suprawall đứng 92		95,000	- nt -
32	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C656	Suprawall nằm 92		89,000	- nt -
33	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C657	Suprawall đứng 102		106,000	- nt -
34	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C658	Suprawall nằm 102		100,000	- nt -
35	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C659	Suprawall đứng 150		177,000	- nt -
36	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C660	Suprawall nằm 150		172,000	- nt -
37	Trần, vách thạch cao	Bột xử lý mối nối	Bao	TCVN 12693:2020	EasyJoint90		171,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.4	Đất làm vật liệu san lấp							
7.4.1		Đất làm vật liệu san lấp	m ³			Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và PT đô thị Hiệp Cường. Đc: Thôn Kỳ Sơn 5, xã Việt Khê, TP Hải Phòng; SĐT: 0934307786	160,000	Giá tại mỏ
7.4.2		Đất đồi mỏ BuLu	m ³			Công ty Cổ phần điện nước Minh Ngọc Đc: Số , xã 167 đường Hoàng Thạch, phường Nhị Chiểu, TP Hải Phòng. SĐT: 0976055666	159,000	Giao hàng xuống tàu của bên mua.

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.5	Gạch							
		Gạch bê tông đặc EBERA X01-95;	viên	QCVN 16:2019/BXD	200x95x60mm; M10,0;	Công ty TNHH Eco Brick. Địa chỉ: Số 57 Lý Thường Kiệt, Phường Hồng Bàng, TP Hải Phòng; SĐT: 0907258688	1,880	Giá từ 01/7/2026 tại công trình địa bàn HP
		Gạch bê tông đặc EBERA X01-105;	viên		220x105x60mm; M10,0;		2,180	
		Gạch bê tông 2 lỗ EBERA X02;	viên		220x105x60mm; M5,0;		1,880	
		Gạch bê tông 3 vách EBERA X03;	viên	QCVN 16:2019/BXD	390x150x190mm; M7,5		12,800	- nt -
		Gạch bê tông 2 vách EBERA X04;	viên		220x105x130mm; M7,5		3,380	- nt -
		Gạch bê tông 3 vách EBERA X05-100;	viên		390x100x130mm; M7,5		6,380	- nt -
		Gạch bê tông 4 vách EBERA X05-170;	viên		390x170x130mm; M7,5		10,800	- nt -
		Gạch bê tông 4 vách EBERA X05-200;	viên		390x200x130 mm; M7,5		11,800	- nt -
		Gạch bê tông đặc EBERA T01;	viên		220x105x60 mm; M10,0 (gạch xây không trát 1 mặt màu đỏ)		4,880	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn hình chữ nhật EBERA C01;	m ²		200x100x60mm, M300; màu ghi		178,000	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn hình ziczac EBERA C02-60;	m ²		225x112x60mm, M300, màu ghi		178,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Gạch bê tông tự chèn hình ziczac EBERA C02-80;	m ²	TCVN 6476:1999	225x112x80mm, M400, màu ghi	Công ty TNHH Eco Brick. Địa chỉ: Số 57 Lý Thường Kiệt, Phường Hồng Bàng, TP Hải Phòng; SĐT: 0907258688	268,000	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn hình chữ I EBERA C03;	m ²		200x170x60mm, M300, màu ghi		188,000	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn hình lục giác EBERA C04;	m ²		230x200x60mm, M300, màu ghi		188,000	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn hình chữ nhật EBERA C05;	m ²		600x300x60mm, M300, màu ghi		185,000	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn trống cỏ EBERA C07;	m ²		390x260x80mm, M300, màu ghi		188,000	- nt -

Đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật khi có nhu cầu sử dụng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.6	CarboncorAsphalt							
		CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA 12.5	Tấn	Tiêu chuẩn Cơ sở số TCCS 09 : 2024/CĐBV N - Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	Bao 25kg/Bao 1 tấn	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam. Đc: Lô 2B Cụm công nghiệp Nam Châu Sơn, P Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. ĐT: 0983661735	3,531,000	Giá tại nhà máy từ ngày 01/7/2026
		CarboncorAsphalt- CA6.7	Tấn		Bao 25kg/Bao 1 tấn		3,570,000	
		Carboncor Asphalt- CA19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)"	Tấn		Bao 25kg/Bao 1 tấn		2,750,000	